

Số: 984 /QĐ-BV199-TCKT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành tạm thời giá khám dịch vụ theo yêu cầu áp dụng cho đối tượng khám theo yêu cầu và người nước ngoài thực hiện tại Bệnh viện 199

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 199

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số: 15/2023/QH15 ngày 01 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Quyết định số: 57/QĐ-BCA ngày 01/05/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số: 2845/QĐ-BCA ngày 29/07/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3, Điều 4 Quyết định số: 57/QĐ-BCA ngày 01/05/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-BV199 ngày 29/08/2024 về việc thành lập Tổ xây dựng khung giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-BV199 ngày 29/08/2024 về việc thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199;

Theo đề nghị của đồng chí Tổ trưởng tổ xây dựng giá:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tạm thời giá khám dịch vụ khám theo yêu cầu áp dụng cho đối tượng khám theo yêu cầu và người nước ngoài thực hiện tại Bệnh viện 199 quy định tại Phụ lục (có phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 và thay thế Quyết định số 871/QĐ-BV199-TCKT ngày 12/10/2023 về việc ban hành tạm thời giá khám bệnh theo yêu cầu thực hiện tại Bệnh viện 199.

Điều 3. Các đồng chí Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, lãnh đạo các khoa, phòng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Đ/c Giám đốc (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, Tổ XDGDV(Loan-03 bản).



GIÁM ĐỐC

Đại tá Quách Hữu Trung



PHỤ LỤC
DANH MỤC GIÁ KHÁM DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU ÁP DỤNG CHO
ĐỐI TƯỢNG KHÁM THEO YÊU CẦU VÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN 199

(Kèm theo Quyết định số 984/QĐ-BV199-TCKT ngày 31/12/2024)

ĐVT: đồng

STT	Mã DVKT	Tên dịch vụ kỹ thuật	ĐVT	Giá dịch vụ
1	TT13.KB022	Khám Nội	Lần	150.000
2	TT13.KB025	Khám Phục hồi chức năng	Lần	150.000
3	TT13.KB018	Khám Lao	Lần	150.000
4	TT13.KB017	Khám Da liễu	Lần	150.000
5	TT13.KB028	Khám Tâm thần	Lần	150.000
6	TT13.KB023	Khám Nội tiết	Lần	150.000
7	TT13.KB030	Khám YHCT	Lần	150.000
8	TT13.KB020	Khám Ngoại	Lần	150.000
9	TT13.KB016	Khám Bỏng	Lần	150.000
10	TT13.KB029	Khám Ung bướu	Lần	150.000
11	TT13.KB024	Khám Phụ sản	Lần	150.000
12	TT13.KB019	Khám Mắt	Lần	150.000
13	TT13.KB027	Khám Tai mũi họng	Lần	150.000
14	TT13.KB026	Khám Răng hàm mặt	Lần	150.000
15	KB0032	Khám cho người nước ngoài	Lần	300.000

BỘ CÔNG AN
BỆNH VIỆN 199

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /QĐ-BV199-TCKT

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành tạm thời giá khám sức khỏe cho người nước ngoài
thực hiện tại Khoa khám bệnh - Bệnh viện 199**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN 199

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-BCA ngày 01/05/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số 2845/QĐ-BCA ngày 29/07/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3, Điều 4 Quyết định số 57/QĐ-BCA ngày 01/05/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số 1248/QĐ-BV199-KHTH ngày 30/12/2025 về việc thành lập Tổ xây dựng khung giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199;

Căn cứ Quyết định số 1249/QĐ-BV199-KHTH ngày 30/12/2025 về việc thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 01/BC-TTĐ của Tổ thẩm định ngày 09/01/2026 của Hội đồng thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh tại Bệnh viện 199;

Theo đề nghị của đồng chí Tổ trưởng tổ xây dựng khung giá dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tạm thời giá khám sức khỏe cho người nước ngoài thực hiện tại Khoa khám bệnh - Bệnh viện 199 quy định tại Phụ lục (có phụ lục chi tiết đính kèm).



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đồng chí Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, lãnh đạo các khoa, phòng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *ph*

Nơi nhận:

- BGĐ (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, Tổ XDKGDV(Thương-2b).



Thiếu tướng Hoàng Thanh Tuyên



PHỤ LỤC

**DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM SỨC KHỎE CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
THỰC HIỆN TẠI KHOA KHÁM BỆNH - BỆNH VIỆN 199**

(Kèm theo Quyết định số 10 /QĐ - BV199 - TCKT ngày 09/01/2026)

ĐVT: đồng

STT	MÃ DVKT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
1	QĐ10.01	Khám sức khỏe cho người nước ngoài	Lần	1	450.000	450.000	Dịch vụ trên chưa bao gồm dịch vụ cận lâm sàng

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC GIÁ DVKT KCB THEO YÊU CẦU THỰC
HIỆN TẠI BỆNH VIỆN 199**

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá DV CLC
I. Khám và Hội chẩn			
1	KB20	Khám sức khỏe	192,000
2	KSKXKLD	Khám sức khỏe xuất khẩu lao động	540,000
3	TT13.KB001	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	240,000
4	TT13.KB002	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	240,000
5	TT13.KB003	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	240,000
6	TT13.KB004	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	240,000
7	TT13.KB005	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	240,000
8	TT13.KB006	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	240,000
9	TT13.KB007	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	240,000
10	TT13.KB008	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	240,000
11	TT13.KB009	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	240,000
12	TT13.KB010	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	240,000
13	TT13.KB011	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	240,000
14	TT13.KB012	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	240,000
15	TT13.KB013	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	240,000
16	TT13.KB014	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	240,000
17	TT13.KB015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	240,000
II. Các dịch vụ kỹ thuật			

18	QD183.TT01	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	60,000
19	QD183.TT02	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	36,000
20	QD352.DV001	Test HP hơi thở	720,000
21	QD4994.TDCN01	Đo thị trường chu biên	37,320
22	QD4994.TDCN02	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	40,320
23	QD4994.TDCN03	Đo khúc xạ giác mạc	50,280
24	QD4994.TDCN04	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	108,360
25	QD4994.TDCN05	Đo điện thính giác thân não (ABR)	222,360
26	QD4994.TDCN06	Đo sức nghe lời	73,800
27	QD4994.TDCN07	Đo trên ngưỡng	88,800
28	QD4994.TDCN08	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	228,960
29	QD626.01	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	162,360
30	QD626.02	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	162,360
31	TT13.TD002	Đo áp lực thẩm thấu niệu	42,720
32	TT13.TD003	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	103,440
33	TT13.TD004	Đo chức năng hô hấp	173,160
34	TT13.TD005	Đo điện não vi tính	90,240
35	TT13.TD006	Ghi điện não đồ cấp cứu	90,240
36	TT13.TD007	Ghi điện não đồ thông thường	90,240
37	TT13.TD008	Ghi điện não đồ vi tính	90,240
38	TT13.TD009	Ghi điện não thường quy	90,240
39	TT13.TD010	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	47,880
40	TT13.TD011	Holter điện tâm đồ	258,960

41	TT13.TD012	Holter huyết áp	258,960
42	TT13.TD013	Nghiệm pháp Atropin	258,960
43	TT13.TD014	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	199,440
44	TT13.TD015	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	199,440
45	TT13.TD016	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	199,440
46	TT13.TD018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	283,920
47	TT13.TD019	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	30,720
48	TT13.TD020	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	42,720
49	TT13.TD021	Thang đánh giá lo âu - zung	30,720
50	TT13.TD022	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	30,720
51	TT13.TD023	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	30,720
52	TT13.TD024	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	42,720
53	TT13.TD025	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	42,720
54	TT13.TD028	Đo thị giác tương phản	92,400
55	TT13.TD029	Test dung nạp Glucagon	47,760
56	TT13.TD031	Test thử cảm giác giác mạc	55,680
57	TT13.TD032	Test phát hiện khô mắt	55,680
58	TT13.TD033	Đo nhãn áp	37,920
59	TT13.TD034	Đo độ lồi	81,600
60	TT13.TD035	Đo biên độ điều tiết	92,400
61	TT13.TD036	Test thử cảm giác giác mạc	55,680
62	TT13.TD037	Đo sắc giác	96,720
63	TT13.TD038	Đo khúc xạ máy	15,240
64	TT13.TD039	Đo độ lác	92,400
65	TT13.TD040	Xác định sơ đồ song thị	92,400
66	TT13.TD042	Ghi điện não đồ vi tính	90,240
67	TT13.TD044	Điện tim thường	47,880

68	TT13.TD047	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	283,920
69	TT13.TD048	Đo áp lực thẩm thấu niệu	42,720
70	TT13.TT0583	Đo nhĩ lượng	41,400
71	TT13.TT0584	Đo phản xạ cơ bàn đạp	41,400
72	TT13.TT0590	Đo thính lực đơn âm	59,400
73	TT13.TT0591	Đo thính lực trên ngưỡng	88,800
74	TT2024.1268.01	Đo đa ký hô hấp	2,493,480
75	QD4994.GPB02	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	722,040
76	QD4994.TT55	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	553,680
77	QD4994.TT56	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	401,280
78	TT02.GPB017	Thin-PAS	660,000
79	TT13.GP001	Chọc hút kim nhỏ các hạch	369,960
80	TT13.GP002	Tế bào học dịch chái phế quản	228,480
81	TT13.GP003	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	228,480
82	TT13.GP004	Tế bào học dịch màng khớp	228,480
83	TT13.GP005	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	228,480
84	TT13.GP006	Tế bào học dịch rửa phế quản	228,480
85	TT13.GP007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	466,560
86	TT13.GP008	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	228,480
87	TT13.GP009	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	369,960
88	TT13.GP010	Tế bào học nước tiểu	228,480
89	TT13.GP011	Tế bào học đờm	228,480
90	TT13.GP012	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	466,560
91	TT13.GP013	Cell bloc (khối tế bào)	326,040
92	TT13.GP014	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	256,560
93	TT13.GP015	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	369,960
94	TT13.GP016	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	369,960

95	TT13.GP017	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	369,960
96	TT13.GP018	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	500,640
97	TT13.GP021	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	228,480
98	TT13.GP022	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	772,920
99	TT13.TT0315	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	206,280
100	TT13.TT0316	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	205,080
101	TT13.TT0318	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	236,280
102	QD1507.MRINGV001	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,609,800
103	QD1507.MRINGV004	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
104	QD1507.MRINGV011	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,609,800
105	QD1507.MRINGV014	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
106	QD1507.MRINGV015	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,609,800
107	QD1507.MRINGV020	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
108	QD1507.MRINGV021	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
109	QD1507.MRINGV026	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
110	QD1507.MRINGV029	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960

111	QD1507.MRINGV 031	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,700,960
112	QD1507.MRINGV 032	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,609,800
113	QD1507.MRINGV 035	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,609,800
114	QD1507.MRINGV 041	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,609,800
115	QD1507.MRINGV 044	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1,609,800
116	QD1507.MRINGV 045	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,700,960
117	QD4994.CLVT01	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
118	QD4994.CLVT02	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
119	QD4994.CLVT03	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
120	QD4994.CLVT04	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2,078,880
121	QD4994.CLVT05	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2,078,880
122	QD4994.CLVT06	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
123	QD4994.CLVT07	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
124	QD4994.CLVT08	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
125	QD4994.CLVT09	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1,784,160

126	QD4994.CLVT10	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
127	QD4994.CLVT100	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
128	QD4994.CLVT101	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
129	QD4994.CLVT102	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
130	QD4994.CLVT103	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
131	QD4994.CLVT104	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
132	QD4994.CLVT105	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
133	QD4994.CLVT106	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	8,077,200
134	QD4994.CLVT107	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	8,058,720
135	QD4994.CLVT108	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
136	QD4994.CLVT109	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
137	QD4994.CLVT11	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
138	QD4994.CLVT12	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
139	QD4994.CLVT13	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160

140	QD4994.CLVT14	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
141	QD4994.CLVT15	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
142	QD4994.CLVT16	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
143	QD4994.CLVT17	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
144	QD4994.CLVT18	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
145	QD4994.CLVT19	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
146	QD4994.CLVT20	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
147	QD4994.CLVT21	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
148	QD4994.CLVT22	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
149	QD4994.CLVT23	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
150	QD4994.CLVT24	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
151	QD4994.CLVT25	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
152	QD4994.CLVT26	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
153	QD4994.CLVT27	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
154	QD4994.CLVT28	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880

155	QD4994.CLVT29	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
156	QD4994.CLVT30	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
157	QD4994.CLVT31	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2,078,880
158	QD4994.CLVT32	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2,078,880
159	QD4994.CLVT33	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2,078,880
160	QD4994.CLVT34	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
161	QD4994.CLVT35	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
162	QD4994.CLVT36	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
163	QD4994.CLVT37	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
164	QD4994.CLVT38	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
165	QD4994.CLVT39	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
166	QD4994.CLVT40	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
167	QD4994.CLVT41	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
168	QD4994.CLVT42	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720

169	QD4994.CLVT43	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
170	QD4994.CLVT44	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
171	QD4994.CLVT45	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
172	QD4994.CLVT46	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
173	QD4994.CLVT47	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
174	QD4994.CLVT48	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
175	QD4994.CLVT49	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
176	QD4994.CLVT50	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160

177	QD4994.CLVT51	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
178	QD4994.CLVT52	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
179	QD4994.CLVT53	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2,078,880
180	QD4994.CLVT54	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
181	QD4994.CLVT55	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
182	QD4994.CLVT56	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
183	QD4994.CLVT57	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1,784,160
184	QD4994.CLVT58	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
185	QD4994.CLVT59	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,078,880
186	QD4994.CLVT60	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2,078,880
187	QD4994.CLVT61	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720

188	QD4994.CLVT62	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
189	QD4994.CLVT63	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720
190	QD4994.CLVT64	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
191	QD4994.CLVT65	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	660,120
192	QD4994.CLVT66	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	796,080
193	QD4994.CLVT67	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	2,078,880
194	QD4994.CLVT68	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	1,784,160

195	QD4994.CLVT69	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3,642,720
196	QD4994.CLVT70	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	3,335,040
197	QD4994.CLVT71	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720
198	QD4994.CLVT72	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
199	QD4994.CLVT73	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
200	QD4994.CLVT74	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
201	QD4994.CLVT75	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720
202	QD4994.CLVT76	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720
203	QD4994.CLVT77	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,335,040
204	QD4994.CLVT78	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720

205	QD4994.CLVT79	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	3,642,720
206	QD4994.CLVT80	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
207	QD4994.CLVT81	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
208	QD4994.CLVT82	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
209	QD4994.CLVT83	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
210	QD4994.CLVT84	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
211	QD4994.CLVT85	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
212	QD4994.CLVT86	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
213	QD4994.CLVT87	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
214	QD4994.CLVT88	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880
215	QD4994.CLVT89	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	2,078,880
216	QD4994.CLVT90	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1,784,160
217	QD4994.CLVT91	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,078,880

218	QD4994.CLVT92	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	4,192,320
219	QD4994.CLVT93	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3,841,680
220	QD4994.CLVT94	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2,078,880
221	QD4994.CLVT95	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2,078,880
222	QD4994.CLVT96	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
223	QD4994.CLVT97	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
224	QD4994.CLVT98	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,335,040
225	QD4994.CLVT99	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	3,642,720
226	QD4994.XQTQ01	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	530,160
227	QD670.2024.18	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	107,160
228	QD670.2024.19	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	177,960
229	QD965.01	Gói khám dinh dưỡng nâng cao số 1	132,000
230	TT13.CT003	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
231	TT13.CT004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	796,080
232	TT13.CT006	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	796,080

233	TT13.CT007	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
234	TT13.CT008	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080
235	TT13.CT009	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
236	TT13.CT010	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	796,080
237	TT13.CT011	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	796,080
238	TT13.CT012	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080
239	TT13.CT014	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1-32 dãy)	796,080
240	TT13.CT015	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1-32 dãy)	796,080
241	TT13.CT016	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1-32 dãy)	796,080
242	TT13.CT018	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
243	TT13.CT019	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
244	TT13.CT020	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
245	TT13.CT021	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	796,080
246	TT13.CT022	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080

247	TT13.CT023	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080
248	TT13.CT024	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	660,120
249	TT13.CT025	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	796,080
250	TT13.CT026	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	660,120
251	TT13.CT027	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	796,080
252	TT13.CT028	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	796,080
253	TT13.CT029	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
254	TT13.CT031	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
255	TT13.CT032	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
256	TT13.CT033	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
257	TT13.CT034	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	796,080
258	TT13.CT035	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080

259	TT13.CT036	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
260	TT13.CT037	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
261	TT13.CT038	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
262	TT13.CT039	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
263	TT13.CT040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
264	TT13.CT041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	796,080
265	TT13.CT043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
266	TT13.CT045	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1- 32 dãy)	796,080
267	TT13.CT046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080
268	TT13.CT047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120

269	TT13.CT050	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
270	TT13.CT054	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
271	TT13.CT055	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	796,080
272	TT13.CT056	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	796,080
273	TT13.CT059	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	660,120
274	TT13.CT060	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	660,120
275	TT13.CT061	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	660,120
276	TT13.CT062	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
277	TT13.CT063	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	660,120
278	TT13.CT065	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
279	TT13.CT070	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
280	TT13.CT078	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	660,120
281	TT13.CT086	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	796,080

282	TT13.CT092	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
283	TT13.CT096	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
284	TT13.CT098	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
285	TT13.CT101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	660,120
286	TT13.XQ00001	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	87,960
287	TT13.XQ00002	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	87,960
288	TT13.XQ00003	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
289	TT13.XQ00004	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	87,960
290	TT13.XQ00005	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 1 phim]	87,960
291	TT13.XQ00006	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
292	TT13.XQ00007	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
293	TT13.XQ00008	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	87,960
294	TT13.XQ00009	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	87,960
295	TT13.XQ00010	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
296	TT13.XQ00011	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	87,960

297	TT13.XQ00012	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
298	TT13.XQ00013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
299	TT13.XQ00014	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	87,960
300	TT13.XQ00015	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	87,960
301	TT13.XQ00016	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
302	TT13.XQ00017	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
303	TT13.XQ00018	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
304	TT13.XQ00019	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	87,960
305	TT13.XQ00020	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	87,960
306	TT13.XQ00021	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
307	TT13.XQ00022	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
308	TT13.XQ00023	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
309	TT13.XQ00024	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	87,960
310	TT13.XQ00025	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	87,960
311	TT13.XQ00026	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	87,960
312	TT13.XQ00027	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
313	TT13.XQ00028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	87,960

314	TT13.XQ00029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	87,960
315	TT13.XQ00030	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	126,360
316	TT13.XQ00031	Chụp X-quang hốc mắt thẳng ngiên [số hóa 2 phim]	126,360
317	TT13.XQ00032	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	87,960
318	TT13.XQ00033	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	87,960
319	TT13.XQ00034	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	87,960
320	TT13.XQ00035	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	87,960
321	TT13.XQ00036	Chụp X-quang phim cấn (Occlusal)	87,960
322	TT13.XQ00037	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	126,360
323	TT13.XQ00038	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, ngiên hoặc chéch [số hóa 1 phim]	87,960
324	TT13.XQ00039	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	87,960
325	TT13.XQ00040	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	87,960
326	TT13.XQ00041	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
327	TT13.XQ00042	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	126,360
328	TT13.XQ00043	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
329	TT13.XQ00044	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	126,360
330	TT13.XQ00045	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960

331	TT13.XQ00046	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	296,160
332	TT13.XQ00047	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	126,360
333	TT13.XQ00048	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	126,360
334	TT13.XQ00049	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	156,360
335	TT13.XQ00050	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
336	TT13.XQ00051	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
337	TT13.XQ00052	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	126,360
338	TT13.XQ00053	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	126,360
339	TT13.XQ00054	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	87,960
340	TT13.XQ00055	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	126,360
341	TT13.XQ00056	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
342	TT13.XQ00057	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
343	TT13.XQ00058	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	365,760
344	TT13.XQ00059	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	87,960
345	TT13.XQ00060	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960

346	TT13.XQ00061	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	156,360
347	TT13.XQ00062	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
348	TT13.XQ00063	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
349	TT13.XQ00064	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	87,960
350	TT13.XQ00065	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	126,360
351	TT13.XQ00066	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	87,960
352	TT13.XQ00067	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	87,960
353	TT13.XQ00068	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	87,960
354	TT13.XQ00069	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
355	TT13.XQ00070	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	87,960
356	TT13.XQ00071	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	87,960
357	TT13.XQ00072	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	87,960
358	TT13.XQ00073	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	87,960
359	TT13.XQ00074	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	779,760
360	TT13.XQ00075	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	725,760
361	TT13.XQ00076	Chụp X-quang ống tuyến sữa	512,160
362	TT13.XQ00077	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	126,360

363	TT13.XQ00078	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	87,960
364	TT13.XQ00079	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	87,960
365	TT13.XQ00080	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
366	TT13.XQ00081	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	87,960
367	TT13.XQ00082	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	87,960
368	TT13.XQ00083	Chụp X-quang tại giường	87,960
369	TT13.XQ00084	Chụp X-quang tại phòng mổ	87,960
370	TT13.XQ00085	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	317,760
371	TT13.XQ00086	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	317,760
372	TT13.XQ00087	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	156,360
373	TT13.XQ00088	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	542,160
374	TT13.XQ00089	Chụp X-quang tuyến nước bọt	512,160
375	TT13.XQ00090	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
376	TT13.XQ00091	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
377	TT13.XQ00092	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
378	TT13.XQ00093	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	126,360
379	TT13.XQ00094	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
380	TT13.XQ00095	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
381	TT13.XQ00096	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360

382	TT13.XQ00097	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	87,960
383	TT13.XQ00098	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
384	TT13.XQ00099	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	126,360
385	TT13.XQ00100	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	87,960
386	TT13.XQ00101	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
387	TT13.XQ00102	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
388	TT13.XQ00103	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	126,360
389	TT13.XQ00104	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	126,360
390	TT13.XQ00105	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	87,960
391	TT13.XQ00106	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	87,960
392	TT13.XQ00107	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
393	TT13.XQ00108	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	87,960
394	TT13.XQ00109	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	87,960
395	TT13.XQTQ00013	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	131,160
396	TT13.XQTQ00015	Chụp X-quang tuyến vú	122,760
397	TT13.XQTQ00017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	149,160
398	TT13.XQTQ00018	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	317,760

399	TT13.XQTQ00019	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	149,160
400	TT13.XQTQ00020	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	197,160
401	TT13.XQTQ00021	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	336,960
402	TT13.XQTQ00022	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	336,960
403	TT13.XQTQ00024	Chụp X-quang đường rò	536,160
404	TT13.XQTQ00025	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	494,160
405	TT13.XQTQ00026	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	695,760
406	TT13.XQTQ00027	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	695,760
407	TT13.XQTQ00028	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	779,760
408	TT13.XQTQ00029	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	683,760
409	TT13.XQTQ00030	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	725,760
410	TT13.XQTQ00031	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	296,160
411	TT13.XQTQ00074	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	19,320
412	TT2024.1268.11	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	1,181,760
413	NSDV01	Nội soi tiêu hóa với gây mê	1,116,000
414	NSDV02	Nội soi tiêu hóa với gây mê (đại tràng)	1,068,000
415	TT13.NS007	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	385,680
416	TT13.NS010	Nội soi tai mũi họng	139,320
417	TT13.NS020	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	592,560

418	TT13.NS028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	592,560
419	TT13.NS031	Nội soi trực tràng ống mềm	258,240
420	TT13.NS035	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	258,240
421	TT13.NS038	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1,329,960
422	TT13.NS041	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2,091,720
423	TT13.NS057	Nội soi tai mũi họng	48,000
424	TT13.NS058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	380,400
425	TT13.NS083	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	562,560
426	TT13.NS084	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	422,520
427	TT13.NS131	Nội soi phế quản dướì gâý mê [không sinh thiết]	1,809,720
428	TT13.PT00439	Trích mủ mắt	612,840
429	TT13.PT01107	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1,067,640
430	TT13.PT01141	Cắt bỏ chấp có bọc	102,600
431	TT13.PT01499	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	757,200
432	TT13.PT01500	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	1,033,200
433	TT13.PT01501	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	546,600
434	TT13.PT01530	Điều trị tủy lại	1,185,000
435	TT13.PT01533	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1,189,200
436	TT13.PT01543	Nhổ răng vĩnh viễn	287,400

437	QD193.TT01	Kỹ thuật đo loãng xương bằng sóng siêu âm	72,000
438	QD4994.SA01	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	107,160
439	QD4994.SA02	Siêu âm 3D/4D trực tràng	234,720
440	SADV01	Siêu âm đàn hồi mô gan	216,000
441	TT13.SA001	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	302,760
442	TT13.SA002	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	302,760
443	TT13.SA003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	234,720
444	TT13.SA004	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	70,320
445	TT13.SA005	Siêu âm tử cung phần phụ	70,320
446	TT13.SA006	Siêu âm tuyến giáp	70,320
447	TT13.SA007	Siêu âm tuyến vú hai bên	70,320
448	TT13.SA011	Siêu âm qua thóp	70,320
449	TT13.SA012	Siêu âm tại giường	70,320
450	TT13.SA013	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	302,760
451	TT13.SA015	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	107,160
452	TT13.SA016	Siêu âm Doppler hốc mắt	107,160
453	TT13.SA017	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	107,160
454	TT13.SA018	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	107,160
455	TT13.SA019	Siêu âm Doppler gan lách	107,160
456	TT13.SA020	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	107,160
457	TT13.SA021	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	107,160
458	TT13.SA022	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	107,160
459	TT13.SA023	Siêu âm Doppler tim, van tim	302,760
460	TT13.SA024	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	302,760
461	TT13.SA025	Siêu âm 3D/4D tim	583,560

462	TT13.SA026	Siêu âm Doppler tuyến vú	107,160
463	TT13.SA027	Siêu âm đàn hồi mô vú	107,160
464	TT13.SA028	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	107,160
465	TT13.SA029	Siêu âm Doppler dương vật	107,160
466	TT13.SA030	Siêu âm Doppler mạch máu	302,760
467	TT13.SA031	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	302,760
468	TT13.SA032	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	302,760
469	TT13.SA033	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	302,760
470	TT13.SA034	Siêu âm Doppler tim	302,760
471	TT13.SA035	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	302,760
472	TT13.SA036	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	302,760
473	TT13.SA037	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	70,320
474	TT13.SA038	Siêu âm dương vật	70,320
475	TT13.SA039	Siêu âm hạch vùng cổ	70,320
476	TT13.SA040	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	70,320
477	TT13.SA041	Siêu âm hốc mắt	70,320
478	TT13.SA042	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	70,320
479	TT13.SA043	Siêu âm khớp (một vị trí)	70,320
480	TT13.SA044	Siêu âm màng phổi	70,320
481	TT13.SA046	Siêu âm nhãn cầu	70,320
482	TT13.SA047	Siêu âm các tuyến nước bọt	70,320
483	TT13.SA048	Siêu âm nội mạch	2,481,960
484	TT13.SA049	Siêu âm ổ bụng	70,320
485	TT13.SA050	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	70,320
486	TT13.SA051	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	70,320
487	TT13.SA052	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	70,320

488	TT13.SA053	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	70,320
489	TT13.SA054	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	70,320
490	TT13.SA055	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	70,320
491	TT13.SA056	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	70,320
492	TT13.SA057	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	70,320
493	TT13.SA058	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	70,320
494	TT13.SA059	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	70,320
495	TT13.SA060	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	70,320
496	TT13.SA061	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	234,720
497	TT13.SA062	Siêu âm tim 4D	583,560
498	TT13.SA063	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302,760
499	TT13.SA064	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	739,560
500	TT13.SA065	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	343,560
501	TT13.SA066	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	302,760
502	TT13.SA067	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	1,001,160
503	TT13.SA068	Siêu âm tinh hoàn hai bên	70,320
504	TT13.SA069	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	302,760
505	TT13.SA070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	70,320
506	TT13.SA071	Siêu âm tử cung phần phụ	70,320
507	TT13.SA072	Siêu âm tuyến giáp	70,320
508	TT13.SA074	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	70,320
509	TT13.SA076	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	70,320
510	TT13.SA077	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	70,320
511	TT13.SA081	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	70,320

512	TT13.SA083	Siêu âm Doppler động mạch thận	302,760
513	TT13.SA084	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302,760
514	TT13.SA085	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	302,760
515	CNDV003	Chườm ngải	60,000
516	QD291.01	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,573,680
517	QD4994.TT14	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	456,240
518	QD4994.TT15	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	456,240
519	QD4994.TT16	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	456,240
520	QD4994.TT17	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	456,240
521	QD4994.TT18	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1,983,360
522	QD4994.TT19	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1,983,360
523	QD4994.TT20	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1,983,360
524	QD4994.TT21	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1,506,840
525	QD4994.TT22	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1,506,840
526	QD4994.TT23	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1,506,840
527	QD4994.TT24	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1,142,040
528	QD4994.TT25	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	622,800
529	QD4994.TT26	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	622,800
530	QD4994.TT27	Điều trị chướng rậm lông bằng IPL	622,800
531	QD4994.TT28	Điều trị trứng cá bằng IPL	622,800
532	QD4994.TT29	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	421,200
533	QD4994.TT30	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	478,800
534	QD4994.TT31	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	478,800
535	QD4994.TT32	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	478,800
536	QD4994.TT33	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	478,800
537	QD4994.TT34	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	478,800
538	QD4994.TT35	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	478,800
539	QD4994.TT36	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	478,800

540	QD4994.TT37	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	456,240
541	QD4994.TT38	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1,894,320
542	QD4994.TT39	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	1,983,360
543	QD4994.TT51	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	3,526,080
544	QD4994.TT52	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	3,214,080
545	QD4994.TT53	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3,969,720
546	QD4994.TT54	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	772,920
547	TT13.TT0002	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	233,640
548	TT13.TT0003	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	323,400
549	TT13.TT0004	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	347,400
550	TT13.TT0010	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	289,080
551	TT13.TT0016	Điện châm [kim dài]	102,360
552	TT13.TT0020	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
553	TT13.TT0021	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
554	TT13.TT0022	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
555	TT13.TT0023	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	152,040
556	TT13.TT0024	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
557	TT13.TT0026	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	152,040

558	TT13.TT0027	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
559	TT13.TT0028	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	205,080
560	TT13.TT0034	Chườm ngải	44,400
561	TT13.TT0046	Cứu	44,400
562	TT13.TT0063	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	178,320
563	TT13.TT0091	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	323,400
564	TT13.TT0092	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	347,400
565	TT13.TT0093	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	233,640
566	TT13.TT0156	Mai hoa châm	91,560
567	TT13.TT0157	Mãng châm	99,960
568	TT13.TT0158	Nhĩ châm	91,560
569	TT13.TT0159	Cấy chỉ	187,680
570	TT13.TT0161	Từ châm	91,560
571	TT13.TT0292	Điều trị chườm ngải cứu	44,400
572	TT13.TT0295	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	86,160
573	TT13.TT0309	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	205,080
574	TT13.TT0314	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	205,080
575	TT13.TT0317	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	289,080
576	TT13.TT0320	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	206,280
577	TT13.TT0324	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	206,280
578	TT13.TT0328	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15 cm]	77,160
579	TT13.TT0329	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	107,400

580	TT13.TT0330	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	145,680
581	TT13.TT0331	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	178,320
582	TT13.TT0332	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	232,320
583	TT13.TT0333	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	330,720
584	TT13.TT0334	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15 cm]	77,160
585	TT13.TT0335	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	107,400
586	TT13.TT0336	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	145,680
587	TT13.TT0337	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	178,320
588	TT13.TT0339	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	232,320
589	TT13.TT0340	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	330,720
590	TT13.TT0344	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	232,320
591	TT13.TT0348	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	178,320
592	TT13.TT0363	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	162,360
593	TT13.TT0373	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	323,400
594	TT13.TT0374	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	425,040
595	TT13.TT0375	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	347,400

596	TT13.TT0376	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	233,640
597	TT13.TT0380	Ôn châm [kim dài]	99,960
598	TT13.TT0427	Điện châm [kim ngắn]	93,960
599	TT13.TT0434	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	66,000
600	TT13.TT0443	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	78,120
601	TT13.TT0444	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	72,000
602	TT13.TT0445	Soi đáy mắt bằng Schepens	72,000
603	TT13.TT0446	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	126,360
604	TT13.TT0447	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	69,960
605	TT13.TT0448	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77,160
606	TT13.TT0451	Xác định sơ đồ song thị	92,400
607	TT13.TT0452	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	204,720
608	TT13.TT0454	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	256,680
609	TT13.TT0463	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	145,680
610	TT13.TT0464	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	232,320
611	TT13.TT0465	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	77,160
612	TT13.TT0466	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	107,400
613	TT13.TT0467	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	111,000
614	TT13.TT0513	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	60,960
615	TT13.TT0514	Điều trị bằng Parafin	55,200
616	TT13.TT0521	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	478,800
617	TT13.TT0522	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	478,800
618	TT13.TT0523	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	478,800
619	TT13.TT0524	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	478,800

620	TT13.TT0525	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	478,800
621	TT13.TT0526	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	478,800
622	TT13.TT0528	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	126,960
623	TT13.TT0530	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	478,800
624	TT13.TT0531	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	510,120
625	TT13.TT0537	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	135,000
626	TT13.TT0538	Bơm thuốc thanh quản	26,400
627	TT13.TT0539	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	456,120
628	TT13.TT0540	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	421,200
629	TT13.TT0541	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	478,800
630	TT13.TT0542	Điều trị sần cục bằng Plasma	478,800
631	TT13.TT0545	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	336,600
632	TT13.TT0546	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	336,600
633	TT13.TT0547	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	336,600
634	TT13.TT0548	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	336,600
635	TT13.TT0550	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	336,600
636	TT13.TT0552	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	421,200
637	TT13.TT0553	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1,067,640
638	TT13.TT0554	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	478,800
639	TT13.TT0559	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	498,600

640	TT13.TT0560	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1,189,200
641	TT13.TT0561	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	478,800
642	TT13.TT0562	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	478,800
643	TT13.TT0563	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	478,800
644	TT13.TT0566	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	82,800
645	TT13.TT0567	Đo áp lực thẩm thấu máu	134,880
646	TT13.TT0568	Đo biên độ điều tiết	92,400
647	TT13.TT0569	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	83,280
648	TT13.TT0570	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	83,280
649	TT13.TT0574	Đo độ lác	92,400
650	TT13.TT0576	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	81,600
651	TT13.TT0578	Đo đường kính giác mạc	81,600
652	TT13.TT0579	Đo khúc xạ giác mạc Javal	50,280
653	TT13.TT0581	Đo khúc xạ máy	15,240
654	TT13.TT0582	Đo nhãn áp	37,920
655	TT13.TT0585	Đo sắc giác	96,720
656	TT13.TT0587	Đo sức cản của mũi	121,800
657	TT13.TT0588	Đo thị giác 2 mắt	92,400
658	TT13.TT0589	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	37,320
659	TT13.TT0594	Đốt họng hạt bằng nhiệt	107,280
660	TT13.TT0595	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	64,320
661	TT13.TT0614	Hào châm	91,560
662	TT13.TT0621	Hút dịch khớp gối	155,520
663	TT13.TT0628	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	152,040
664	TT13.TT0658	Khâu vết rách vành tai	233,640
665	TT13.TT0659	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	425,040
666	TT13.TT0705	Làm thuốc tai	26,400
667	TT13.TT0709	Lấy cao răng [hai hàm]	190,920

668	TT13.TT0712	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	48,360
669	TT13.TT0713	Lấy dị vật hạ họng	51,720
670	TT13.TT0714	Lấy dị vật họng miệng	51,720
671	TT13.TT0715	Lấy dị vật kết mạc	85,800
672	TT13.TT0716	Lấy dị vật mũi [gây mê]	846,600
673	TT13.TT0717	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	636,840
674	TT13.TT0727	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	84,360
675	TT13.TT0787	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	447,240
676	TT13.TT0810	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	308,400
677	TT13.TT0844	Nhổ chân răng sữa	55,920
678	TT13.TT0846	Nhổ chân răng vĩnh viễn	260,640
679	TT13.TT0847	Nhổ răng sữa	55,920
680	TT13.TT0848	Nhổ răng thừa	287,400
681	TT13.TT0849	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	132,720
682	TT13.TT0869	Ôn châm [kim ngắn]	91,560
683	TT13.TT0870	Phục hồi cổ răng bằng Composite	443,400
684	TT13.TT0871	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	443,400
685	TT13.TT0872	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	443,400
686	TT13.TT0873	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	443,400
687	TT13.TT0874	Phương pháp Proetz	83,160
688	TT13.TT0917	Soi đáy mắt cấp cứu	72,000
689	TT13.TT0919	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	72,000
690	TT13.TT0920	Soi đáy mắt trực tiếp	72,000
691	TT13.TT0921	Soi góc tiền phòng	72,000
692	TT13.TT0977	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	330,720
693	TT13.TT0982	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	330,720
694	TT13.TT1013	Thủy châm	92,520

695	TT13.TT1034	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	92,520
696	TT13.TT1051	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	102,600
697	TT13.TT1073	Chích lể	91,560
698	TT13.TT1166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	91,200
699	TT13.TT1206	Xông hơi thuốc	60,360
700	TT15.TT706	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	303,000
701	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	385,200
702	CV142.VS022	HBV đo tải lượng Real-time PCR	842,040
703	HC345.6	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	34,320
704	HPV.QD85KHTH	Clart HPV	1,380,000
705	LABC022020.XN01	Định lượng D-Dimer	327,480
706	LABC022020.XN02	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	132,360
707	LABC022020.XN05	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	89,520
708	LABC022020.XN06	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	29,760
709	LABC022020.XN08	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	52,200
710	LABC022020.XN10	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	327,480
711	LABC022020.XN11	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	373,200
712	LABC022020.XN12	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	114,360

713	LABC022020.XN013	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	107,640
714	LABC022020.XN015	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	173,040
715	LABC022020.XN016	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	187,440
716	LABC022020.XN017	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	173,040
717	LABC022020.XN019	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	20,160
718	LABC022020.XN020	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	16,080
719	LABC022020.XN022	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	107,640
720	LABC022020.XN024	Định lượng Cortisol (máu)	114,360
721	LABC022020.XN025	Định lượng C-Peptid [Máu]	213,960
722	LABC022020.XN026	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	67,320
723	LABC022020.XN028	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	26,880
724	LABC022020.XN029	Định lượng Globulin [Máu]	26,880
725	LABC022020.XN030	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	40,320
726	LABC022020.XN031	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	26,880
727	LABC022020.XN032	Định lượng Ferritin [Máu]	100,920
728	LABC022020.XN033	Định lượng Folate [Máu]	107,640
729	LABC022020.XN035	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	100,920
730	LABC022020.XN036	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	24,000
731	LABC022020.XN037	Định lượng HbA1c [Máu]	126,360

732	LABC022020.XN038	Định lượng Insulin [Máu]	100,920
733	LABC022020.XN040	Định lượng Progesteron [Máu]	100,920
734	LABC022020.XN041	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	114,360
735	LABC022020.XN042	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	107,640
736	LABC022020.XN043	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	295,680
737	LABC022020.XN044	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	47,040
738	LABC022020.XN045	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	80,760
739	LABC022020.XN046	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	80,760
740	LABC022020.XN047	Định lượng Testosterol [Máu]	117,000
741	LABC022020.XN048	Định lượng Transferrin [Máu]	80,760
742	LABC022020.XN049	Định lượng Troponin I [Máu]	94,200
743	LABC022020.XN050	Định lượng Troponin T hs [Máu]	94,200
744	LABC022020.XN051	Định lượng Sắt [Máu]	40,320
745	LABC022020.XN052	HAV IgM miễn dịch tự động	139,680
746	LABC022020.XN054	HBc IgM miễn dịch bán tự động	148,080
747	LABC022020.XN056	HCV Ab miễn dịch tự động	156,600
748	LABC022020.XN057	Streptococcus pyogenes ASO	54,600
749	LABC022020.XN059	CMV IgG miễn dịch bán tự động	148,080
750	LABC022020.XN060	CMV IgM miễn dịch bán tự động	171,000

751	LABC022020.XN061	EV71 IgM/IgG test nhanh	150,000
752	LABC022020.XN062	HBeAg miễn dịch tự động	125,280
753	LABC022020.XN063	HBsAg định lượng	601,560
754	LABC022020.XN064	HBsAg miễn dịch tự động	98,040
755	LABC022020.XN068	HEV IgG miễn dịch bán tự động	403,200
756	LABC022020.XN069	HEV IgM miễn dịch bán tự động	403,200
757	LABC022020.XN070	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	171,000
758	LABC022020.XN072	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	202,320
759	LABC022020.XN073	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	202,320
760	LABC022020.XN074	Influenza virus A, B test nhanh	222,840
761	LABC022020.XN076	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	156,600
762	LABC022020.XN077	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	187,920
763	LABC022020.XN078	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	156,600
764	LABC022020.XN079	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	156,600
765	LABC022020.XN081	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	114,120
766	LABC022020.XN119	Định lượng Haptoglobin	121,080
767	LABNV2024.01	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	82,080
768	LABNV2024.02	Định lượng Albumin [Máu]	26,880
769	LABNV2024.03	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	80,760

770	LABNV2024.04	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	80,760
771	LABNV2024.05	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	74,040
772	LABNV2024.06	Định lượng Anti CCP [Máu]	389,400
773	LABNV2024.07	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	497,640
774	LABNV2024.08	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	219,960
775	LABNV2024.09	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	336,600
776	LABNV2024.10	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	254,760
777	LABNV2024.11	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	363,000
778	LABNV2024.12	Định lượng HE4 [Máu]	375,000
779	LABNV2024.13	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	121,080
780	LABNV2024.14	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	33,600
781	LABNV2024.15	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	100,920
782	LABNV2024.16	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	74,040
783	LABNV2024.17	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	240,360
784	LABNV2024.18	Định lượng Pre-albumin [Máu]	121,080
785	LABNV2024.19	Định lượng Prolactin [Máu]	94,200
786	LABNV2024.20	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	254,760
787	LABNV2024.21	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	509,640
788	LABNV2024.22	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	94,200
789	LABNV2024.23	Định lượng Protein (niệu)	17,280
790	LABNV2024.24	Định lượng Urê (niệu)	20,160
791	LABNV2024.25	Định lượng Creatinin (niệu)	20,160
792	LABNV2024.26	Định lượng Glucose (niệu)	17,280
793	LABNV2024.27	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	36,240
794	LABNV2024.28	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	436,320

795	LABNV2024.30	Định lượng Estradiol [Máu]	100,920
796	LABNV2024.31	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	33,600
797	LABNV2024.32	HCV Ab miễn dịch bán tự động	156,600
798	LABNV2024.35	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	469,800
799	LABNV2024.36	Định lượng EPO (Erythropoietin)	514,680
800	LBN.01.2025	Định lượng kẽm	180,000
801	LBN.010.2025	Free Testosterol	360,000
802	LBN.011.2025	Định lượng Phospho [Máu]	26,880
803	LBN.02.2025	Định lượng AMH (Anti - Mullerian Hormone)	600,000
804	LBN.03.2025	Định lượng Mg [Máu]	40,320
805	LBN.04.2025	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	26,400
806	LBN.05.2025	Tinh dịch đồ	180,000
807	LBN.06.2025	Định lượng đồng	144,000
808	LBN.07.2025	Định lượng SHBG (Sex hormone binding globulin) [Máu]	144,000
809	LBN.08.2025	Homocystein	360,000
810	LBN.09.2025	STD (Sexually Transmitted Diseases – STDs)	600,000
811	NT003	Test nhanh 4 loại ma túy (MET / THC / MOMA / MOP)	206,400
812	NT004	Gonadotropin để chuẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	27,960
813	QD1518.01	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	240,000
814	QD1518.03	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	233,640
815	QD1518.04	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	240,000
816	QD1518.05	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	240,000
817	QD1518.06	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	240,000
818	QD1518.07	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	240,000
819	QD171.20240203	Chlamydia test nhanh	93,960

820	QD446.09	Schistosoma (Sán máng) IgG miễn dịch bán tự động	138,000
821	QD446.10	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgG miễn dịch bán tự động	138,000
822	QD446.11	Entamoeba histolytica (Lỵ Amip) IgG miễn dịch bán tự động	138,000
823	QD446.13	HCV đo tải lượng Real-time PCR	412,800
824	QD446.14	HPV Real-time PCR (định tính)	330,000
825	QD446.15	HPV Real-time PCR ((định type (định được tất cả các type 6, 11, 16, 18, 31, 33,35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68))	410,400
826	QD4994.GPB01	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	228,480
827	QD4994.HH02	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	87,840
828	QD4994.HH04	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	96,600
829	QD4994.HH05	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	267,240
830	QD4994.HH06	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	111,960
831	QD4994.HH10	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	553,200
832	QD4994.HH12	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	104,400

833	QD4994.HH14	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	104,400
834	QD4994.NT03	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	53,760
835	QD4994.SH01	Định lượng D-Dimer [Máu]	327,480
836	QD4994.VS07	HBeAb miễn dịch tự động	125,280
837	QD547.NGVIEN. HPV	Xét nghiệm APTIMAHPV	900,000
838	QD7435.VS003	HEV Ab test nhanh	156,600
839	QD81.20240116X N1	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	132,360
840	QD81.20240116X N2	HCV Ab miễn dịch tự động	156,600
841	QD81.20240116X N3	Influenza virus A, B test nhanh	222,840
842	QD81.20240116X N3	Influenza virus A, B test nhanh	222,840
843	QD871.01	Helicobacter pylori Ab test nhanh	156,000
844	QD955.NT0125	Test nhanh 5 loại ma túy	192,000
845	QD955.VS0125	Vi khuẩn test nhanh (Tubecullin (Mantoux) test nhanh))	138,000
846	QD955.VS0225	Vi khuẩn test nhanh (Giang mai (Syphilis) test nhanh)	108,000
847	SKNN.DV001	Test lấy da	36,000
848	TT13.2022.HH01	Định lượng sắt huyết thanh	40,320
849	TT13.HH001	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	19,200
850	TT13.HH002	Máu lắng (bằng máy tự động)	44,760
851	TT13.HH004	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	37,320
852	TT13.HH006	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	16,320

853	TT13.HH007	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	82,080
854	TT13.HH007	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	82,080
855	TT13.HH008	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	52,200
856	TT13.HH008	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	52,200
857	TT13.HH010	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	47,640
858	TT13.HH011	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	59,640
859	TT13.HH011	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	59,640
860	TT13.HH012	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	52,200
861	TT13.HH013	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	50,520
862	TT13.HH014	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	19,200
863	TT13.HH015	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	34,080
864	TT13.HH016	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	40,200
865	TT13.HH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	89,520
866	TT13.HH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	89,520

867	TT13.HH018	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	96,600
868	TT13.HH024	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	50,520
869	TT13.HH025	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	40,200
870	TT13.HH030	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	114,360
871	TT13.HHS009	Định lượng D-Dimer	327,480
872	TT13.NT04	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	53,760
873	TT13.NT07	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	53,760
874	TT13.SH0001	Phản ứng Pandy [dịch]	10,560
875	TT13.SH0003	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	26,880
876	TT13.SH0007	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	26,880
877	TT13.SH0007	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	26,880
878	TT13.SH0008	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	40,320
879	TT13.SH0009	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	26,880
880	TT13.SH0010	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	16,080
881	TT13.SH0010	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	16,080
882	TT13.SH0013	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	33,600
883	TT13.SH0015	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	114,360
884	TT13.SH0016	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	107,640

885	TT13.SH0016	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	107,640
886	TT13.SH0017	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	47,040
887	TT13.SH0018	Định lượng Creatinin (máu)	26,880
888	TT13.SH0019	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	33,600
889	TT13.SH0021	Định lượng Troponin I [Máu]	94,200
890	TT13.SH0021	Định lượng Troponin I [Máu]	94,200
891	TT13.SH0022	Định lượng Creatinin (niệu)	20,160
892	TT13.SH0024	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	80,760
893	TT13.SH0024	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	80,760
894	TT13.SH0025	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	16,080
895	TT13.SH0026	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	16,080
896	TT13.SH0027	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	36,240
897	TT13.SH0028	Định lượng Glucose (niệu)	17,280
898	TT13.SH0028	Định lượng Glucose (niệu)	17,280
899	TT13.SH0029	Định lượng Glucose [Máu]	26,880
900	TT13.SH0030	Định lượng HbA1c [Máu]	126,360
901	TT13.SH0030	Định lượng HbA1c [Máu]	126,360
902	TT13.SH0031	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	33,600
903	TT13.SH0032	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	26,880
904	TT13.SH0033	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	80,760
905	TT13.SH0033	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	80,760
906	TT13.SH0034	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	33,600
907	TT13.SH0035	Định lượng Acid Uric [Máu]	26,880
908	TT13.SH0036	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	74,040

909	TT13.SH0036	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	74,040
910	TT13.SH0037	Định lượng Urê (niệu)	20,160
911	TT13.SH0038	Định lượng Urê máu [Máu]	26,880
912	TT13.SH0039	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	26,880
913	TT13.SH0040	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	26,880
914	TT13.SH0041	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	26,880
915	TT13.SH0042	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	33,600
916	TT13.SH0042	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	33,600
917	TT13.SH0043	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	24,000
918	TT13.SH0043	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	24,000
919	TT13.SH0044	Định lượng Albumin [Máu]	26,880
920	TT13.SH0044	Định lượng Albumin [Máu]	26,880
921	TT13.SH0046	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	26,880
922	TT13.SH0047	Phản ứng Rivalta [dịch]	10,560
923	TT13.SH0049	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	107,640
924	TT13.SH0049	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	107,640
925	TT13.SH0050	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	114,360
926	TT13.SH0050	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	114,360
927	TT13.SH0051	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	187,440
928	TT13.SH0051	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	187,440
929	TT13.SH0052	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	199,440
930	TT13.SH0053	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	163,440

931	TT13.SHBS0049	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	269,280
932	TT13.SHBS0406	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	497,640
933	TT13.VS001	Neisseria meningitidis nhuộm soi	89,040
934	TT13.VS0018	HBsAg miễn dịch tự động	98,040
935	TT13.VS0018	HBsAg miễn dịch tự động	98,040
936	TT13.VS002	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	54,600
937	TT13.VS003	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	42,120
938	TT13.VS004	Streptococcus pyogenes ASO	54,600
939	TT13.VS005	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	313,200
940	TT13.VS006	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	256,560
941	TT13.VS007	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	89,040
942	TT13.VS009	Vibrio cholerae nhuộm soi	89,040
943	TT13.VS010	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	390,240
944	TT13.VS013	Trichomonas vaginalis soi tươi	54,600
945	TT13.VS015	Demodex soi tươi	54,600
946	TT13.VS017	Vi khuẩn nhuộm soi	89,040
947	TT13.VS018	Vi nấm nhuộm soi	54,600
948	TT13.VS019	Trứng giun, sán soi tươi	54,600
949	TT13.VS020	Trứng giun soi tập trung	54,600
950	TT13.VS021	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	54,600
951	TT13.VS022	Vi nấm soi tươi	54,600
952	TT13.VS023	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	54,600
953	TT13.VS024	Dengue virus NS1Ag test nhanh	171,000
954	TT13.VS025	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	171,000
955	TT13.VS026	HBeAg test nhanh	78,240
956	TT13.VS028	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	89,040
957	TT13.VS029	HBsAg test nhanh	70,320
958	TT13.VS030	HCV Ab test nhanh	70,320
959	TT13.VS031	HIV Ab test nhanh	70,320
960	TT13.VS032	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	50,040
961	TT37.NVSH023	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	509,640

962	TT37.VSS037	HAV Ab test nhanh	156,600
963	TT37.VSS065	Hồng cầu trong phân test nhanh	85,920
964	TT39.SH0004	Đo lactat trong máu	121,080
965	TT39.SH0010	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	173,040
966	TT39.SH0010	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	173,040
967	TT39.SH0011	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	173,040
968	TT39.SH0011	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	173,040
969	TT39.SH0013	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	167,040
970	TT39.SH0021	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	121,080
971	TT39.VS020	HBsAb định lượng	151,680
972	TT39.VSBS03	Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	242,160
973	TT39.VSBS89	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	385,200
974	TT39.VSBS91	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	385,200
975	VS0030	Clotest	60,000
976	XN02	Albumin niệu	51,720
977	XNSH.01	Định lượng Ferritin	100,920
978	XNVS.2025.01	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	233,640
979	XNVS.2025.02	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	70,320
980	XNHS.2025.01	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	67,320

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC GIÁ DVKT KCB CHO NGƯỜI NƯỚC
NGOÀI THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN 199**

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá DV NNN
I. Khám và Hội chẩn			
1	KB20	Khám sức khỏe	240,000
2	KSKXKLD	Khám sức khỏe xuất khẩu lao động	675,000
3	TT13.KB001	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	300,000
4	TT13.KB002	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	300,000
5	TT13.KB003	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	300,000
6	TT13.KB004	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	300,000
7	TT13.KB005	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	300,000
8	TT13.KB006	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	300,000
9	TT13.KB007	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	300,000
10	TT13.KB008	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	300,000
11	TT13.KB009	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	300,000
12	TT13.KB010	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	300,000
13	TT13.KB011	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	300,000
14	TT13.KB012	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	300,000
15	TT13.KB013	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	300,000
16	TT13.KB014	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	300,000
17	TT13.KB015	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	300,000
II. Giường			

18	TT13.NG001	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Bỏng	837,900
19	TT13.NG002	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Mắt	837,900
20	TT13.NG003	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	430,050
21	TT13.NG004	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại lồng ngực	410,700
22	TT13.NG005	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tiêu hóa	410,700
23	TT13.NG006	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	410,700
24	TT13.NG007	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	410,700
25	TT13.NG008	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	410,700
26	TT13.NG009	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	410,700
27	TT13.NG010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	410,700
28	TT13.NG011	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	410,700
29	TT13.NG014	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại thần kinh	430,050
30	TT13.NG015	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	600,600
31	TT13.NG016	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	546,600
32	TT13.NG017	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Da liễu	430,050
33	TT13.NG022	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Bỏng	837,900
34	TT13.NG024	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	410,700
35	TT13.NG025	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tiêu hóa	430,050
36	TT13.NG026	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	430,050

37	TT13.NG027	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	430,050
38	TT13.NG028	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nội tiết	430,050
39	TT13.NG030	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	430,050
40	TT13.NG031	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	430,050
41	TT13.NG032	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Tai - Mũi - Họng	430,050
42	TT13.NG033	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Thần kinh	430,050
43	TT13.NG034	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại lồng ngực	837,900
44	TT13.NG035	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ung bướu	430,050
45	TT13.NG036	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	430,050
46	TT13.NG037	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Chống độc	458,250
47	TT13.NG038	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Dị ứng	458,250
48	TT13.NG039	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	458,250
49	TT13.NG040	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	458,250
50	TT13.NG041	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Huyết học	458,250
51	TT13.NG042	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	458,250
52	TT13.NG044	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội Hô hấp	458,250
53	TT13.NG045	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	837,900
54	TT13.NG046	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội thận - tiết niệu	458,250
55	TT13.NG047	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tiết	458,250

56	TT13.NG048	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tiêu hóa	458,250
57	TT13.NG049	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	458,250
58	TT13.NG050	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	458,250
59	TT13.NG051	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Tâm thần	458,250
60	TT13.NG052	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	458,250
61	TT13.NG053	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Truyền nhiễm	458,250
62	TT13.NG054	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Ung bướu	458,250
63	TT13.NG055	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Bỏng	410,700
64	TT13.NG056	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại thần kinh	837,900
65	TT13.NG057	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	410,700
66	TT13.NG059	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu	410,700
67	TT13.NG060	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Dị ứng	410,700
68	TT13.NG063	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Lao	410,700
69	TT13.NG064	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt	410,700
70	TT13.NG065	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại lồng ngực	410,700
71	TT13.NG066	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	410,700
72	TT13.NG067	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tiêu hóa	837,900
73	TT13.NG068	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thần kinh	410,700
74	TT13.NG069	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tiêu hóa	410,700

75	TT13.NG070	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	410,700
76	TT13.NG071	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp	410,700
77	TT13.NG072	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	410,700
78	TT13.NG073	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	410,700
79	TT13.NG074	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	410,700
80	TT13.NG075	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	410,700
81	TT13.NG076	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	410,700
82	TT13.NG077	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	410,700
83	TT13.NG078	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	837,900
84	TT13.NG082	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nội tổng hợp	349,350
85	TT13.NG083	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	349,350
86	TT13.NG084	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	349,350
87	TT13.NG086	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội cơ - xương - khớp	837,900
88	TT13.NG087	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội Hô hấp	837,900
89	TT13.NG088	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội thận - tiết niệu	837,900
90	TT13.NG089	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Chấn thương chỉnh hình	837,900
91	TT13.NG090	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tiết	837,900
92	TT13.NG091	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tiêu hóa	837,900

93	TT13.NG092	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	837,900
94	TT13.NG095	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Răng - Hàm - Mặt	837,900
95	TT13.NG096	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tai - Mũi - Họng	837,900
96	TT13.NG097	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tâm thần	837,900
97	TT13.NG098	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Thần kinh	837,900
98	TT13.NG099	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Truyền nhiễm	837,900
99	TT13.NG100	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Chống độc	837,900
100	TT13.NG101	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ung bướu	837,900
101	TT13.NG102	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	837,900
102	TT13.NG103	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Y học cổ truyền	837,900
103	TT13.NG104	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Bỏng	600,600
104	TT13.NG105	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	600,600
105	TT13.NG106	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Chống độc	600,600
106	TT13.NG107	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Da liễu	600,600
107	TT13.NG108	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Dị ứng	600,600
108	TT13.NG109	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Lao	600,600
109	TT13.NG110	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Da liễu	837,900
110	TT13.NG111	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Mắt	600,600
111	TT13.NG112	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại lồng ngực	600,600

112	TT13.NG113	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	600,600
113	TT13.NG114	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại thần kinh	600,600
114	TT13.NG115	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tiêu hóa	600,600
115	TT13.NG116	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	600,600
116	TT13.NG117	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Nội tiết	600,600
117	TT13.NG118	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	600,600
118	TT13.NG119	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	600,600
119	TT13.NG120	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Tai - Mũi - Họng	600,600
120	TT13.NG121	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Dị ứng	837,900
121	TT13.NG122	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	600,600
122	TT13.NG123	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Ung bướu	600,600
123	TT13.NG124	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	600,600
124	TT13.NG125	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Bỏng	546,600
125	TT13.NG126	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	546,600
126	TT13.NG127	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Chống độc	546,600
127	TT13.NG128	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Da liễu	546,600
128	TT13.NG129	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Dị ứng	546,600
129	TT13.NG130	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Lao	546,600
130	TT13.NG131	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt	546,600

131	TT13.NG132	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	837,900
132	TT13.NG133	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại lồng ngực	546,600
133	TT13.NG134	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	546,600
134	TT13.NG135	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại thần kinh	546,600
135	TT13.NG136	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tiêu hóa	546,600
136	TT13.NG137	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	546,600
137	TT13.NG138	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nội tiết	546,600
138	TT13.NG139	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	546,600
139	TT13.NG140	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	546,600
140	TT13.NG141	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng	546,600
141	TT13.NG142	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Thần kinh	546,600
142	TT13.NG143	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ung bướu	546,600
143	TT13.NG144	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	546,600
144	TT13.NG145	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Bỏng	481,050
145	TT13.NG146	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	481,050
146	TT13.NG147	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Chống độc	481,050
147	TT13.NG148	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Da liễu	481,050
148	TT13.NG149	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Da liễu	481,050
149	TT13.NG150	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Dị ứng	481,050

150	TT13.NG151	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Lao	481,050
151	TT13.NG152	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt	481,050
152	TT13.NG153	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Huyết học	837,900
153	TT13.NG154	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại lồng ngực	481,050
154	TT13.NG155	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	481,050
155	TT13.NG156	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại thần kinh	481,050
156	TT13.NG157	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tiêu hóa	481,050
157	TT13.NG158	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	481,050
158	TT13.NG159	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Nội tiết	481,050
159	TT13.NG160	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	481,050
160	TT13.NG161	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Răng - Hàm - Mặt	481,050
161	TT13.NG162	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Tai - Mũi - Họng	481,050
162	TT13.NG163	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Thần kinh	481,050
163	TT13.NG164	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Lao	837,900
164	TT13.NG165	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ung bướu	481,050
165	TT13.NG166	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	481,050
166	TT13.NG167	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Bỏng	430,050
167	TT13.NG168	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chấn thương chỉnh hình	430,050
168	TT13.NG169	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Chống độc	430,050

169	TT13.NG170	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Da liễu	430,050
170	TT13.NG171	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Dị ứng	430,050
171	TT13.NG172	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Lao	430,050
172	TT13.NG173	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt	430,050
173	TT13.NG174	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại lồng ngực	430,050
174	TT13.NG175	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	837,900
175	TT13.NG176	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	458,250
176	TT13.NG177	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	458,250
177	TT13.NG180	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	410,700
178	TT13.NG181	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại thần kinh	410,700
179	TT15.NG104	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	1,392,150
III. Các dịch vụ kỹ thuật			
180	QD183.TT01	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng	75,000
181	QD183.TT02	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	45,000
182	QD871.001	Liệu pháp thư giãn luyện tập	75,000
183	QD961.01	Gói điều trị mất ngủ cơ bản	285,000
184	QD961.02	Gói điều trị mất ngủ thư giãn	270,000
185	QD961.03	Gói điều trị đau đầu, mất ngủ cơ bản	450,000
186	QD961.04	Gói điều trị đau đầu, mất ngủ nâng cao (Kết hợp YHCT)	525,000
187	QD961.05	Gói điều trị đau đầu, mất ngủ nâng cao	525,000

188	QD961.06	Gói điều trị đau đầu, mất ngủ nâng cao và các bệnh chuyển hoá mỡ (mỡ máu, gout,...)	540,000
189	QD961.07	Gói dịch vụ đánh giá chịu trọng lượng và dáng đi (bằng hệ thống đánh giá và tập luyện thăng bằng Alfa, Gamma)	225,000
190	QĐ957.01	PHCN Bệnh lý cột sống cổ	330,000
191	QĐ957.02	PHCN Bệnh lý cột sống lưng	330,000
192	QĐ957.03	PHCN Bệnh lý cột sống cổ + lưng	600,000
193	QĐ957.04	PHCN Bệnh lý cột sống cổ nâng cao	413,000
194	QĐ957.05	PHCN Bệnh lý cột sống lưng nâng cao	413,000
195	QĐ957.06	PHCN Bệnh lý cột sống cổ + lưng nâng cao	675,000
196	QĐ957.07	Vẹo cột sống	255,000
197	QĐ957.08	PHCN Bệnh lý khớp vai	405,000
198	QĐ957.09	PHCN Hội chứng ống cổ tay	285,000
199	QĐ957.10	PHCN Hội chứng Dequevanin	338,000
200	QĐ957.11	Gói điều trị giảm áp cột sống (liệu trình 10 lần)	1,875,000
201	QĐ957.12	PHCN Bệnh lý gân cơ (Hội chứng Teninis elbow, Hội chứng ngón tay lò xo, Viêm cân gan chân..)	300,000
202	QĐ957.13	PHCN Bệnh lý Thoái hóa khớp	285,000
203	QĐ957.14	PHCN Bệnh lý liệt Bell	218,000
204	QĐ957.15	PHCN Sau phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước	315,000
205	QĐ957.16	PHCN sau phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	270,000
206	QĐ957.17	PHCN Sau phẫu thuật thay khớp (háng, gối)	300,000

207	QĐ957.18	PHCN Sau phẫu thuật kết hợp xương Chi trên	300,000
208	QĐ957.19	PHCN Sau phẫu thuật kết hợp xương Chi dưới	315,000
209	QĐ957.20	PHCN Sau phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo sau	315,000
210	QĐ957.21	PHCN can thiệp sớm sau phẫu thuật dây chằng khớp gối	270,000
211	QĐ957.22	PHCN Sau phẫu thuật khâu sụn chêm khớp gối	315,000
212	QĐ957.23	PHCN tổn thương thần kinh ngoại biên (Thần kinh trụ, giữa, quay....)	300,000
213	QĐ957.24	PHCN Sau phẫu thuật gỡ dính cứng khớp gối	375,000
214	QĐ957.25	PHCN Sau phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	300,000
215	QĐ957.26	PHCN Sau phẫu thuật U lành tính,viêm xương	255,000
216	QĐ957.27	PHCN Sau phẫu thuật thay khớp vai	300,000
217	QĐ957.28	PHCN Sau phẫu thuật khớp nhỏ	255,000
218	QĐ957.29	PHCN sau phẫu thuật nối gân cơ	300,000
219	QĐ957.30	PHCN chấn thương mô mềm	255,000
220	QĐ957.31	PHCN chấn thương bong gân cổ chân	330,000
221	QĐ957.32	PHCN CHO TRẺ KHÓ KHĂN VẬN ĐỘNG + GIAO TIẾP	330,000
222	QĐ957.33	PHCN CHO TRẺ KHÓ KHĂN GIAO TIẾP	180,000
223	QĐ957.34	PHCN CHO TRẺ KHÓ KHĂN VẬN ĐỘNG	135,000
224	QĐ957.35	PHCN SAU ĐỘT QUỴ GĐ MẠN TÍNH	300,000
225	QĐ957.36	PHCN SAU ĐỘT QUỴ CÓ RỐI LOẠN NGÔN NGỮ	480,000

226	QĐ957.37	PHCN SAU ĐỘT QUY CỐ RỐI LOẠN NUỐT	518,000
227	QĐ957.38	PHCN SAU ĐỘT QUY GIAI ĐOẠN CẤP, BÁN CẤP	300,000
228	QĐ957.39	PHCN SAU ĐỘT QUY CỐ RỐI LOẠN NGÔN NGỮ (gđ cấp, bán cấp)	420,000
229	QĐ957.40	PHCN SAU ĐỘT QUY (GIAI ĐOẠN CẤP, BÁN CẤP)	450,000
230	QĐ957.41	PHCN SAU CHẤN THƯƠNG SỌ NÃO	300,000
231	QĐ957.42	PHCN SAU TỔN THƯƠNG TỦY SỐNG	300,000
232	QĐ957.43	PHCN SA SÚT TRÍ TUỆ	300,000
233	QĐ957.44	PHCN BỆNH PARKINSON	300,000
234	QĐ957.45	PHCN BỆNH LÝ THẦN KINH CHI TRÊN	300,000
235	QĐ957.46	PHCN BỆNH LÝ THẦN KINH CHI DƯỚI	300,000
236	QĐ957.47	PHCN VỚI TRANG THIẾT BỊ MÁY MÓC	210,000
237	QĐ957.48	Thông tắc tuyến sữa	450,000
238	QD352.DV001	Test HP hơi thở	900,000
239	QD4994.TDCN01	Đo thị trường chu biên	46,650
240	QD4994.TDCN02	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	50,400
241	QD4994.TDCN03	Đo khúc xạ giác mạc	62,850
242	QD4994.TDCN04	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	135,450
243	QD4994.TDCN05	Đo điện thính giác thân não (ABR)	277,950
244	QD4994.TDCN06	Đo sức nghe lời	92,250
245	QD4994.TDCN07	Đo trên ngưỡng	111,000
246	QD4994.TDCN08	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	286,200
247	QD626.01	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	202,950

248	QD626.02	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	202,950
249	TT13.TD002	Đo áp lực thẩm thấu niệu	53,400
250	TT13.TD003	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	129,300
251	TT13.TD004	Đo chức năng hô hấp	216,450
252	TT13.TD005	Đo điện não vi tính	112,800
253	TT13.TD006	Ghi điện não đồ cấp cứu	112,800
254	TT13.TD007	Ghi điện não đồ thông thường	112,800
255	TT13.TD008	Ghi điện não đồ vi tính	112,800
256	TT13.TD009	Ghi điện não thường quy	112,800
257	TT13.TD010	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	59,850
258	TT13.TD011	Holter điện tâm đồ	323,700
259	TT13.TD012	Holter huyết áp	323,700
260	TT13.TD013	Nghiệm pháp Atropin	323,700
261	TT13.TD014	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	249,300
262	TT13.TD015	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	249,300
263	TT13.TD016	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	249,300
264	TT13.TD018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	354,900
265	TT13.TD019	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	38,400
266	TT13.TD020	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	53,400
267	TT13.TD021	Thang đánh giá lo âu - zung	38,400
268	TT13.TD022	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	38,400

269	TT13.TD023	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	38,400
270	TT13.TD024	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	53,400
271	TT13.TD025	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	53,400
272	TT13.TD026	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
273	TT13.TD027	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
274	TT13.TD028	Đo thị giác tương phản	115,500
275	TT13.TD029	Test dung nạp Glucagon	59,700
276	TT13.TD031	Test thử cảm giác giác mạc	69,600
277	TT13.TD032	Test phát hiện khô mắt	69,600
278	TT13.TD033	Đo nhãn áp	47,400
279	TT13.TD034	Đo độ lồi	102,000
280	TT13.TD035	Đo biên độ điều tiết	115,500
281	TT13.TD036	Test thử cảm giác giác mạc	69,600
282	TT13.TD037	Đo sắc giác	120,900
283	TT13.TD038	Đo khúc xạ máy	19,050
284	TT13.TD039	Đo độ lác	115,500
285	TT13.TD040	Xác định sơ đồ song thị	115,500
286	TT13.TD042	Ghi điện não đồ vi tính	112,800
287	TT13.TD044	Điện tim thường	59,850
288	TT13.TD047	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	354,900
289	TT13.TD048	Đo áp lực thẩm thấu niệu	53,400
290	TT13.TT0583	Đo nhĩ lượng	51,750
291	TT13.TT0584	Đo phản xạ cơ bàn đạp	51,750
292	TT13.TT0590	Đo thính lực đơn âm	74,250
293	TT13.TT0591	Đo thính lực trên ngưỡng	111,000
294	TT2024.1268.01	Đo đa ký hô hấp	3,116,850
295	QD4994.GPB02	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	902,550
296	QD4994.TT55	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	692,100
297	QD4994.TT56	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	501,600
298	TT02.GPB017	Thin-PAS	825,000

299	TT13.GP001	Chọc hút kim nhỏ các hạch	462,450
300	TT13.GP002	Tế bào học dịch chái phế quản	285,600
301	TT13.GP003	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	285,600
302	TT13.GP004	Tế bào học dịch màng khớp	285,600
303	TT13.GP005	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	285,600
304	TT13.GP006	Tế bào học dịch rửa phế quản	285,600
305	TT13.GP007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	583,200
306	TT13.GP008	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	285,600
307	TT13.GP009	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	462,450
308	TT13.GP010	Tế bào học nước tiểu	285,600
309	TT13.GP011	Tế bào học đờm	285,600
310	TT13.GP012	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	583,200
311	TT13.GP013	Cell bloc (khối tế bào)	407,550
312	TT13.GP014	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	320,700
313	TT13.GP015	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	462,450
314	TT13.GP016	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	462,450
315	TT13.GP017	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	462,450
316	TT13.GP018	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	625,800
317	TT13.GP019	Sinh thiết tổ chức kết mạc	226,500
318	TT13.GP020	Sinh thiết tổ chức mi	226,500
319	TT13.GP021	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	285,600
320	TT13.GP022	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	966,150
321	TT13.TT0315	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	257,850

322	TT13.TT0316	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	256,350
323	TT13.TT0318	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	295,350
324	QD1507.MRINGV 001	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,012,250
325	QD1507.MRINGV 004	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
326	QD1507.MRINGV 011	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,012,250
327	QD1507.MRINGV 014	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
328	QD1507.MRINGV 015	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	2,012,250
329	QD1507.MRINGV 020	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
330	QD1507.MRINGV 021	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
331	QD1507.MRINGV 026	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
332	QD1507.MRINGV 029	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
333	QD1507.MRINGV 031	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,376,200
334	QD1507.MRINGV 032	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2,012,250
335	QD1507.MRINGV 035	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2,012,250

336	QD1507.MRINGV 041	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	2,012,250
337	QD1507.MRINGV 044	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2- 1.5T) [không có chất tương phản]	2,012,250
338	QD1507.MRINGV 045	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2- 1.5T)	3,376,200
339	QD4994.CLVT01	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200
340	QD4994.CLVT02	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
341	QD4994.CLVT03	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
342	QD4994.CLVT04	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2,598,600
343	QD4994.CLVT05	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2,598,600
344	QD4994.CLVT06	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
345	QD4994.CLVT07	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
346	QD4994.CLVT08	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
347	QD4994.CLVT09	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	2,230,200
348	QD4994.CLVT10	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,598,600

349	QD4994.CLVT100	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
350	QD4994.CLVT101	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
351	QD4994.CLVT102	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
352	QD4994.CLVT103	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
353	QD4994.CLVT104	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
354	QD4994.CLVT105	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
355	QD4994.CLVT106	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	10,096,500
356	QD4994.CLVT107	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	10,073,400
357	QD4994.CLVT108	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
358	QD4994.CLVT109	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
359	QD4994.CLVT11	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
360	QD4994.CLVT12	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
361	QD4994.CLVT13	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200

362	QD4994.CLVT14	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
363	QD4994.CLVT15	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
364	QD4994.CLVT16	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
365	QD4994.CLVT17	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
366	QD4994.CLVT18	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
367	QD4994.CLVT19	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
368	QD4994.CLVT20	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
369	QD4994.CLVT21	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
370	QD4994.CLVT22	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
371	QD4994.CLVT23	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
372	QD4994.CLVT24	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
373	QD4994.CLVT25	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
374	QD4994.CLVT26	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
375	QD4994.CLVT27	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200

376	QD4994.CLVT28	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
377	QD4994.CLVT29	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
378	QD4994.CLVT30	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
379	QD4994.CLVT31	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	2,598,600
380	QD4994.CLVT32	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2,598,600
381	QD4994.CLVT33	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2,598,600
382	QD4994.CLVT34	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
383	QD4994.CLVT35	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
384	QD4994.CLVT36	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
385	QD4994.CLVT37	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
386	QD4994.CLVT38	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
387	QD4994.CLVT39	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800

388	QD4994.CLVT40	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
389	QD4994.CLVT41	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
390	QD4994.CLVT42	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
391	QD4994.CLVT43	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
392	QD4994.CLVT44	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
393	QD4994.CLVT45	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
394	QD4994.CLVT46	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
395	QD4994.CLVT47	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
396	QD4994.CLVT48	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200

397	QD4994.CLVT49	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
398	QD4994.CLVT50	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
399	QD4994.CLVT51	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
400	QD4994.CLVT52	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
401	QD4994.CLVT53	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2,598,600
402	QD4994.CLVT54	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
403	QD4994.CLVT55	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
404	QD4994.CLVT56	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600

405	QD4994.CLVT57	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2,230,200
406	QD4994.CLVT58	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
407	QD4994.CLVT59	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2,598,600
408	QD4994.CLVT60	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2,598,600
409	QD4994.CLVT61	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
410	QD4994.CLVT62	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
411	QD4994.CLVT63	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
412	QD4994.CLVT64	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800

413	QD4994.CLVT65	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	825,150
414	QD4994.CLVT66	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	995,100
415	QD4994.CLVT67	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	2,598,600
416	QD4994.CLVT68	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	2,230,200
417	QD4994.CLVT69	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	4,553,400

418	QD4994.CLVT70	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	4,168,800
419	QD4994.CLVT71	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
420	QD4994.CLVT72	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
421	QD4994.CLVT73	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
422	QD4994.CLVT74	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
423	QD4994.CLVT75	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
424	QD4994.CLVT76	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
425	QD4994.CLVT77	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,168,800
426	QD4994.CLVT78	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400

427	QD4994.CLVT79	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	4,553,400
428	QD4994.CLVT80	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
429	QD4994.CLVT81	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200
430	QD4994.CLVT82	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
431	QD4994.CLVT83	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200
432	QD4994.CLVT84	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
433	QD4994.CLVT85	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200
434	QD4994.CLVT86	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
435	QD4994.CLVT87	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200
436	QD4994.CLVT88	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
437	QD4994.CLVT89	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	2,598,600
438	QD4994.CLVT90	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,230,200

439	QD4994.CLVT91	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,598,600
440	QD4994.CLVT92	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	5,240,400
441	QD4994.CLVT93	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	4,802,100
442	QD4994.CLVT94	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2,598,600
443	QD4994.CLVT95	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2,598,600
444	QD4994.CLVT96	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
445	QD4994.CLVT97	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
446	QD4994.CLVT98	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,168,800
447	QD4994.CLVT99	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	4,553,400
448	QD4994.XQTQ01	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	662,700
449	QD670.2024.07	Nong và đặt stent các động mạch khác	10,677,150
450	QD670.2024.11	Nong và đặt stent động mạch thận	14,052,150
451	QD670.2024.18	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	133,950
452	QD670.2024.19	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	222,450
453	QD670.2024.20	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
454	QD670.2024.21	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450

455	QD670.2024.22	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
456	QD670.2024.23	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
457	QD670.2024.24	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
458	QD670.2024.25	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
459	QD670.2024.26	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
460	QD670.2024.27	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	8,760,450
461	QD670.2024.28	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
462	QD670.2024.29	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
463	QD670.2024.30	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
464	QD670.2024.31	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
465	QD670.2024.32	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
466	QD670.2024.33	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
467	QD670.2024.34	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	8,760,450
468	QD670.2024.37	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	14,127,150
469	QD670.2024.55	Chụp động mạch vành	9,327,150
470	QD670.2024.57	Nong và đặt stent động mạch vành	10,677,150
471	QD965.01	Gói khám dinh dưỡng nâng cao số 1	165,000
472	TT13.CT003	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100

473	TT13.CT004	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
474	TT13.CT006	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
475	TT13.CT007	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
476	TT13.CT008	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
477	TT13.CT009	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
478	TT13.CT010	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	995,100
479	TT13.CT011	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	995,100
480	TT13.CT012	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	995,100
481	TT13.CT014	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	995,100
482	TT13.CT015	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	995,100
483	TT13.CT016	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	995,100
484	TT13.CT018	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100

485	TT13.CT019	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
486	TT13.CT020	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
487	TT13.CT021	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	995,100
488	TT13.CT022	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
489	TT13.CT023	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	995,100
490	TT13.CT024	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
491	TT13.CT025	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
492	TT13.CT026	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
493	TT13.CT027	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	995,100
494	TT13.CT028	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	995,100
495	TT13.CT029	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
496	TT13.CT031	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100

497	TT13.CT032	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
498	TT13.CT033	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
499	TT13.CT034	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	995,100
500	TT13.CT035	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
501	TT13.CT036	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
502	TT13.CT037	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
503	TT13.CT038	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150

504	TT13.CT039	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
505	TT13.CT040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
506	TT13.CT041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	995,100
507	TT13.CT043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
508	TT13.CT045	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	995,100
509	TT13.CT046	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	995,100
510	TT13.CT047	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	825,150
511	TT13.CT050	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
512	TT13.CT054	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	825,150
513	TT13.CT055	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	995,100
514	TT13.CT056	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	995,100
515	TT13.CT059	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	825,150

516	TT13.CT060	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	825,150
517	TT13.CT061	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	825,150
518	TT13.CT062	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
519	TT13.CT063	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	825,150
520	TT13.CT065	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
521	TT13.CT070	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
522	TT13.CT078	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	825,150
523	TT13.CT086	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	995,100
524	TT13.CT092	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
525	TT13.CT096	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
526	TT13.CT098	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150

527	TT13.CT101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	825,150
528	TT13.XQ00001	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	109,950
529	TT13.XQ00002	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	109,950
530	TT13.XQ00003	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
531	TT13.XQ00004	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	109,950
532	TT13.XQ00005	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	109,950
533	TT13.XQ00006	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
534	TT13.XQ00007	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
535	TT13.XQ00008	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
536	TT13.XQ00009	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	109,950
537	TT13.XQ00010	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
538	TT13.XQ00011	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	109,950
539	TT13.XQ00012	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
540	TT13.XQ00013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950

541	TT13.XQ00014	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
542	TT13.XQ00015	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	109,950
543	TT13.XQ00016	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
544	TT13.XQ00017	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
545	TT13.XQ00018	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
546	TT13.XQ00019	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
547	TT13.XQ00020	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
548	TT13.XQ00021	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
549	TT13.XQ00022	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
550	TT13.XQ00023	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
551	TT13.XQ00024	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
552	TT13.XQ00025	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	109,950
553	TT13.XQ00026	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	109,950

554	TT13.XQ00027	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
555	TT13.XQ00028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	109,950
556	TT13.XQ00029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	109,950
557	TT13.XQ00030	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	157,950
558	TT13.XQ00031	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
559	TT13.XQ00032	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	109,950
560	TT13.XQ00033	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	109,950
561	TT13.XQ00034	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	109,950
562	TT13.XQ00035	Chụp X-quang răng cánh căn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	109,950
563	TT13.XQ00036	Chụp X-quang phim căn (Occlusal)	109,950
564	TT13.XQ00037	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	157,950
565	TT13.XQ00038	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	109,950
566	TT13.XQ00039	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	109,950
567	TT13.XQ00040	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	109,950
568	TT13.XQ00041	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
569	TT13.XQ00042	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	157,950

570	TT13.XQ00043	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
571	TT13.XQ00044	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	157,950
572	TT13.XQ00045	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
573	TT13.XQ00046	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	370,200
574	TT13.XQ00047	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	157,950
575	TT13.XQ00048	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	157,950
576	TT13.XQ00049	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	195,450
577	TT13.XQ00050	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
578	TT13.XQ00051	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
579	TT13.XQ00052	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
580	TT13.XQ00053	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	157,950
581	TT13.XQ00054	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	109,950
582	TT13.XQ00055	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	157,950
583	TT13.XQ00056	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950

584	TT13.XQ00057	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
585	TT13.XQ00058	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	457,200
586	TT13.XQ00059	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	109,950
587	TT13.XQ00060	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
588	TT13.XQ00061	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	195,450
589	TT13.XQ00062	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
590	TT13.XQ00063	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
591	TT13.XQ00064	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	109,950
592	TT13.XQ00065	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	157,950
593	TT13.XQ00066	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
594	TT13.XQ00067	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	109,950
595	TT13.XQ00068	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	109,950
596	TT13.XQ00069	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
597	TT13.XQ00070	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	109,950
598	TT13.XQ00071	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	109,950
599	TT13.XQ00072	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	109,950

600	TT13.XQ00073	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	109,950
601	TT13.XQ00074	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	974,700
602	TT13.XQ00075	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	907,200
603	TT13.XQ00076	Chụp X-quang ống tuyến sữa	640,200
604	TT13.XQ00077	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	157,950
605	TT13.XQ00078	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	109,950
606	TT13.XQ00079	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	109,950
607	TT13.XQ00080	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
608	TT13.XQ00081	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	109,950
609	TT13.XQ00082	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	109,950
610	TT13.XQ00083	Chụp X-quang tại giường	109,950
611	TT13.XQ00084	Chụp X-quang tại phòng mổ	109,950
612	TT13.XQ00085	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	397,200
613	TT13.XQ00086	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	397,200
614	TT13.XQ00087	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	195,450
615	TT13.XQ00088	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	677,700
616	TT13.XQ00089	Chụp X-quang tuyến nước bọt	640,200
617	TT13.XQ00090	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950

618	TT13.XQ00091	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
619	TT13.XQ00092	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
620	TT13.XQ00093	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim]	157,950
621	TT13.XQ00094	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
622	TT13.XQ00095	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
623	TT13.XQ00096	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
624	TT13.XQ00097	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	109,950
625	TT13.XQ00098	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
626	TT13.XQ00099	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	157,950
627	TT13.XQ00100	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	109,950
628	TT13.XQ00101	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
629	TT13.XQ00102	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950
630	TT13.XQ00103	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	157,950

631	TT13.XQ00104	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	157,950
632	TT13.XQ00105	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	109,950
633	TT13.XQ00106	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	109,950
634	TT13.XQ00107	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
635	TT13.XQ00108	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	109,950
636	TT13.XQ00109	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	109,950
637	TT13.XQTQ00013	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	163,950
638	TT13.XQTQ00015	Chụp X-quang tuyến vú	153,450
639	TT13.XQTQ00017	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	186,450
640	TT13.XQTQ00018	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	397,200
641	TT13.XQTQ00019	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	186,450
642	TT13.XQTQ00020	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	246,450
643	TT13.XQTQ00021	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	421,200
644	TT13.XQTQ00022	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	421,200
645	TT13.XQTQ00024	Chụp X-quang đường rò	670,200
646	TT13.XQTQ00025	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	617,700
647	TT13.XQTQ00026	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	869,700

648	TT13.XQTQ00027	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	869,700
649	TT13.XQTQ00028	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	974,700
650	TT13.XQTQ00029	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	854,700
651	TT13.XQTQ00030	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	907,200
652	TT13.XQTQ00031	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	370,200
653	TT13.XQTQ00074	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	24,150
654	TT2024.1268.11	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	1,477,200
655	NSDV01	Nội soi tiêu hóa với gây mê	1,395,000
656	NSDV02	Nội soi tiêu hóa với gây mê (đại tràng)	1,335,000
657	QD4994.NS01	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	3,465,900
658	QD4994.NS02	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	174,150
659	QD4994.NS03	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	414,750
660	QD4994.NS04	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1,161,600
661	QD4994.NS05	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	525,750
662	QD4994.NS06	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1,161,600
663	QD4994.NS07	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	525,750

664	QD4994.NS08	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	1,190,700
665	QD4994.NS09	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	2,262,150
666	QD4994.NS10	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1,190,700
667	QD4994.NS11	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1,806,450
668	QD4994.NS12	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	2,712,150
669	QD4994.NS13	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1,806,450
670	QD4994.NS14	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1,806,450
671	QD4994.NS15	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	2,712,150
672	QD4994.NS16	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	1,190,700
673	QD4994.TT01	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	3,465,900
674	TT13.NS002	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4,553,550
675	TT13.NS003	Nội soi phế quản ống mềm	1,448,550
676	TT13.NS004	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	2,712,150
677	TT13.NS005	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1,806,450
678	TT13.NS006	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	3,465,900
679	TT13.NS007	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	482,100
680	TT13.NS008	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	2,402,850

681	TT13.NS009	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	818,250
682	TT13.NS010	Nội soi tai mũi họng	174,150
683	TT13.NS011	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	2,632,200
684	TT13.NS012	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	824,850
685	TT13.NS013	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1,131,600
686	TT13.NS014	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	607,350
687	TT13.NS015	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	824,850
688	TT13.NS016	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	368,250
689	TT13.NS017	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	824,850
690	TT13.NS018	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	818,250
691	TT13.NS019	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	414,750
692	TT13.NS020	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	740,700
693	TT13.NS021	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	414,750
694	TT13.NS022	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1,197,450
695	TT13.NS023	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	1,016,250
696	TT13.NS024	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	414,750
697	TT13.NS025	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1,131,600
698	TT13.NS026	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	383,250

699	TT13.NS027	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	414,750
700	TT13.NS028	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	740,700
701	TT13.NS029	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	322,800
702	TT13.NS030	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	254,250
703	TT13.NS031	Nội soi trực tràng ống mềm	322,800
704	TT13.NS032	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	322,800
705	TT13.NS033	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ hống, thanh quản	4,568,700
706	TT13.NS034	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	485,250
707	TT13.NS035	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	322,800
708	TT13.NS036	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	485,250
709	TT13.NS037	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	1,197,450
710	TT13.NS038	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1,662,450
711	TT13.NS039	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	1,197,450
712	TT13.NS040	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	6,033,600
713	TT13.NS041	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2,614,650
714	TT13.NS042	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	1,358,700
715	TT13.NS043	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	1,358,700
716	TT13.NS044	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	2,614,650

717	TT13.NS046	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	1,197,450
718	TT13.NS047	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	862,950
719	TT13.NS048	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	1,042,950
720	TT13.NS049	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1,430,700
721	TT13.NS050	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	862,950
722	TT13.NS051	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	1,197,450
723	TT13.NS052	Nội soi bàng quang	862,950
724	TT13.NS054	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1,415,400
725	TT13.NS055	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	3,498,900
726	TT13.NS056	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	425,700
727	TT13.NS057	Nội soi tai mũi họng	60,000
728	TT13.NS058	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	475,500
729	TT13.NS059	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1,131,600
730	TT13.NS060	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	383,250
731	TT13.NS061	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	4,117,800
732	TT13.NS062	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	3,560,250
733	TT13.NS063	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1,197,450

734	TT13.NS064	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	1,197,450
735	TT13.NS065	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	1,197,450
736	TT13.NS066	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	6,894,000
737	TT13.NS068	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	6,033,600
738	TT13.NS069	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	6,894,000
739	TT13.NS070	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	8,155,950
740	TT13.NS071	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	1,197,450
741	TT13.NS072	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	465,750
742	TT13.NS073	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1,197,450
743	TT13.NS074	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	1,197,450
744	TT13.NS075	Nội soi đại tràng sigma	528,150
745	TT13.NS076	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	528,150
746	TT13.NS077	Nội soi bề cuốn mũi dưới	248,250
747	TT13.NS078	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	703,200
748	TT13.NS079	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	985,050
749	TT13.NS080	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	2,614,650
750	TT13.NS081	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	528,150
751	TT13.NS082	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1,016,250
752	TT13.NS083	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	703,200

753	TT13.NS084	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	528,150
754	TT13.NS085	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	703,200
755	TT13.NS086	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,857,600
756	TT13.NS087	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	734,850
757	TT13.NS088	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	7,001,700
758	TT13.NS089	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	1,058,250
759	TT13.NS090	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	482,100
760	TT13.NS091	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	818,250
761	TT13.NS092	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	818,250
762	TT13.NS093	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	482,100
763	TT13.NS094	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	818,250
764	TT13.NS095	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	818,250
765	TT13.NS096	Nội soi hậu môn ống cứng	254,250
766	TT13.NS097	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	425,700
767	TT13.NS098	Nội soi khí phế quản cấp cứu	2,262,150
768	TT13.NS099	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	7,001,700
769	TT13.NS100	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	4,962,150
770	TT13.NS104	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	4,444,500
771	TT13.NS105	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	808,200
772	TT13.NS106	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	4,444,500

773	TT13.NS107	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	4,444,500
774	TT13.NS108	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7,001,700
775	TT13.NS109	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	4,444,500
776	TT13.NS110	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	1,058,250
777	TT13.NS111	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	320,850
778	TT13.NS112	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	796,050
779	TT13.NS113	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	255,900
780	TT13.NS114	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	4,078,200
781	TT13.NS115	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	4,078,200
782	TT13.NS116	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	4,078,200
783	TT13.NS117	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	4,078,200
784	TT13.NS118	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	4,078,200
785	TT13.NS119	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	3,783,600
786	TT13.NS120	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	4,078,200
787	TT13.NS121	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	4,078,200
788	TT13.NS122	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	818,250
789	TT13.NS123	Nội soi ổ bụng	1,358,550
790	TT13.NS124	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,642,950

791	TT13.NS125	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1,358,550
792	TT13.NS126	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1,642,950
793	TT13.NS127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	2,712,150
794	TT13.NS128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1,806,450
795	TT13.NS129	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4,553,550
796	TT13.NS130	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	2,712,150
797	TT13.NS131	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	2,262,150
798	TT13.NS132	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	4,962,150
799	TT13.NS133	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	4,962,150
800	TT13.NS134	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	4,017,600
801	TT13.NS135	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	4,962,150
802	TT13.NS136	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	4,017,600
803	TT13.NS137	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	1,190,700
804	TT13.NS138	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1,806,450
805	TT13.NS139	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	4,017,600
806	TT13.TT0916	Soi cổ tử cung	102,150
807	37.8D08.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	4,206,150
808	37.8D11.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	11,655,300
809	PTBS2021.004	Phẫu thuật kéo dài chi	7,898,850
810	PTBS2021.010	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	9,368,550

811	PTBS2021.011	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	8,388,900
812	PTBS2021.012	Phẫu thuật nang Tarlov	7,453,650
813	PTBS2021.013	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	14,784,450
814	PTBS2021.014	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	9,368,550
815	PTBS2021.015	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	8,697,150
816	PTBS2021.016	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	8,994,600
817	PTBS2021.017	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	8,568,300
818	PTBS2021.018	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	8,244,150
819	PTBS2021.019	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	8,697,150
820	PTBS2021.020	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	8,388,900
821	PTBS2021.021	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	4,496,850
822	PTBS2021.022	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	6,486,450
823	PTBS2021.023	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	6,486,450
824	PTBS2021.024	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	6,763,350

825	PTBS2021.025	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	6,838,350
826	PTBS2021.026	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	6,841,800
827	PTBS2021.027	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	4,853,550
828	PTBS2021.028	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	4,853,550
829	PTBS2021.029	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	6,734,700
830	PTBS2021.030	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	2,748,000
831	PTGT001	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3,585,300
832	PTGT002	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	3,648,600
833	PTGT003	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3,648,600
834	PTGT004	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,740,550
835	PTGT005	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2,544,600
836	PTGT006	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3,585,300
837	PTGT007	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3,585,300
838	PTGT008	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3,585,300
839	PTGT009	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3,585,300
840	PTGT010	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3,740,550
841	PTGT011	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3,740,550
842	PTGT012	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3,740,550

843	PTGT013	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3,585,300
844	PTGT014	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3,740,550
845	PTGT015	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3,585,300
846	PTGT016	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3,585,300
847	PTGT017	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3,740,550
848	PTGT018	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3,740,550
849	PTGT019	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3,740,550
850	PTGT020	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,584,850
851	PTGT021	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,584,850
852	PTGT022	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3,584,850
853	PTGT023	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,740,550
854	PTGT024	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,740,550
855	PTGT025	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,740,550
856	PTGT026	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4,893,000
857	PTGT027	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3,740,550
858	PTGT028	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,648,600
859	PTGT029	Dẫn lưu áp xe gan	3,648,600
860	PTGT030	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	3,550,650
861	PTGT031	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	8,760,150

862	PTGT032	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4,275,000
863	PTGT033	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3,907,050
864	PTGT034	Nội nang tụy với tá tràng	3,550,650
865	PTGT035	Nội nang tụy với dạ dày	3,550,650
866	PTGT036	Phẫu thuật Manchester	5,256,000
867	PTGT037	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	4,763,100
868	PTGT038	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	4,763,100
869	PTGT039	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,359,300
870	PTGT040	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4,655,100
871	PTGT041	Dẫn lưu nang tụy	3,550,650
872	PTGT042	Phẫu thuật Crossen	5,505,750
873	PTGT043	Phẫu thuật Lefort	3,742,500
874	PTGT044	Phẫu thuật treo tử cung	3,649,800
875	PTGT045	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	4,763,100
876	PTGT046	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,907,050
877	PTGT047	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,907,050
878	PTGT048	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1,966,650
879	PTGT049	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3,265,500
880	PTGT050	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,907,050
881	PTGT051	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3,318,450
882	PTGT052	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3,391,200

883	PTGT053	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,808,200
884	PTGT054	Cắt sẹo khâu kín	3,584,850
885	PTGT055	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	3,634,950
886	PTGT056	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,682,650
887	PTGT057	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	3,414,600
888	PTGT058	Nối nang tụy với hồng tràng	3,550,650
889	PTGT059	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	3,550,650
890	PTGT060	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	5,080,950
891	PTGT061	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	5,454,150
892	PTGT062	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	7,732,800
893	PTGT063	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	7,732,800
894	PTGT064	Nội soi buồng tử cung can thiệp	5,789,400
895	PTGT065	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	5,789,400
896	PTGT066	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	5,789,400
897	PTGT067	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,682,650
898	PTGT068	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,893,550
899	PTGT069	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	5,651,250

900	PTGT070	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	5,651,250
901	PTGT071	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	7,732,800
902	PTGT072	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4,993,500
903	PTGT073	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,632,400
904	PTGT074	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	8,899,050
905	PTGT075	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	10,746,750
906	PTGT076	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3,611,700
907	PTGT077	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	3,875,400
908	PTGT078	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	4,225,200
909	PTGT079	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	4,225,200
910	PTGT080	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	4,225,200
911	PTGT081	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	4,225,200
912	PTGT082	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	4,225,200
913	PTGT083	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	3,414,150
914	PTGT085	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3,374,550
915	PTGT086	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	5,185,350

916	PTGT087	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	5,094,900
917	PTGT088	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	4,225,200
918	PTGT089	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	4,225,200
919	PTGT090	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	4,225,200
920	PTGT091	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	5,304,600
921	PTGT092	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	5,832,900
922	PTGT093	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	4,173,600
923	PTGT094	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	6,456,000
924	PTGT095	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4,893,000
925	PTGT096	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	4,225,200
926	PTGT097	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,893,000
927	PTGT098	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,893,000
928	PTGT099	Cắt u vú lành tính	3,893,550
929	PTGT100	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	3,156,450
930	PTGT101	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	5,304,600
931	PTGT102	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,740,550
932	PTGT103	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,303,400

933	PTGT104	Cắt u thành âm đạo	2,574,750
934	PTGT105	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	5,304,600
935	PTGT106	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	4,309,350
936	PTGT107	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	6,456,000
937	PTGT108	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	5,514,600
938	PTGT109	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,907,050
939	PTGT110	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,907,050
940	PTGT111	Thương tích bàn tay phức tạp	6,456,000
941	PTGT112	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	8,899,050
942	PTGT113	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	7,894,950
943	PTGT114	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	8,929,950
944	PTGT115	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,740,550
945	PTGT116	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	4,763,100
946	PTGT118	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	8,819,850
947	PTGT119	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	8,899,050
948	PTGT120	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3,553,800
949	PTGT121	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	4,417,800
950	PTGT122	Cắt chi và vết hạch do ung thư	4,763,100
951	PTGT123	Tháo khớp cổ tay do ung thư	4,763,100

952	PTGT124	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	6,456,000
953	PTGT125	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	2,213,100
954	PTGT126	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4,993,500
955	PTGT127	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	5,080,950
956	PTGT128	Cắt cụt cánh tay do ung thư	4,763,100
957	PTGT129	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	4,763,100
958	PTGT130	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,353,500
959	PTGT131	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,585,300
960	PTGT132	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	5,304,600
961	PTGT133	Cắt u xương, sụn	5,007,900
962	PTGT134	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,740,550
963	PTGT135	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3,374,550
964	PTGT136	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3,893,550
965	PTGT137	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,585,300
966	PTGT138	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,585,300
967	PTGT139	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3,907,050
968	PTGT140	Phẫu thuật treo thận	3,649,800
969	PTGT141	Tháo khớp gối do ung thư	3,585,300
970	PTGT142	Tháo khớp háng do ung thư	4,763,100
971	PTGT143	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2,213,100
972	PTGT144	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	3,585,300
973	PTGT145	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	5,319,900
974	PTGT146	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	5,007,900
975	PTGT147	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,365,600
976	PTGT148	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,740,550

977	PTGT149	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4,777,050
978	PTGT150	Cắt u xương sườn nhiều xương	5,007,900
979	PTGT151	Phẫu thuật vết thương khớp	3,585,300
980	PTGT152	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,907,050
981	PTGT153	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,907,050
982	PTGT154	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,907,050
983	PTGT155	Mở ngực thăm dò	4,078,200
984	PTGT156	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	4,078,200
985	PTGT157	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	2,213,100
986	PTGT158	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	5,514,600
987	PTGT159	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	3,052,800
988	PTGT160	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	2,213,100
989	PTGT161	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	3,052,800
990	PTGT163	Cắt u xương sụn lành tính	5,007,900
991	PTGT164	Vá nhĩ đơn thuần	4,806,300
992	PTGT165	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	2,213,100
993	PTGT166	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	3,414,600
994	PTGT167	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	6,456,000
995	PTGT168	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	6,536,700
996	PTGT169	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	3,414,600
997	PTGT170	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	3,414,600
998	PTGT171	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	2,213,100

999	PTGT172	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	3,414,600
1000	PTGT173	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	6,536,700
1001	PTGT174	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5,451,450
1002	PTGT175	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4,893,000
1003	PTGT176	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3,585,300
1004	PTGT177	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	5,781,150
1005	PTGT178	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	3,550,650
1006	PTGT179	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4,893,000
1007	PTGT180	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	7,270,200
1008	PTGT181	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	7,270,200
1009	PTGT182	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	3,414,600
1010	PTGT183	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2,213,100
1011	PTGT184	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	2,213,100
1012	PTGT186	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	5,007,900
1013	PTGT187	Phẫu thuật ghép xương tự thân	6,536,700
1014	PTGT188	Lấy u xương (ghép xi măng)	5,007,900
1015	PTGT189	Phẫu thuật U máu	3,654,150
1016	PTGT190	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	4,763,100
1017	PTGT191	Cắt cụt đùi do ung thư	4,763,100
1018	PTGT192	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	3,414,600
1019	PTGT193	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	3,414,600
1020	PTGT194	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	3,414,600

1021	PTGT195	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	3,414,600
1022	PTGT197	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,585,300
1023	PTGT198	Dẫn lưu ổ thận tối thiểu	2,213,100
1024	PTGT199	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	5,946,600
1025	PTGT200	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	3,265,500
1026	PTGT201	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	3,318,450
1027	PTGT202	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3,585,300
1028	PTGT203	Cắt bỏ tinh hoàn	3,052,800
1029	PTGT204	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3,052,800
1030	PTGT205	Mở thông dạ dày	3,414,150
1031	PTGT206	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	3,414,600
1032	PTGT207	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	3,414,150
1033	PTGT208	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	3,414,600
1034	PTGT209	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,213,100
1035	PTGT210	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3,875,400
1036	PTGT211	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3,907,050
1037	PTGT212	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3,907,050
1038	PTGT213	Mở bụng thăm dò	3,414,150
1039	PTGT214	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,907,050
1040	PTGT215	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3,907,050
1041	PTGT216	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3,907,050

1042	PTGT217	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3,907,050
1043	PTGT218	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,740,550
1044	PTGT219	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	6,456,000
1045	PTGT220	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,740,550
1046	PTGT221	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	3,740,550
1047	PTGT222	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	6,456,000
1048	PTGT223	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,907,050
1049	PTGT224	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,907,050
1050	PTGT226	Cắt u tá tràng	3,416,100
1051	PTGT227	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,875,400
1052	PTGT228	Nội soi buồng tử cung can thiệp	5,789,400
1053	PTGT229	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3,740,550
1054	PTGT230	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	3,414,600
1055	PTGT231	Cắt polyp cổ tử cung	2,303,400
1056	PTGT232	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3,632,400
1057	PTGT233	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3,875,400
1058	PTGT234	Nội vị tràng	3,550,650
1059	PTGT235	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,585,300
1060	PTGT236	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	4,060,500
1061	PTGT237	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3,907,050

1062	PTGT238	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3,907,050
1063	PTGT239	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	8,025,300
1064	PTGT240	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	3,223,500
1065	PTGT241	Nội gân duỗi	3,907,050
1066	PTGT242	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3,893,550
1067	PTGT243	Cắt nối niệu đạo trước	5,514,600
1068	PTGT244	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	3,416,100
1069	PTGT245	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3,893,550
1070	PTGT246	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	3,416,100
1071	PTGT247	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	3,416,100
1072	PTGT248	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	3,416,100
1073	PTGT249	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	3,416,100
1074	PTGT250	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3,893,550
1075	PTGT251	Phẫu thuật viêm xương	3,740,550
1076	PTGT252	Cắt u thành âm đạo	2,574,750
1077	PTGT253	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	3,156,450
1078	PTGT254	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	3,223,500
1079	PTGT255	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,907,050
1080	PTGT256	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3,893,550
1081	PTGT257	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3,223,500
1082	PTGT258	Nối gân gấp	3,907,050
1083	PTGT259	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	2,213,100
1084	PTGT260	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	4,777,050

1085	PTGT261	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	3,052,800
1086	PTGT262	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	6,536,700
1087	PTGT263	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,946,500
1088	PTGT264	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,789,650
1089	PTGT265	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	9,524,100
1090	PTGT266	Phẫu thuật cắt cụt chi	4,763,100
1091	PTGT267	Phẫu thuật tháo khớp chi	4,763,100
1092	PTGT268	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	4,777,050
1093	PTGT270	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	3,414,600
1094	PTGT271	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	3,550,650
1095	PTGT272	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	3,414,600
1096	PTGT273	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	3,414,150
1097	PTGT274	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2,353,500
1098	PTGT275	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2,353,500
1099	PTGT276	Thăm dò, sinh thiết gan	3,414,150
1100	PTGT277	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,938,650
1101	PTGT278	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	6,456,000
1102	PTGT279	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	3,416,100
1103	PTGT280	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3,550,650

1104	PTGT281	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,938,650
1105	PTGT282	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,740,550
1106	PTGT283	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,907,050
1107	PTGT284	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,907,050
1108	PTGT285	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,907,050
1109	PTGT287	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3,585,300
1110	PTGT288	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,907,050
1111	PTGT289	Cắt u xương sườn 1 xương	5,007,900
1112	PTGT290	Làm hậu môn nhân tạo	3,414,150
1113	PTGT291	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,893,550
1114	PTGT292	Cắt u vú lành tính	3,893,550
1115	PTGT293	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,648,600
1116	PTGT294	Làm hậu môn nhân tạo	3,414,150
1117	PTGT295	Làm hậu môn nhân tạo	3,414,150
1118	PTGT296	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	3,414,150
1119	PTGT297	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	3,416,100
1120	PTGT298	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	3,416,100
1121	PTGT299	Cắt ruột thừa đơn thuần	3,416,100
1122	PTGT300	Các phẫu thuật ruột thừa khác	3,416,100
1123	PTGT301	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,648,600
1124	PTGT302	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,585,300
1125	PTGT303	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	6,536,700
1126	PTGT304	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3,654,150
1127	PTGT305	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,654,150

1128	PTGT306	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	5,319,900
1129	PTGT307	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	5,319,900
1130	PTGT308	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	5,319,900
1131	PTGT309	Lấy sỏi san hô thận	5,319,900
1132	PTGT310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	5,319,900
1133	PTGT311	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	5,319,900
1134	PTGT312	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	5,319,900
1135	PTGT313	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	3,414,150
1136	PTGT314	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5,781,150
1137	PTGT315	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	5,514,600
1138	PTGT316	Cắt cổ bàng quang	6,460,350
1139	PTGT317	Cắt nối niệu đạo sau	5,514,600
1140	PTGT318	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	5,514,600
1141	PTGT319	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	6,343,350
1142	PTGT320	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	6,343,350
1143	PTGT321	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3,052,800
1144	PTGT322	Lấy sỏi bàng quang	5,319,900
1145	PTGT323	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	4,816,500
1146	PTGT324	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,660,400
1147	PTGT325	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,569,650
1148	PTGT326	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	4,126,800
1149	PTGT327	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	5,364,600

1150	PTGT328	Khâu tử cung do nạo thủng	3,713,850
1151	PTGT329	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,907,050
1152	PTGT330	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	4,777,050
1153	PTGT331	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,907,050
1154	PTGT332	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3,907,050
1155	PTGT333	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	4,777,050
1156	PTGT334	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	4,777,050
1157	PTGT335	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3,907,050
1158	PTGT336	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	4,777,050
1159	PTGT337	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,740,550
1160	PTGT338	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	3,139,200
1161	PTGT339	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3,875,400
1162	PTGT340	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	5,946,600
1163	PTGT341	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	5,946,600
1164	PTGT342	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3,740,550
1165	PTGT343	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị loét găng	5,946,600
1166	PTGT344	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3,907,050

1167	PTGT345	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	5,946,600
1168	PTGT346	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	5,946,600
1169	PTGT347	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,907,050
1170	PTGT348	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3,907,050
1171	PTGT349	Gỡ dính thần kinh	3,907,050
1172	PTGT350	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	5,946,600
1173	PTGT351	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	5,946,600
1174	PTGT352	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	3,139,200
1175	PTGT353	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3,875,400
1176	PTGT354	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	7,229,550
1177	PTGT355	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	7,229,550
1178	PTGT356	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	5,946,600
1179	PTGT357	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	3,875,400
1180	PTGT358	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	5,946,600
1181	PTGT359	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	3,875,400
1182	PTGT360	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3,907,050

1183	PTGT361	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	3,440,250
1184	PTGT362	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	5,946,600
1185	PTGT363	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	3,875,400
1186	PTGT364	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3,140,400
1187	PTGT365	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	3,223,500
1188	PTGT366	Cắt u nang buồng trứng	3,977,550
1189	PTGT367	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5,582,700
1190	PTGT368	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	5,366,400
1191	PTGT369	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	5,366,400
1192	PTGT370	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	5,366,400
1193	PTGT371	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	7,270,200
1194	PTGT372	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,977,550
1195	PTGT373	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,977,550
1196	PTGT374	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3,050,850
1197	PTGT375	Nội soi bàng quang cắt u	5,582,700
1198	PTGT376	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	5,366,400

1199	QD4994.PT01	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	8,697,150
1200	QD4994.PT02	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	9,368,550
1201	QD4994.PT03	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	6,842,400
1202	QD4994.PT04	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	6,842,400
1203	QD4994.PT05	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	10,433,400
1204	QD4994.PT06	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,698,400
1205	QD4994.PT07	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7,115,850
1206	QD4994.PT08	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	7,115,850
1207	QD4994.PT09	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	10,433,400
1208	QD4994.PT10	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	10,433,400
1209	QD4994.PT100	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	7,453,650
1210	QD4994.PT101	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	6,282,450

1211	QD4994.PT102	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,577,450
1212	QD4994.PT103	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,622,950
1213	QD4994.PT104	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	8,174,100
1214	QD4994.PT105	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,674,100
1215	QD4994.PT106	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	10,814,550
1216	QD4994.PT107	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	4,128,900
1217	QD4994.PT108	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	2,016,150
1218	QD4994.PT109	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	7,553,850
1219	QD4994.PT11	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	10,433,400
1220	QD4994.PT110	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	8,295,000
1221	QD4994.PT111	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	2,488,350
1222	QD4994.PT112	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	3,499,500
1223	QD4994.PT113	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	6,803,550
1224	QD4994.PT114	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	6,803,550
1225	QD4994.PT115	Nội soi nong hẹp thực quản	3,560,250

1226	QD4994.PT116	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	4,017,600
1227	QD4994.PT117	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	4,962,150
1228	QD4994.PT12	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	7,115,850
1229	QD4994.PT122	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	13,614,900
1230	QD4994.PT123	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	8,045,850
1231	QD4994.PT124	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	8,045,850
1232	QD4994.PT125	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	7,611,450
1233	QD4994.PT126	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	7,611,450
1234	QD4994.PT127	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	7,611,450
1235	QD4994.PT128	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	3,594,300
1236	QD4994.PT13	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	10,433,400
1237	QD4994.PT14	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	10,433,400
1238	QD4994.PT15	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	10,433,400
1239	QD4994.PT16	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	10,433,400
1240	QD4994.PT17	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	10,433,400
1241	QD4994.PT18	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	10,433,400

1242	QD4994.PT19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp thông bằng dao siêu âm	12,453,600
1243	QD4994.PT20	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong buồng giáp không lò bằng dao siêu âm	10,433,400
1244	QD4994.PT21	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong buồng giáp không lò bằng dao siêu âm	10,433,400
1245	QD4994.PT22	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong buồng giáp không lò bằng dao siêu âm	12,453,600
1246	QD4994.PT23	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	10,433,400
1247	QD4994.PT24	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	10,433,400
1248	QD4994.PT25	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	8,504,400
1249	QD4994.PT26	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	8,504,400
1250	QD4994.PT27	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	8,504,400
1251	QD4994.PT28	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	8,949,600
1252	QD4994.PT29	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	8,949,600
1253	QD4994.PT30	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	6,711,750
1254	QD4994.PT31	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	6,711,750
1255	QD4994.PT32	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	9,628,800
1256	QD4994.PT33	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	11,501,550
1257	QD4994.PT34	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	11,501,550

1258	QD4994.PT35	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	11,501,550
1259	QD4994.PT36	Phẫu thuật viêm xương sọ	9,142,800
1260	QD4994.PT37	Phẫu thuật tụ mỡ dưới màng cứng	11,501,550
1261	QD4994.PT38	Phẫu thuật tụ mỡ ngoài màng cứng	11,501,550
1262	QD4994.PT39	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	6,711,750
1263	QD4994.PT40	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	12,343,800
1264	QD4994.PT41	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	9,180,300
1265	QD4994.PT42	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	8,388,900
1266	QD4994.PT43	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	8,697,150
1267	QD4994.PT44	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	6,711,750
1268	QD4994.PT45	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	6,711,750
1269	QD4994.PT46	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	9,180,300
1270	QD4994.PT48	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	4,025,850
1271	QD4994.PT49	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	6,003,900
1272	QD4994.PT50	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	6,003,900
1273	QD4994.PT52	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	4,954,350

1274	QD4994.PT53	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	5,580,900
1275	QD4994.PT54	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	6,487,350
1276	QD4994.PT55	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	6,153,750
1277	QD4994.PT56	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6,487,350
1278	QD4994.PT57	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	4,517,850
1279	QD4994.PT58	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	6,153,750
1280	QD4994.PT59	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	6,487,350
1281	QD4994.PT60	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	6,487,350
1282	QD4994.PT61	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	6,487,350
1283	QD4994.PT62	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	6,153,750
1284	QD4994.PT63	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6,153,750
1285	QD4994.PT64	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	6,153,750
1286	QD4994.PT65	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	6,153,750
1287	QD4994.PT66	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	6,153,750
1288	QD4994.PT67	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	6,153,750

1289	QD4994.PT68	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	6,153,750
1290	QD4994.PT69	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	6,153,750
1291	QD4994.PT70	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	6,153,750
1292	QD4994.PT71	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	6,153,750
1293	QD4994.PT72	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	6,153,750
1294	QD4994.PT73	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	6,153,750
1295	QD4994.PT74	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	6,153,750
1296	QD4994.PT75	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	6,153,750
1297	QD4994.PT76	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	7,461,750
1298	QD4994.PT77	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	7,461,750
1299	QD4994.PT78	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	11,451,900
1300	QD4994.PT79	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	6,153,750
1301	QD4994.PT81	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	4,980,900
1302	QD4994.PT83	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	7,453,650
1303	QD4994.PT84	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	14,784,450

1304	QD4994.PT85	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	8,697,150
1305	QD4994.PT86	Cố định cột sống và cánh chậu	8,697,150
1306	QD4994.PT87	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	8,697,150
1307	QD4994.PT88	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	8,697,150
1308	QD4994.PT89	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	8,697,150
1309	QD4994.PT90	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	8,697,150
1310	QD4994.PT91	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	7,657,650
1311	QD4994.PT92	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	8,697,150
1312	QD4994.PT93	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	8,994,600
1313	QD4994.PT94	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	8,994,600
1314	QD4994.PT95	Phẫu thuật vết thương tủy sống	7,802,850
1315	QD4994.PT96	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	8,697,150
1316	QD4994.PT97	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	8,504,400
1317	QD4994.PT98	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	8,504,400
1318	QD4994.PT99	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	7,453,650

1319	QD670.2024.14	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	2,814,900
1320	QD670.2024.15	Phẫu thuật tạo hình nhân nhày đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	2,814,900
1321	QD670.2024.40	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	3,651,750
1322	QD670.2024.41	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	2,017,500
1323	QD670.2024.42	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	6,745,650
1324	QD670.2024.43	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	4,522,500
1325	QD670.2024.44	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	4,370,850
1326	QD670.2024.54	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	14,952,150
1327	QD7435.PT0001	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	4,517,850
1328	QD7435.PT0002	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	4,713,750
1329	QD7435.PT0003	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	4,713,750
1330	QD7435.PT0004	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	6,430,650
1331	QD7435.PT0005	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	6,430,650
1332	QD7435.PT0006	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	6,430,650
1333	QD7435.PT0007	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	4,840,350
1334	QD7435.PT0008	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4,840,350
1335	QD7435.PT0009	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4,840,350

1336	QD7435.PT0010	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	10,814,550
1337	QD7435.PT0011	Cắt u amidan	6,005,850
1338	QD7435.PT0012	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	930,000
1339	QD7435.PT0013	Cắt u da mi có trọt lông mi, vật da, hay ghép da	1,983,150
1340	QD7435.PT0014	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6,005,850
1341	QD7435.PT0015	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6,005,850
1342	QD7435.PT0016	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	4,770,900
1343	QD7435.PT0017	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7,657,650
1344	QD7435.PT0018	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8,494,800
1345	QD7435.PT0019	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5,580,900
1346	QD7435.PT0020	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6,842,400
1347	QD7435.PT0021	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	5,403,750
1348	QD7435.PT0022	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	5,403,750
1349	QD7435.PT0023	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	3,651,750
1350	QD7435.PT0024	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	4,117,800
1351	QD7435.PT0025	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	3,651,750
1352	QD7435.PT0026	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	3,651,750

1353	QD7435.PT0027	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	4,376,850
1354	QD7435.PT0028	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	4,376,850
1355	QD7435.PT0029	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	3,651,750
1356	QD7435.PT0030	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	4,223,850
1357	QD7435.PT0031	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	4,058,550
1358	QD7435.PT0032	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	4,117,800
1359	QD7435.PT0033	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	4,117,800
1360	QD7435.PT0034	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	4,117,800
1361	QD7435.PT0035	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	7,120,650
1362	QD7435.PT0036	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6,995,700
1363	QD7435.PT0037	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	4,228,050
1364	QD7435.PT0038	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	4,228,050
1365	QD7435.PT0039	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	3,651,750
1366	QD7435.PT0040	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	3,651,750
1367	QD7435.PT0041	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	5,147,850
1368	QD7435.PT0042	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	5,672,850
1369	QD7435.PT0043	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	6,422,850
1370	QD7435.PT0044	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	5,147,850

1371	QD7435.PT0045	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	3,651,750
1372	QD7435.PT0046	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	3,651,750
1373	QD7435.PT0047	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	3,651,750
1374	QD7435.PT0048	Phẫu thuật nội soi cắt lách	7,346,700
1375	QD7435.PT0049	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	3,651,750
1376	QD7435.PT0050	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	3,651,750
1377	QD7435.PT0051	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	3,651,750
1378	QD7435.PT0052	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	3,651,750
1379	QD7435.PT0053	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	2,394,900
1380	QD7435.PT0054	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	3,651,750
1381	QD7435.PT0055	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	3,651,750
1382	QD7435.PT0056	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	3,651,750
1383	QD7435.PT0057	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	2,394,900
1384	QD7435.PT0058	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	2,394,900
1385	QD7435.PT0059	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	3,651,750
1386	QD7435.PT0060	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	6,745,650
1387	QD7435.PT0061	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	6,745,650
1388	QD7435.PT0062	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	4,918,500
1389	QD7435.PT0063	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	3,651,750
1390	QD7435.PT0064	Nội soi xẻ sa sỏi lỗ niệu quản	2,394,900

1391	QD7435.PT0065	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	7,546,350
1392	QD7435.PT0066	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	2,394,900
1393	QD7435.PT0067	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	3,651,750
1394	QD7435.PT0068	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	4,918,500
1395	QD7435.PT0069	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	3,651,750
1396	QD7435.PT0070	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	2,394,900
1397	QD7435.PT0071	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	2,394,900
1398	QD7435.PT0072	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8,956,200
1399	QD7435.PT0073	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	3,651,750
1400	QD7435.PT0074	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	5,403,750
1401	QD7435.PT0075	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	6,891,750
1402	QD7435.PT0076	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	5,403,750
1403	QD7435.PT0077	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	3,651,750
1404	QD7435.PT0078	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	3,651,750
1405	QD7435.PT0079	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	3,651,750
1406	QD7435.PT0080	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	5,403,750
1407	QD7435.PT0081	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	5,403,750
1408	QD7435.PT0082	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	5,403,750
1409	QD7435.PT0083	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt võng bánh chè	6,891,750

1410	QD7435.PT0084	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	6,891,750
1411	QD7435.PT0085	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	5,403,750
1412	QD7435.PT0086	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	5,403,750
1413	QD7435.PT0087	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	2,078,100
1414	QD7435.PT0088	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	1,312,200
1415	TT13.NS001	Nội soi bàng quang cắt u	7,546,350
1416	TT13.NS103	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	4,444,500
1417	TT13.PT00001	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	2,264,250
1418	TT13.PT00002	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	6,842,400
1419	TT13.PT00003	Cắt hẹp bao quy đầu	2,264,250
1420	TT13.PT00004	Cắt chi và vết hạch do ung thư	5,992,350
1421	TT13.PT00005	Mở rộng lỗ sáo	2,264,250
1422	TT13.PT00006	Mở thông dạ dày	4,025,850
1423	TT13.PT00007	Cắt dạ dày hình chêm	5,990,100
1424	TT13.PT00009	Cắt polyp ống tai [gây tê]	951,750
1425	TT13.PT00011	Cắt toàn bộ dạ dày	12,312,450
1426	TT13.PT00012	Cắt lại dạ dày	12,312,450
1427	TT13.PT00013	Cắt u tá tràng	4,223,850
1428	TT13.PT00014	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	1,312,200
1429	TT13.PT00015	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	1,312,200
1430	TT13.PT00017	Cắt màng ngăn tá tràng	4,058,550
1431	TT13.PT00018	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lạnh tĩnh]	5,096,850

1432	TT13.PT00019	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính]	5,096,850
1433	TT13.PT00020	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	4,025,850
1434	TT13.PT00021	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính]	5,096,850
1435	TT13.PT00022	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1,983,150
1436	TT13.PT00023	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	4,058,550
1437	TT13.PT00025	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	8,792,400
1438	TT13.PT00027	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	9,961,500
1439	TT13.PT00029	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	230,550
1440	TT13.PT00030	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8,494,800
1441	TT13.PT00031	Cụt chân thương cổ và bàn chân	4,840,350
1442	TT13.PT00033	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	5,990,100
1443	TT13.PT00034	Cắt ruột non hình chêm	5,990,100
1444	TT13.PT00035	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7,203,900
1445	TT13.PT00036	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	10,814,550
1446	TT13.PT00040	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	7,650,150
1447	TT13.PT00046	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	7,453,650
1448	TT13.PT00049	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	3,736,350
1449	TT13.PT00051	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	7,650,150
1450	TT13.PT00052	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	4,954,350

1451	TT13.PT00053	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3,179,100
1452	TT13.PT00054	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	4,954,350
1453	TT13.PT00055	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	4,954,350
1454	TT13.PT00056	Khâu tử cung do nạo thủng	4,582,200
1455	TT13.PT00057	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	7,432,650
1456	TT13.PT00059	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	7,650,150
1457	TT13.PT00060	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	41,250
1458	TT13.PT00062	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	555,150
1459	TT13.PT00065	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	288,600
1460	TT13.PT00067	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	88,950
1461	TT13.PT00068	Cắt nhiều đoạn ruột non	7,650,150
1462	TT13.PT00069	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	88,950
1463	TT13.PT00070	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	88,950
1464	TT13.PT00071	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	88,950
1465	TT13.PT00072	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	88,950
1466	TT13.PT00073	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	88,950
1467	TT13.PT00074	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	88,950

1468	TT13.PT00075	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	88,950
1469	TT13.PT00076	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	88,950
1470	TT13.PT00077	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	88,950
1471	TT13.PT00078	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	88,950
1472	TT13.PT00079	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	4,713,750
1473	TT13.PT00080	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	88,950
1474	TT13.PT00081	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	88,950
1475	TT13.PT00083	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	6,051,450
1476	TT13.PT00084	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	6,051,450
1477	TT13.PT00085	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	6,051,450
1478	TT13.PT00088	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	50,100
1479	TT13.PT00090	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	4,517,850
1480	TT13.PT00091	Cắt mạc nối lớn	7,711,650
1481	TT13.PT00092	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	244,050
1482	TT13.PT00093	Làm hậu môn nhân tạo	4,025,850
1483	TT13.PT00094	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	6,853,650
1484	TT13.PT00095	Lấy sỏi san hô thận	6,853,650
1485	TT13.PT00096	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	4,376,850
1486	TT13.PT00097	Cắt bỏ u mạc nối lớn	7,711,650
1487	TT13.PT00098	Lấy u phúc mạc	7,711,650
1488	TT13.PT00099	Lấy u sau phúc mạc	9,628,800
1489	TT13.PT00100	Lấy u xương (ghép xi măng)	6,128,850
1490	TT13.PT00107	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,803,900
1491	TT13.PT00108	Cắt u mạc treo ruột	7,711,650

1492	TT13.PT00109	Mở bóc nhân xơ vú	1,619,100
1493	TT13.PT00110	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	5,574,900
1494	TT13.PT00111	Mở bụng thăm dò	4,025,850
1495	TT13.PT00112	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	4,025,850
1496	TT13.PT00114	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	7,453,650
1497	TT13.PT00115	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	4,376,850
1498	TT13.PT00117	Mở khí quản thường quy	1,139,700
1499	TT13.PT00118	Cắt toàn bộ ruột non	7,650,150
1500	TT13.PT00119	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	11,477,550
1501	TT13.PT00120	Mở ngực thăm dò	5,393,250
1502	TT13.PT00121	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	5,393,250
1503	TT13.PT00122	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	7,455,150
1504	TT13.PT00123	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	7,455,150
1505	TT13.PT00124	Cắt ruột thừa đơn thuần	4,223,850
1506	TT13.PT00126	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,989,300
1507	TT13.PT00127	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	4,206,150
1508	TT13.PT00128	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	4,223,850
1509	TT13.PT00131	Nạo vét hạch D1	6,430,650
1510	TT13.PT00132	Nạo vét hạch D2	6,430,650
1511	TT13.PT00133	Nạo vét hạch D3	6,430,650
1512	TT13.PT00134	Nạo vét hạch D4	6,430,650
1513	TT13.PT00136	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	168,450
1514	TT13.PT00137	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	4,223,850
1515	TT13.PT00138	Nghiệm pháp phát hiện glacom	196,350

1516	TT13.PT00141	Nối mật ruột bên - bên	7,305,150
1517	TT13.PT00142	Nối mật ruột tận - bên	7,305,150
1518	TT13.PT00143	Nối mật - hồng tràng do ung thư	7,305,150
1519	TT13.PT00144	Nối nang tụy với dạ dày	4,376,850
1520	TT13.PT00145	Nối nang tụy với hồng tràng	4,376,850
1521	TT13.PT00146	Các phẫu thuật ruột thừa khác	4,223,850
1522	TT13.PT00147	Nối nang tụy với tá tràng	4,376,850
1523	TT13.PT00148	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	7,305,150
1524	TT13.PT00149	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	7,146,150
1525	TT13.PT00150	Nối tắt ruột non - ruột non	7,146,150
1526	TT13.PT00151	Nối thông lệ mũi nội soi	1,695,300
1527	TT13.PT00157	Cắt túi thừa đại tràng	5,990,100
1528	TT13.PT00159	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	644,250
1529	TT13.PT00160	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	7,411,650
1530	TT13.PT00161	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	2,078,100
1531	TT13.PT00162	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	1,312,200
1532	TT13.PT00163	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	4,517,850
1533	TT13.PT00164	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	7,411,650
1534	TT13.PT00165	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	951,750
1535	TT13.PT00166	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	7,411,650
1536	TT13.PT00167	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	7,411,650
1537	TT13.PT00168	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	7,411,650

1538	TT13.PT00169	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	7,411,650
1539	TT13.PT00170	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	7,411,650
1540	TT13.PT00171	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	4,567,350
1541	TT13.PT00172	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	7,411,650
1542	TT13.PT00173	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	7,411,650
1543	TT13.PT00174	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	7,411,650
1544	TT13.PT00175	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	5,580,900
1545	TT13.PT00176	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	4,517,850
1546	TT13.PT00177	Làm hậu môn nhân tạo	4,025,850
1547	TT13.PT00178	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	7,411,650
1548	TT13.PT00179	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	8,174,100
1549	TT13.PT00180	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	7,411,650
1550	TT13.PT00181	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	7,411,650
1551	TT13.PT00182	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	7,411,650
1552	TT13.PT00183	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	7,411,650

1553	TT13.PT00184	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	11,458,800
1554	TT13.PT00185	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	4,225,350
1555	TT13.PT00186	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	4,058,550
1556	TT13.PT00187	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	5,990,100
1557	TT13.PT00188	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	4,517,850
1558	TT13.PT00189	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	4,058,550
1559	TT13.PT00190	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	5,990,100
1560	TT13.PT00191	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	5,990,100
1561	TT13.PT00192	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	1,245,300
1562	TT13.PT00193	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	5,990,100
1563	TT13.PT00194	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	870,600
1564	TT13.PT00195	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	5,990,100
1565	TT13.PT00196	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	4,225,350
1566	TT13.PT00197	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	4,225,350
1567	TT13.PT00198	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	4,225,350
1568	TT13.PT00199	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,625,400
1569	TT13.PT00200	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,395,300

1570	TT13.PT00201	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,625,400
1571	TT13.PT00202	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,395,300
1572	TT13.PT00203	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	4,225,350
1573	TT13.PT00204	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	4,225,350
1574	TT13.PT00205	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	4,840,350
1575	TT13.PT00206	Phẫu thuật Longo	3,761,850
1576	TT13.PT00207	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	3,761,850
1577	TT13.PT00208	Phẫu thuật nội soi cắt 1 trĩ tuyến giáp + eo giáp	6,842,400
1578	TT13.PT00209	Phẫu thuật nội soi cắt 1 trĩ tuyến giáp trong buồng giáp nhân	6,842,400
1579	TT13.PT00210	Phẫu thuật nội soi cắt 1 trĩ tuyến giáp trong buồng giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	6,842,400
1580	TT13.PT00211	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	4,225,350
1581	TT13.PT00212	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 trĩ tuyến giáp	6,842,400
1582	TT13.PT00213	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 trĩ tuyến giáp	6,842,400
1583	TT13.PT00214	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 trĩ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân	6,842,400
1584	TT13.PT00215	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 trĩ tuyến giáp trong buồng giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	6,842,400

1585	TT13.PT00216	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	4,225,350
1586	TT13.PT00217	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	4,225,350
1587	TT13.PT00218	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
1588	TT13.PT00219	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	6,842,400
1589	TT13.PT00220	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	4,225,350
1590	TT13.PT00221	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
1591	TT13.PT00222	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	6,842,400
1592	TT13.PT00223	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	4,225,350
1593	TT13.PT00224	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	734,250
1594	TT13.PT00225	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	4,225,350
1595	TT13.PT00226	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	6,842,400
1596	TT13.PT00227	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6,842,400
1597	TT13.PT00228	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	6,842,400
1598	TT13.PT00229	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	12,290,100
1599	TT13.PT00230	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	2,264,250

1600	TT13.PT00231	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,842,400
1601	TT13.PT00232	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	6,842,400
1602	TT13.PT00233	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	2,264,250
1603	TT13.PT00234	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	4,840,350
1604	TT13.PT00235	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	3,179,100
1605	TT13.PT00236	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	3,179,100
1606	TT13.PT00237	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	3,752,850
1607	TT13.PT00238	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	7,806,900
1608	TT13.PT00239	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	13,614,900
1609	TT13.PT00240	Các phẫu thuật cắt gan khác	13,612,950
1610	TT13.PT00241	Mở thông túi mật	3,594,300
1611	TT13.PT00242	Cắt túi mật	7,489,650
1612	TT13.PT00243	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,782,900
1613	TT13.PT00244	Cắt đường mật ngoài gan	7,305,150
1614	TT13.PT00245	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	2,749,500
1615	TT13.PT00246	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	2,080,500
1616	TT13.PT00247	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	2,027,100
1617	TT13.PT00248	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	1,048,200
1618	TT13.PT00249	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	2,358,300
1619	TT13.PT00250	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	1,402,800

1620	TT13.PT00251	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	2,358,300
1621	TT13.PT00252	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	1,402,800
1622	TT13.PT00253	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1,782,900
1623	TT13.PT00254	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	2,749,500
1624	TT13.PT00255	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	7,305,150
1625	TT13.PT00256	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	2,080,500
1626	TT13.PT00257	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	2,027,100
1627	TT13.PT00258	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	1,048,200
1628	TT13.PT00259	Các phẫu thuật đường mật khác	7,755,150
1629	TT13.PT00260	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	4,840,350
1630	TT13.PT00261	Cắt bỏ nang tụy	7,432,650
1631	TT13.PT00262	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	5,580,900
1632	TT13.PT00263	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	5,580,900
1633	TT13.PT00264	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	6,153,750
1634	TT13.PT00265	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	7,432,650
1635	TT13.PT00266	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	1,395,300
1636	TT13.PT00267	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	1,395,300
1637	TT13.PT00268	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	7,432,650
1638	TT13.PT00269	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	8,045,850

1639	TT13.PT00270	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	5,403,750
1640	TT13.PT00271	Các phẫu thuật cắt tụy khác	7,432,650
1641	TT13.PT00272	Cắt lách do chấn thương	7,414,650
1642	TT13.PT00273	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	1,156,500
1643	TT13.PT00274	Cắt lách bệnh lý	7,414,650
1644	TT13.PT00275	Cắt lách bán phần	7,414,650
1645	TT13.PT00276	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	5,269,350
1646	TT13.PT00278	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	5,672,850
1647	TT13.PT00282	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	5,269,350
1648	TT13.PT00283	Rửa bàng quang lấy máu cục	345,750
1649	TT13.PT00285	Rửa chất nhầy tiền phòng	1,245,300
1650	TT13.PT00287	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	933,750
1651	TT13.PT00288	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1,245,300
1652	TT13.PT00289	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	5,269,350
1653	TT13.PT00290	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	4,622,400
1654	TT13.PT00291	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	292,050
1655	TT13.PT00292	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	292,050
1656	TT13.PT00297	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	4,517,850
1657	TT13.PT00298	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	5,269,350
1658	TT13.PT00300	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	207,750
1659	TT13.PT00301	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	3,551,250

1660	TT13.PT00309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	5,269,350
1661	TT13.PT00311	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	2,466,150
1662	TT13.PT00312	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	4,954,350
1663	TT13.PT00314	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	4,567,350
1664	TT13.PT00315	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	4,567,350
1665	TT13.PT00316	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1,866,150
1666	TT13.PT00319	Tháo khớp chi thể lỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị lỏng sâu	5,992,350
1667	TT13.PT00320	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	5,269,350
1668	TT13.PT00321	Tháo khớp gối do ung thư	4,517,850
1669	TT13.PT00322	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	5,403,750
1670	TT13.PT00323	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	7,453,650
1671	TT13.PT00324	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	7,453,650
1672	TT13.PT00325	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	2,786,850
1673	TT13.PT00326	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	5,269,350
1674	TT13.PT00327	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	5,403,750
1675	TT13.PT00328	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	5,403,750
1676	TT13.PT00329	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	5,403,750
1677	TT13.PT00330	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	11,538,300

1678	TT13.PT00331	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	6,003,900
1679	TT13.PT00332	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	4,840,350
1680	TT13.PT00333	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	6,842,400
1681	TT13.PT00334	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông	6,842,400
1682	TT13.PT00335	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	9,039,600
1683	TT13.PT00336	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	6,842,400
1684	TT13.PT00337	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	5,269,350
1685	TT13.PT00338	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	6,842,400
1686	TT13.PT00339	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	9,039,600
1687	TT13.PT00340	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	4,840,350
1688	TT13.PT00341	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tửy	7,453,650
1689	TT13.PT00342	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tửy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	7,802,850
1690	TT13.PT00343	Phẫu thuật u dưới trong màng tửy, ngoài tửy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	7,802,850
1691	TT13.PT00344	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tửy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	7,802,850

1692	TT13.PT00345	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	7,802,850
1693	TT13.PT00346	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	7,802,850
1694	TT13.PT00347	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	7,802,850
1695	TT13.PT00348	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	5,269,350
1696	TT13.PT00349	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	7,453,650
1697	TT13.PT00350	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	8,568,300
1698	TT13.PT00351	Phẫu thuật cắt u thành ngực	3,594,300
1699	TT13.PT00352	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	6,853,650
1700	TT13.PT00353	Cắt eo thận móng ngựa	7,054,650
1701	TT13.PT00354	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	4,376,850
1702	TT13.PT00355	Cắt cổ bàng quang	8,830,950
1703	TT13.PT00356	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	3,594,300
1704	TT13.PT00357	Cắt nối niệu đạo trước	6,931,650
1705	TT13.PT00358	Cắt nối niệu đạo sau	6,931,650
1706	TT13.PT00359	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	3,594,300
1707	TT13.PT00360	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	6,931,650
1708	TT13.PT00361	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	2,881,350
1709	TT13.PT00362	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	6,931,650

1710	TT13.PT00363	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	3,736,350
1711	TT13.PT00364	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	3,736,350
1712	TT13.PT00365	Phẫu thuật điều trị són tiểu	3,594,300
1713	TT13.PT00366	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	3,594,300
1714	TT13.PT00367	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	4,918,500
1715	TT13.PT00368	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	3,594,300
1716	TT13.PT00369	Lấy máu tụ bao gan	8,792,400
1717	TT13.PT00370	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	5,149,950
1718	TT13.PT00371	Nội Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	9,836,850
1719	TT13.PT00372	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	11,538,300
1720	TT13.PT00373	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	4,980,900
1721	TT13.PT00374	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	5,116,950
1722	TT13.PT00375	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	5,885,400
1723	TT13.PT00376	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	8,211,750
1724	TT13.PT00377	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,978,950
1725	TT13.PT00378	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,850,350
1726	TT13.PT00379	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,867,800

1727	TT13.PT00380	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,893,850
1728	TT13.PT00381	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	5,149,950
1729	TT13.PT00382	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,746,950
1730	TT13.PT00383	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,598,400
1731	TT13.PT00384	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	8,174,100
1732	TT13.PT00385	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,665,950
1733	TT13.PT00386	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,199,950
1734	TT13.PT00387	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	10,535,100
1735	TT13.PT00388	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	9,008,100
1736	TT13.PT00389	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	7,407,750
1737	TT13.PT00390	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	8,045,850
1738	TT13.PT00391	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	4,997,850
1739	TT13.PT00392	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	5,149,950
1740	TT13.PT00393	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	5,232,900
1741	TT13.PT00394	Cắt khối u khẩu cái	4,951,050
1742	TT13.PT00395	Cắt bỏ khối u màn hầu	4,951,050

1743	TT13.PT00396	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	7,416,000
1744	TT13.PT00397	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	5,457,900
1745	TT13.PT00398	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	10,222,650
1746	TT13.PT00399	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	4,703,700
1747	TT13.PT00400	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	7,806,900
1748	TT13.PT00401	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	12,156,300
1749	TT13.PT00402	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	9,519,450
1750	TT13.PT00403	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	4,840,350
1751	TT13.PT00404	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	5,149,950
1752	TT13.PT00405	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	9,519,450
1753	TT13.PT00406	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	9,563,850
1754	TT13.PT00407	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	8,983,200
1755	TT13.PT00408	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	9,822,450
1756	TT13.PT00409	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	8,155,950
1757	TT13.PT00410	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	14,377,950
1758	TT13.PT00411	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	9,715,950
1759	TT13.PT00412	Phẫu thuật treo tử cung	4,697,700

1760	TT13.PT00413	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	9,960,300
1761	TT13.PT00414	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	4,502,700
1762	TT13.PT00415	Phẫu thuật cắt u thành bụng	3,594,300
1763	TT13.PT00416	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	4,675,200
1764	TT13.PT00417	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	6,811,950
1765	TT13.PT00418	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	6,811,950
1766	TT13.PT00419	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	8,973,450
1767	TT13.PT00420	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	8,281,950
1768	TT13.PT00421	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	8,725,950
1769	TT13.PT00422	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	8,725,950
1770	TT13.PT00423	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4,703,700
1771	TT13.PT00424	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1,983,150
1772	TT13.PT00425	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1,983,150
1773	TT13.PT00426	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	4,250,100
1774	TT13.PT00427	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	2,016,150
1775	TT13.PT00428	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	3,030,450

1776	TT13.PT00429	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1,890,150
1777	TT13.PT00430	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1,983,150
1778	TT13.PT00431	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1,020,300
1779	TT13.PT00432	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,695,300
1780	TT13.PT00433	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	2,145,750
1781	TT13.PT00434	Lấy dị vật hốc mắt	1,520,400
1782	TT13.PT00435	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1,983,150
1783	TT13.PT00436	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	226,500
1784	TT13.PT00437	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	5,403,750
1785	TT13.PT00438	Cắt u tiền phòng	1,890,150
1786	TT13.PT00439	Trích mủ mắt	766,050
1787	TT13.PT00440	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	1,220,400
1788	TT13.PT00441	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	2,392,800
1789	TT13.PT00442	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	1,345,650
1790	TT13.PT00443	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	2,466,150
1791	TT13.PT00444	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	1,370,400
1792	TT13.PT00445	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	1,370,400
1793	TT13.PT00446	Sửa sẹo sau mổ lác	930,000
1794	TT13.PT00447	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1,890,150
1795	TT13.PT00448	Phẫu thuật tháo khớp vai	4,517,850
1796	TT13.PT00449	Cắt cơ Muller	2,103,900
1797	TT13.PT00450	Lùi cơ nâng mi	1,337,250
1798	TT13.PT00451	Kéo dài cân cơ nâng mi	2,103,900

1799	TT13.PT00452	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hở mí	2,103,900
1800	TT13.PT00453	Phẫu thuật Epicanthus	1,395,300
1801	TT13.PT00454	Phẫu thuật mở rộng khe mí	1,145,400
1802	TT13.PT00455	Phẫu thuật hẹp khe mí	1,145,400
1803	TT13.PT00456	Điều trị di lệch góc mắt	1,395,300
1804	TT13.PT00457	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,803,900
1805	TT13.PT00458	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	2,466,150
1806	TT13.PT00459	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	6,153,750
1807	TT13.PT00460	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	2,466,150
1808	TT13.PT00461	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	2,466,150
1809	TT13.PT00462	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	1,370,400
1810	TT13.PT00463	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	4,814,850
1811	TT13.PT00464	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khâu cái	4,472,700
1812	TT13.PT00465	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	5,944,950
1813	TT13.PT00466	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	4,472,700
1814	TT13.PT00467	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	2,470,200
1815	TT13.PT00468	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	9,529,500
1816	TT13.PT00469	Phẫu thuật nội soi giảm áp thân kinh thị giác	9,529,500
1817	TT13.PT00470	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	6,153,750
1818	TT13.PT00471	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	11,516,700
1819	TT13.PT00472	Phẫu thuật mở cạnh mũi	7,866,150

1820	TT13.PT00473	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	13,727,700
1821	TT13.PT00474	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	8,485,500
1822	TT13.PT00475	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	2,470,200
1823	TT13.PT00476	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	3,499,500
1824	TT13.PT00477	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	4,770,900
1825	TT13.PT00478	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	9,067,500
1826	TT13.PT00479	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	7,416,000
1827	TT13.PT00480	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	7,416,000
1828	TT13.PT00481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	6,153,750
1829	TT13.PT00482	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	7,416,000
1830	TT13.PT00483	Phẫu thuật cắt mồm trâm theo đường miệng	6,005,850
1831	TT13.PT00484	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	5,011,350
1832	TT13.PT00485	Phẫu thuật rò sống mũi	11,572,950
1833	TT13.PT00486	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	7,404,000
1834	TT13.PT00487	Phẫu thuật rò khe mang I	7,416,000
1835	TT13.PT00488	Phẫu thuật rò xoang lê	7,404,000
1836	TT13.PT00489	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	6,005,850
1837	TT13.PT00492	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	6,153,750
1838	TT13.PT00495	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	740,250
1839	TT13.PT00496	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	4,946,850

1840	TT13.PT00497	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	4,946,850
1841	TT13.PT00498	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8,494,800
1842	TT13.PT00499	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	8,494,800
1843	TT13.PT00500	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	6,102,300
1844	TT13.PT00501	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	6,995,700
1845	TT13.PT00502	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	6,995,700
1846	TT13.PT00503	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	6,153,750
1847	TT13.PT00504	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	6,995,700
1848	TT13.PT00505	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	6,995,700
1849	TT13.PT00506	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	6,995,700
1850	TT13.PT00507	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	6,995,700
1851	TT13.PT00508	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	6,995,700
1852	TT13.PT00509	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	6,995,700
1853	TT13.PT00510	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	6,995,700
1854	TT13.PT00511	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	6,995,700
1855	TT13.PT00512	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	6,995,700
1856	TT13.PT00513	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	6,995,700
1857	TT13.PT00514	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	4,517,850

1858	TT13.PT00515	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	6,153,750
1859	TT13.PT00516	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	6,995,700
1860	TT13.PT00517	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	4,223,850
1861	TT13.PT00518	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	4,223,850
1862	TT13.PT00519	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	5,495,700
1863	TT13.PT00520	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	5,495,700
1864	TT13.PT00521	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	6,995,700
1865	TT13.PT00522	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	6,995,700
1866	TT13.PT00523	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	6,995,700
1867	TT13.PT00524	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	6,995,700
1868	TT13.PT00525	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	6,995,700
1869	TT13.PT00526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	6,153,750
1870	TT13.PT00527	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	7,120,650
1871	TT13.PT00528	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	4,223,850
1872	TT13.PT00529	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	5,495,700
1873	TT13.PT00530	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	4,223,850

1874	TT13.PT00531	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	5,495,700
1875	TT13.PT00532	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	6,995,700
1876	TT13.PT00533	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	5,147,850
1877	TT13.PT00534	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	7,172,850
1878	TT13.PT00535	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	4,918,500
1879	TT13.PT00536	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	4,918,500
1880	TT13.PT00537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	6,153,750
1881	TT13.PT00538	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	2,881,350
1882	TT13.PT00539	Nội soi nông niệu quản hẹp	1,425,750
1883	TT13.PT00540	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	4,370,850
1884	TT13.PT00541	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	2,394,900
1885	TT13.PT00542	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	3,651,750
1886	TT13.PT00543	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	6,453,750
1887	TT13.PT00544	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	2,394,900
1888	TT13.PT00545	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	2,394,900
1889	TT13.PT00546	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	5,403,750
1890	TT13.PT00547	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	5,403,750

1891	TT13.PT00548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	6,153,750
1892	TT13.PT00549	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	6,891,750
1893	TT13.PT00550	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	5,672,850
1894	TT13.PT00551	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	4,223,850
1895	TT13.PT00552	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	9,970,350
1896	TT13.PT00553	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1,983,150
1897	TT13.PT00554	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt gãy	7,048,650
1898	TT13.PT00555	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	4,517,850
1899	TT13.PT00556	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	4,713,750
1900	TT13.PT00557	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	4,713,750
1901	TT13.PT00558	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	6,430,650
1902	TT13.PT00559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	6,153,750
1903	TT13.PT00560	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	6,430,650
1904	TT13.PT00561	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	6,430,650
1905	TT13.PT00562	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	4,840,350
1906	TT13.PT00563	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	4,840,350
1907	TT13.PT00564	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	4,840,350
1908	TT13.PT00565	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	7,048,650
1909	TT13.PT00566	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	4,787,250
1910	TT13.PT00567	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	930,000

1911	TT13.PT00568	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1,695,300
1912	TT13.PT00569	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	7,657,650
1913	TT13.PT00570	Tách dính mí cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	3,842,850
1914	TT13.PT00571	Cắt u da mí có trọt lông mí, vật da, hay ghép da	1,983,150
1915	TT13.PT00572	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	1,245,300
1916	TT13.PT00573	Khâu giác mạc [đơn thuần]	1,199,400
1917	TT13.PT00574	Khâu củng mạc [đơn thuần]	1,274,400
1918	TT13.PT00575	Khâu kết mạc [gây tê]	1,345,650
1919	TT13.PT00576	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6,005,850
1920	TT13.PT00577	Phẫu thuật cắt Amidan	1,825,650
1921	TT13.PT00578	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	6,005,850
1922	TT13.PT00579	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	3,499,500
1923	TT13.PT00580	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	6,153,750
1924	TT13.PT00586	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7,001,700
1925	TT13.PT00587	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	4,770,900
1926	TT13.PT00588	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	4,770,900
1927	TT13.PT00589	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	7,657,650
1928	TT13.PT00590	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	8,494,800
1929	TT13.PT00591	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	6,153,750

1930	TT13.PT00592	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5,580,900
1931	TT13.PT00593	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	6,842,400
1932	TT13.PT00594	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	5,403,750
1933	TT13.PT00595	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	5,403,750
1934	TT13.PT00596	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	3,651,750
1935	TT13.PT00597	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	4,117,800
1936	TT13.PT00598	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	3,651,750
1937	TT13.PT00599	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	3,651,750
1938	TT13.PT00600	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	4,376,850
1939	TT13.PT00601	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	4,376,850
1940	TT13.PT00602	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	6,153,750
1941	TT13.PT00603	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	3,651,750
1942	TT13.PT00604	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4,223,850
1943	TT13.PT00605	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	4,058,550
1944	TT13.PT00606	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	4,117,800
1945	TT13.PT00607	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	4,117,800
1946	TT13.PT00608	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	4,117,800

1947	TT13.PT00609	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	7,120,650
1948	TT13.PT00610	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	6,995,700
1949	TT13.PT00611	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	4,228,050
1950	TT13.PT00612	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	4,228,050
1951	TT13.PT00613	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	6,153,750
1952	TT13.PT00614	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	4,705,350
1953	TT13.PT00615	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	3,651,750
1954	TT13.PT00616	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	3,651,750
1955	TT13.PT00617	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	3,651,750
1956	TT13.PT00618	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	5,147,850
1957	TT13.PT00619	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	5,672,850
1958	TT13.PT00620	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	6,422,850
1959	TT13.PT00621	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	5,147,850
1960	TT13.PT00622	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	3,651,750
1961	TT13.PT00623	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	3,651,750
1962	TT13.PT00624	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	4,517,850
1963	TT13.PT00625	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	6,153,750
1964	TT13.PT00626	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	3,651,750

1965	TT13.PT00627	Phẫu thuật nội soi cắt lách	7,346,700
1966	TT13.PT00628	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	3,651,750
1967	TT13.PT00629	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	3,651,750
1968	TT13.PT00630	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	3,651,750
1969	TT13.PT00631	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	3,651,750
1970	TT13.PT00632	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	3,651,750
1971	TT13.PT00633	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	2,394,900
1972	TT13.PT00634	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	3,651,750
1973	TT13.PT00635	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	3,651,750
1974	TT13.PT00636	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	6,487,350
1975	TT13.PT00637	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	3,651,750
1976	TT13.PT00638	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	2,394,900
1977	TT13.PT00639	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	2,394,900
1978	TT13.PT00640	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	3,651,750
1979	TT13.PT00641	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	6,745,650
1980	TT13.PT00642	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	6,745,650
1981	TT13.PT00643	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	4,918,500
1982	TT13.PT00644	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	6,745,650

1983	TT13.PT00645	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	3,651,750
1984	TT13.PT00646	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	2,394,900
1985	TT13.PT00647	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	6,487,350
1986	TT13.PT00648	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	7,546,350
1987	TT13.PT00649	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	2,394,900
1988	TT13.PT00650	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	3,651,750
1989	TT13.PT00651	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	4,918,500
1990	TT13.PT00652	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	3,651,750
1991	TT13.PT00653	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	2,394,900
1992	TT13.PT00654	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	2,394,900
1993	TT13.PT00655	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	8,956,200
1994	TT13.PT00656	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	3,651,750
1995	TT13.PT00657	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	6,102,300
1996	TT13.PT00658	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	6,153,750
1997	TT13.PT00659	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	3,651,750
1998	TT13.PT00660	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	14,377,950
1999	TT13.PT00661	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	9,519,450
2000	TT13.PT00662	Thông vòi tử cung qua nội soi	2,394,900
2001	TT13.PT00663	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	5,403,750

2002	TT13.PT00664	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	5,403,750
2003	TT13.PT00665	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	6,891,750
2004	TT13.PT00666	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	5,403,750
2005	TT13.PT00667	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	5,403,750
2006	TT13.PT00668	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	3,651,750
2007	TT13.PT00669	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	6,153,750
2008	TT13.PT00670	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	5,403,750
2009	TT13.PT00671	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	5,403,750
2010	TT13.PT00672	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	3,651,750
2011	TT13.PT00673	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	3,651,750
2012	TT13.PT00674	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	3,651,750
2013	TT13.PT00675	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	5,403,750
2014	TT13.PT00676	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	5,403,750
2015	TT13.PT00677	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	5,403,750
2016	TT13.PT00678	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	6,891,750
2017	TT13.PT00679	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	6,891,750
2018	TT13.PT00680	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	6,153,750
2019	TT13.PT00681	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	5,403,750
2020	TT13.PT00682	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	3,594,300

2021	TT13.PT00683	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	5,149,950
2022	TT13.PT00684	Khâu phục hồi bờ mi	1,220,400
2023	TT13.PT00685	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	2,078,100
2024	TT13.PT00686	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	1,312,200
2025	TT13.PT00687	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	4,151,850
2026	TT13.PT00688	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	6,153,750
2027	TT13.PT00689	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	6,153,750
2028	TT13.PT00690	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	6,153,750
2029	TT13.PT00691	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	3,413,850
2030	TT13.PT00692	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	4,517,850
2031	TT13.PT00693	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	6,153,750
2032	TT13.PT00694	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	6,487,350
2033	TT13.PT00695	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	6,153,750
2034	TT13.PT00696	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	6,153,750
2035	TT13.PT00697	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	6,153,750
2036	TT13.PT00698	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	4,954,350
2037	TT13.PT00699	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	4,954,350
2038	TT13.PT00700	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	4,954,350
2039	TT13.PT00701	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	4,954,350

2040	TT13.PT00702	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	4,954,350
2041	TT13.PT00703	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	4,840,350
2042	TT13.PT00704	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	6,153,750
2043	TT13.PT00705	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	6,153,750
2044	TT13.PT00706	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	6,487,350
2045	TT13.PT00707	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	6,153,750
2046	TT13.PT00708	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	6,153,750
2047	TT13.PT00709	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	6,153,750
2048	TT13.PT00710	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	6,153,750
2049	TT13.PT00711	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	6,153,750
2050	TT13.PT00712	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	6,153,750
2051	TT13.PT00713	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	6,153,750
2052	TT13.PT00714	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	4,840,350
2053	TT13.PT00715	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	6,153,750
2054	TT13.PT00716	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	6,153,750
2055	TT13.PT00717	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	6,153,750
2056	TT13.PT00718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	6,153,750

2057	TT13.PT00719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	6,153,750
2058	TT13.PT00720	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	6,153,750
2059	TT13.PT00721	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	6,153,750
2060	TT13.PT00722	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	6,153,750
2061	TT13.PT00723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	6,153,750
2062	TT13.PT00724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	6,487,350
2063	TT13.PT00725	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	4,840,350
2064	TT13.PT00726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	6,487,350
2065	TT13.PT00727	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	4,954,350
2066	TT13.PT00728	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	6,153,750
2067	TT13.PT00729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	6,153,750
2068	TT13.PT00730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	6,153,750
2069	TT13.PT00731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	6,153,750
2070	TT13.PT00732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	6,153,750
2071	TT13.PT00733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	6,153,750
2072	TT13.PT00734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	6,153,750
2073	TT13.PT00735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	6,153,750

2074	TT13.PT00736	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	6,430,650
2075	TT13.PT00737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	6,153,750
2076	TT13.PT00738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	6,153,750
2077	TT13.PT00739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	6,153,750
2078	TT13.PT00740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	6,153,750
2079	TT13.PT00741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	6,153,750
2080	TT13.PT00742	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	6,153,750
2081	TT13.PT00743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	6,153,750
2082	TT13.PT00744	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	6,487,350
2083	TT13.PT00745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	6,487,350
2084	TT13.PT00746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	6,153,750
2085	TT13.PT00747	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	5,525,400
2086	TT13.PT00748	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	6,153,750
2087	TT13.PT00749	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	6,153,750
2088	TT13.PT00750	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	6,153,750
2089	TT13.PT00751	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	6,487,350

2090	TT13.PT00752	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	6,487,350
2091	TT13.PT00753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	6,153,750
2092	TT13.PT00754	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	6,153,750
2093	TT13.PT00755	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	6,153,750
2094	TT13.PT00756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	6,153,750
2095	TT13.PT00757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	6,153,750
2096	TT13.PT00758	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	5,525,400
2097	TT13.PT00759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	6,153,750
2098	TT13.PT00760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	6,487,350
2099	TT13.PT00761	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	7,806,900
2100	TT13.PT00762	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	7,806,900
2101	TT13.PT00763	Phẫu thuật vết thương bàn tay	3,594,300
2102	TT13.PT00764	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	4,954,350
2103	TT13.PT00765	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	4,954,350
2104	TT13.PT00766	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	7,806,900

2105	TT13.PT00767	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	5,580,900
2106	TT13.PT00768	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	8,494,800
2107	TT13.PT00769	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	5,525,400
2108	TT13.PT00770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	6,153,750
2109	TT13.PT00771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	6,153,750
2110	TT13.PT00772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	6,153,750
2111	TT13.PT00773	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	4,954,350
2112	TT13.PT00774	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	6,153,750
2113	TT13.PT00775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	6,153,750
2114	TT13.PT00776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	6,153,750
2115	TT13.PT00777	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	6,153,750
2116	TT13.PT00778	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	5,149,950
2117	TT13.PT00779	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	4,954,350
2118	TT13.PT00780	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	4,840,350
2119	TT13.PT00781	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	4,954,350

2120	TT13.PT00782	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	4,954,350
2121	TT13.PT00783	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lèch đầu dưới xương quay	6,153,750
2122	TT13.PT00784	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	5,149,950
2123	TT13.PT00785	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	6,153,750
2124	TT13.PT00786	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	6,153,750
2125	TT13.PT00787	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	4,048,200
2126	TT13.PT00788	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	4,048,200
2127	TT13.PT00789	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	4,048,200
2128	TT13.PT00790	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	4,980,900
2129	TT13.PT00791	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	1,340,400
2130	TT13.PT00792	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	4,980,900
2131	TT13.PT00793	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	4,980,900
2132	TT13.PT00794	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	4,980,900
2133	TT13.PT00795	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	5,885,400
2134	TT13.PT00796	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	6,003,900
2135	TT13.PT00797	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	6,003,900
2136	TT13.PT00798	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	4,517,850
2137	TT13.PT00799	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	6,003,900

2138	TT13.PT00800	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	4,567,350
2139	TT13.PT00801	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	4,840,350
2140	TT13.PT00802	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	1,340,400
2141	TT13.PT00803	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	4,980,900
2142	TT13.PT00804	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	4,840,350
2143	TT13.PT00805	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	4,840,350
2144	TT13.PT00806	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	5,992,350
2145	TT13.PT00807	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	3,594,300
2146	TT13.PT00808	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	6,153,750
2147	TT13.PT00809	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	6,153,750
2148	TT13.PT00810	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	6,153,750
2149	TT13.PT00811	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	6,153,750
2150	TT13.PT00812	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	6,487,350
2151	TT13.PT00813	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	6,842,400
2152	TT13.PT00814	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	6,153,750
2153	TT13.PT00815	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	6,487,350
2154	TT13.PT00816	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	6,487,350
2155	TT13.PT00817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	6,487,350

2156	TT13.PT00818	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	4,954,350
2157	TT13.PT00819	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	4,954,350
2158	TT13.PT00820	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	4,954,350
2159	TT13.PT00821	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	4,954,350
2160	TT13.PT00822	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	4,954,350
2161	TT13.PT00823	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	4,954,350
2162	TT13.PT00824	Cắt bán phần 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4,433,400
2163	TT13.PT00825	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	4,954,350
2164	TT13.PT00826	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	4,954,350
2165	TT13.PT00827	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	4,954,350
2166	TT13.PT00828	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	4,954,350
2167	TT13.PT00829	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	4,954,350
2168	TT13.PT00830	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	4,954,350
2169	TT13.PT00831	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	5,107,950
2170	TT13.PT00832	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	5,116,950
2171	TT13.PT00833	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	5,116,950
2172	TT13.PT00834	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	5,885,400
2173	TT13.PT00835	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	5,431,350
2174	TT13.PT00836	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	5,885,400

2175	TT13.PT00837	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	5,885,400
2176	TT13.PT00838	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	5,885,400
2177	TT13.PT00839	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	8,211,750
2178	TT13.PT00840	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	6,153,750
2179	TT13.PT00841	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	8,211,750
2180	TT13.PT00842	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	5,580,900
2181	TT13.PT00843	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	5,171,850
2182	TT13.PT00844	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	3,413,850
2183	TT13.PT00845	Phẫu thuật cắt cụt chi	5,992,350
2184	TT13.PT00846	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong buồng giáp nhân	5,431,350
2185	TT13.PT00847	Phẫu thuật tháo khớp chi	5,992,350
2186	TT13.PT00848	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	5,885,400
2187	TT13.PT00849	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	4,840,350
2188	TT13.PT00850	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	6,487,350
2189	TT13.PT00851	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	6,487,350
2190	TT13.PT00852	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	6,003,900
2191	TT13.PT00853	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	4,517,850
2192	TT13.PT00854	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	4,840,350
2193	TT13.PT00855	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	4,840,350
2194	TT13.PT00856	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	4,151,850

2195	TT13.PT00857	Cắt 1 thùỷ tuyến giáp và lấy nhủn thùỷ còủ lại trong bướu giáp nhủn	6,842,400
2196	TT13.PT00858	Phẫu thùỷ vết thương phần mềm phức tạp	7,806,900
2197	TT13.PT00859	Phẫu thùỷ làm sạch ổ khớp	4,517,850
2198	TT13.PT00860	Phẫu thùỷ đốủg cứng khớp khác	6,003,900
2199	TT13.PT00861	Phẫu thùỷ chuyển da, cơ che phủ	5,580,900
2200	TT13.PT00862	Phẫu thùỷ vá da diện tích từ 5-10 cm ²	4,567,350
2201	TT13.PT00863	Phẫu thùỷ vá da diện tích >10 cm ²	7,048,650
2202	TT13.PT00864	Phẫu thùỷ nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	4,954,350
2203	TT13.PT00865	Phẫu thùỷ nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	4,954,350
2204	TT13.PT00866	Phẫu thùỷ giải ép thần kinh (ổủg cổ tay, Khuỷu...)	4,048,200
2205	TT13.PT00867	Phẫu thùỷ lấy bỏ u xương	6,128,850
2206	TT13.PT00868	Cắt bán phần 2 thùỷ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhủn	6,842,400
2207	TT13.PT00869	Phẫu thùỷ ghép xương tự thủn	7,657,650
2208	TT13.PT00870	Phẫu thùỷ ghép xương nhủn tạo	7,657,650
2209	TT13.PT00871	Phẫu thùỷ U máu	4,967,850
2210	TT13.PT00872	Phẫu thùỷ gỡ dính gân gấp	4,517,850
2211	TT13.PT00873	Phẫu thùỷ gỡ dính gân duỗi	4,517,850
2212	TT13.PT00874	Phẫu thùỷ gỡ dính thần kinh	4,517,850
2213	TT13.PT00875	Phẫu thùỷ chuyển giường thần kinh trụ	4,048,200
2214	TT13.PT00876	Phẫu thùỷ viêm xương	4,840,350
2215	TT13.PT00877	Phẫu thùỷ nạo viêm + lấy xương chết	4,840,350
2216	TT13.PT00878	Phẫu thùỷ viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	4,517,850
2217	TT13.PT00879	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhủn	6,842,400

2218	TT13.PT00880	Phẫu thuật vết thương khớp	4,517,850
2219	TT13.PT00881	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	2,786,850
2220	TT13.PT00882	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	8,388,900
2221	TT13.PT00883	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	8,388,900
2222	TT13.PT00884	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	8,388,900
2223	TT13.PT00885	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [có sử dụng trên màn hình tăng sáng]	8,211,750
2224	TT13.PT00886	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	7,453,650
2225	TT13.PT00887	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	8,244,150
2226	TT13.PT00888	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	8,244,150
2227	TT13.PT00889	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	11,760,300
2228	TT13.PT00890	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	5,431,350
2229	TT13.PT00891	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	7,453,650
2230	TT13.PT00892	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	11,738,850
2231	TT13.PT00893	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,376,950

2232	TT13.PT00894	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,551,950
2233	TT13.PT00895	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,850,350
2234	TT13.PT00896	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	5,577,450
2235	TT13.PT00897	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,893,850
2236	TT13.PT00898	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	4,840,350
2237	TT13.PT00899	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,212,600
2238	TT13.PT00900	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,622,950
2239	TT13.PT00901	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4,598,400
2240	TT13.PT00902	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8,174,100
2241	TT13.PT00903	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	8,174,100
2242	TT13.PT00904	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,674,100
2243	TT13.PT00905	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6,199,950

2244	TT13.PT00906	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	10,535,100
2245	TT13.PT00907	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	10,535,100
2246	TT13.PT00908	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	4,567,350
2247	TT13.PT00909	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	11,405,100
2248	TT13.PT00910	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	9,008,100
2249	TT13.PT00911	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	9,008,100
2250	TT13.PT00912	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	4,563,900
2251	TT13.PT00913	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	3,140,400
2252	TT13.PT00914	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	578,100
2253	TT13.PT00915	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7,407,750
2254	TT13.PT00916	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	7,407,750
2255	TT13.PT00917	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	7,407,750

2256	TT13.PT00918	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6,664,950
2257	TT13.PT00919	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	7,048,650
2258	TT13.PT00920	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	5,356,350
2259	TT13.PT00921	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,664,950
2260	TT13.PT00922	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,356,350
2261	TT13.PT00923	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	6,051,450
2262	TT13.PT00924	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	6,051,450
2263	TT13.PT00925	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	30,037,050
2264	TT13.PT00926	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	5,992,350
2265	TT13.PT00927	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	5,992,350
2266	TT13.PT00928	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	6,141,450
2267	TT13.PT00929	Cắt sọ khâu kín	5,525,400
2268	TT13.PT00930	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	7,048,650
2269	TT13.PT00931	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	6,008,400
2270	TT13.PT00932	Cắt sọ ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	7,407,750

2271	TT13.PT00933	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	6,654,600
2272	TT13.PT00934	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1,156,500
2273	TT13.PT00935	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,813,200
2274	TT13.PT00936	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,983,150
2275	TT13.PT00937	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	1,156,500
2276	TT13.PT00938	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,813,200
2277	TT13.PT00939	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,983,150
2278	TT13.PT00940	Cắt các u lành vùng cổ	4,392,150
2279	TT13.PT00941	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	7,806,900
2280	TT13.PT00942	Cắt các u lành tuyến giáp	3,211,050
2281	TT13.PT00943	Cắt các u nang giáp móng	3,433,950
2282	TT13.PT00944	Cắt các u nang mang	1,983,150
2283	TT13.PT00945	Cắt các u ác tuyến mang tai	7,416,000
2284	TT13.PT00946	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	10,433,400
2285	TT13.PT00947	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	7,416,000
2286	TT13.PT00948	Cắt u cơ vùng hàm mặt	4,392,150
2287	TT13.PT00949	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1,983,150
2288	TT13.PT00950	Cắt nang vùng sàn miệng	4,617,150
2289	TT13.PT00951	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	7,416,000
2290	TT13.PT00952	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	8,949,600
2291	TT13.PT00953	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,983,150
2292	TT13.PT00954	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	781,500
2293	TT13.PT00955	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1,428,150
2294	TT13.PT00956	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	4,842,150

2295	TT13.PT00957	Cắt nang xương hàm khó	4,842,150
2296	TT13.PT00958	Cắt u nang men răng, ghép xương	1,759,200
2297	TT13.PT00959	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,983,150
2298	TT13.PT00960	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	721,500
2299	TT13.PT00961	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	781,500
2300	TT13.PT00962	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	781,500
2301	TT13.PT00963	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	8,949,600
2302	TT13.PT00964	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	7,416,000
2303	TT13.PT00965	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	7,416,000
2304	TT13.PT00966	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	7,416,000
2305	TT13.PT00967	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	7,416,000
2306	TT13.PT00968	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	5,096,850
2307	TT13.PT00969	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	2,078,100
2308	TT13.PT00970	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	2,078,100
2309	TT13.PT00971	Cắt u mi cả bề dày không vá	1,218,150
2310	TT13.PT00972	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1,983,150
2311	TT13.PT00973	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,983,150
2312	TT13.PT00974	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	8,949,600
2313	TT13.PT00975	Cắt u kết mạc không vá	1,152,900
2314	TT13.PT00976	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,395,300

2315	TT13.PT00977	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	11,220,000
2316	TT13.PT00978	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	10,476,450
2317	TT13.PT00979	Cắt u lưỡi lạnh tính	4,951,050
2318	TT13.PT00980	Cắt u amidan	6,005,850
2319	TT13.PT00981	Cắt polyp ống tai [gây tê]	3,183,150
2320	TT13.PT00982	Cắt polyp mũi	1,058,850
2321	TT13.PT00983	Cắt u xương sườn 1 xương	6,128,850
2322	TT13.PT00984	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	8,504,400
2323	TT13.PT00985	Phẫu thuật bóc u thành ngực	3,594,300
2324	TT13.PT00986	Cắt u xương sườn nhiều xương	6,128,850
2325	TT13.PT00987	Cắt dạ dày do ung thư	12,312,450
2326	TT13.PT00988	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	8,242,950
2327	TT13.PT00989	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	12,312,450
2328	TT13.PT00990	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	12,312,450
2329	TT13.PT00991	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	4,025,850
2330	TT13.PT00992	Cắt lại đại tràng do ung thư	7,411,650
2331	TT13.PT00993	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	11,458,800
2332	TT13.PT00994	Làm hậu môn nhân tạo	4,025,850
2333	TT13.PT00995	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	8,504,400
2334	TT13.PT00996	Cắt u sau phúc mạc	9,628,800
2335	TT13.PT00997	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	7,414,650
2336	TT13.PT00998	Cắt u bàng quang đường trên	9,210,300
2337	TT13.PT00999	Cắt u thận lạnh	5,149,950
2338	TT13.PT01000	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	7,054,650

2339	TT13.PT01001	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	9,628,800
2340	TT13.PT01002	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	7,054,650
2341	TT13.PT01003	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7,054,650
2342	TT13.PT01004	Cắt u sùi đầu miệng sáo	2,185,050
2343	TT13.PT01005	Cắt nang buồng trứng một bên	3,211,050
2344	TT13.PT01006	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	8,504,400
2345	TT13.PT01007	Cắt nang buồng trứng hai bên	4,951,050
2346	TT13.PT01008	Cắt u lành dương vật	3,594,300
2347	TT13.PT01009	Cắt u vú lành tính	4,703,700
2348	TT13.PT01010	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	4,703,700
2349	TT13.PT01011	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	8,260,650
2350	TT13.PT01012	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	8,260,650
2351	TT13.PT01013	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	8,260,650
2352	TT13.PT01014	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú	8,260,650
2353	TT13.PT01015	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	4,826,700
2354	TT13.PT01016	Cắt polyp cổ tử cung	3,157,350
2355	TT13.PT01017	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	8,504,400
2356	TT13.PT01018	Cắt u nang buồng trứng xoắn	4,826,700
2357	TT13.PT01019	Cắt u nang buồng trứng	4,826,700
2358	TT13.PT01020	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	4,826,700
2359	TT13.PT01021	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	6,166,200

2360	TT13.PT01022	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	8,973,450
2361	TT13.PT01023	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	6,462,450
2362	TT13.PT01024	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu	10,273,650
2363	TT13.PT01025	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	10,342,650
2364	TT13.PT01026	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	10,222,650
2365	TT13.PT01027	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	8,504,400
2366	TT13.PT01028	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	10,254,300
2367	TT13.PT01029	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	14,955,300
2368	TT13.PT01030	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	4,826,700
2369	TT13.PT01031	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	6,676,800
2370	TT13.PT01032	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	6,237,450
2371	TT13.PT01033	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4,457,850
2372	TT13.PT01034	Cắt u thành âm đạo	3,402,450
2373	TT13.PT01035	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	3,211,050
2374	TT13.PT01036	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	4,951,050
2375	TT13.PT01037	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	5,232,900
2376	TT13.PT01038	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	8,504,400

2377	TT13.PT01039	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	5,232,900
2378	TT13.PT01040	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	3,211,050
2379	TT13.PT01041	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	4,951,050
2380	TT13.PT01042	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	3,211,050
2381	TT13.PT01043	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	3,211,050
2382	TT13.PT01044	Cắt u bao gân	3,211,050
2383	TT13.PT01045	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	2,185,050
2384	TT13.PT01046	Cắt u xương sụn lành tính	6,128,850
2385	TT13.PT01047	Cắt u xương, sụn	6,128,850
2386	TT13.PT01048	Cắt cụt cánh tay do ung thư	5,992,350
2387	TT13.PT01049	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	7,611,450
2388	TT13.PT01050	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	5,992,350
2389	TT13.PT01051	Cắt cụt đùi do ung thư	5,992,350
2390	TT13.PT01052	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	6,128,850
2391	TT13.PT01053	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	5,064,300
2392	TT13.PT01054	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	6,592,800
2393	TT13.PT01055	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	3,907,200
2394	TT13.PT01056	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	6,855,300
2395	TT13.PT01057	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	5,395,350

2396	TT13.PT01058	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7,809,300
2397	TT13.PT01059	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	7,274,100
2398	TT13.PT01060	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	4,048,200
2399	TT13.PT01061	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	10,222,650
2400	TT13.PT01062	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	9,822,450
2401	TT13.PT01063	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	6,252,450
2402	TT13.PT01064	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	6,462,450
2403	TT13.PT01065	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	6,462,450
2404	TT13.PT01066	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	6,462,450
2405	TT13.PT01067	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	5,443,200
2406	TT13.PT01068	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	4,826,700
2407	TT13.PT01069	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	10,918,650
2408	TT13.PT01070	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	7,081,950
2409	TT13.PT01071	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	4,048,200
2410	TT13.PT01072	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	5,392,200
2411	TT13.PT01073	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	8,254,950

2412	TT13.PT01074	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	8,254,950
2413	TT13.PT01075	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	8,254,950
2414	TT13.PT01076	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	8,254,950
2415	TT13.PT01077	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	8,254,950
2416	TT13.PT01078	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	8,254,950
2417	TT13.PT01079	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	8,254,950
2418	TT13.PT01080	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	5,908,950
2419	TT13.PT01081	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	8,254,950
2420	TT13.PT01082	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1,813,200
2421	TT13.PT01083	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	8,254,950
2422	TT13.PT01084	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	8,254,950
2423	TT13.PT01085	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	6,235,950
2424	TT13.PT01086	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	4,826,700
2425	TT13.PT01087	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6,295,800
2426	TT13.PT01088	Phẫu thuật Crossen	6,666,450
2427	TT13.PT01089	Phẫu thuật Manchester	6,169,950
2428	TT13.PT01090	Phẫu thuật Lefort	4,583,700
2429	TT13.PT01091	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	4,399,200
2430	TT13.PT01092	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	4,339,200
2431	TT13.PT01093	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2,888,850

2432	TT13.PT01094	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	4,424,700
2433	TT13.PT01095	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	6,213,450
2434	TT13.PT01096	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	8,985,450
2435	TT13.PT01097	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	8,985,450
2436	TT13.PT01098	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6,166,200
2437	TT13.PT01099	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8,985,450
2438	TT13.PT01100	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	8,092,950
2439	TT13.PT01101	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4,582,200
2440	TT13.PT01102	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4,250,100
2441	TT13.PT01103	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3,157,350
2442	TT13.PT01104	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	11,071,950
2443	TT13.PT01105	Cắt u thành âm đạo	3,402,450
2444	TT13.PT01106	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2,632,200
2445	TT13.PT01107	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1,334,550
2446	TT13.PT01108	Cắt u vú lành tính	4,703,700
2447	TT13.PT01109	Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	6,237,450
2448	TT13.PT01110	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	4,457,850

2449	TT13.PT01111	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8,956,200
2450	TT13.PT01112	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	7,780,200
2451	TT13.PT01113	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	675,000
2452	TT13.PT01114	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	5,149,950
2453	TT13.PT01115	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	2,583,150
2454	TT13.PT01116	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1,548,900
2455	TT13.PT01117	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	2,448,300
2456	TT13.PT01118	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	2,448,300
2457	TT13.PT01119	Cắt u da mi không ghép	1,218,150
2458	TT13.PT01120	Cắt u mi cả bề dày không ghép	1,218,150
2459	TT13.PT01121	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1,983,150
2460	TT13.PT01122	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	3,278,250
2461	TT13.PT01123	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,878,900
2462	TT13.PT01124	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,878,900
2463	TT13.PT01125	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	5,149,950
2464	TT13.PT01126	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,830,450

2465	TT13.PT01127	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1,830,450
2466	TT13.PT01128	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2,103,900
2467	TT13.PT01129	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	2,103,900
2468	TT13.PT01130	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	2,103,900
2469	TT13.PT01131	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1,820,400
2470	TT13.PT01132	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1,820,400
2471	TT13.PT01133	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	4,567,350
2472	TT13.PT01134	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	1,145,400
2473	TT13.PT01135	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1,791,150
2474	TT13.PT01136	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	8,568,300
2475	TT13.PT01137	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	855,450
2476	TT13.PT01138	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	2,016,150
2477	TT13.PT01139	Cắt bỏ túi lệ	1,395,300
2478	TT13.PT01140	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1,440,300
2479	TT13.PT01141	Cắt bỏ chắp có bọc	128,250
2480	TT13.PT01142	Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,803,900
2481	TT13.PT01143	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1,245,300
2482	TT13.PT01144	Mức nội nhãn	899,700
2483	TT13.PT01145	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	3,103,200

2484	TT13.PT01146	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	3,103,200
2485	TT13.PT01147	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	5,149,950
2486	TT13.PT01148	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	1,048,200
2487	TT13.PT01149	Mổ quặm bẩm sinh	1,048,200
2488	TT13.PT01150	Phẫu thuật phục hồi trề mí dưới	1,791,150
2489	TT13.PT01151	Phẫu thuật giảm áp dây VII	11,326,950
2490	TT13.PT01152	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	6,088,350
2491	TT13.PT01153	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	8,305,650
2492	TT13.PT01154	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	7,802,850
2493	TT13.PT01155	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	8,305,650
2494	TT13.PT01156	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	7,802,850
2495	TT13.PT01157	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	8,305,650
2496	TT13.PT01158	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	5,994,450
2497	TT13.PT01159	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	6,088,350
2498	TT13.PT01160	Mở sào bào	6,088,350
2499	TT13.PT01161	Mở sào bào, thượng nhĩ	6,088,350
2500	TT13.PT01162	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	6,088,350
2501	TT13.PT01163	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	8,295,000
2502	TT13.PT01164	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	2,470,200
2503	TT13.PT01165	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	4,814,850
2504	TT13.PT01166	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	6,088,350

2505	TT13.PT01167	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	3,183,150
2506	TT13.PT01168	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	2,078,100
2507	TT13.PT01169	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	5,149,950
2508	TT13.PT01170	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	4,814,850
2509	TT13.PT01171	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	4,814,850
2510	TT13.PT01172	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,613,550
2511	TT13.PT01173	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	4,617,150
2512	TT13.PT01174	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	6,317,850
2513	TT13.PT01175	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	4,770,900
2514	TT13.PT01176	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	4,770,900
2515	TT13.PT01177	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	6,317,850
2516	TT13.PT01178	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	1,058,850
2517	TT13.PT01179	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	5,087,850
2518	TT13.PT01180	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	5,149,950
2519	TT13.PT01181	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	13,614,900
2520	TT13.PT01182	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	7,866,150
2521	TT13.PT01183	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	2,470,200
2522	TT13.PT01184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	14,417,700

2523	TT13.PT01185	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	4,568,700
2524	TT13.PT01186	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	4,472,700
2525	TT13.PT01187	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	2,488,350
2526	TT13.PT01188	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	2,470,200
2527	TT13.PT01189	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	2,470,200
2528	TT13.PT01190	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	5,290,350
2529	TT13.PT01191	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	5,149,950
2530	TT13.PT01192	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	6,317,850
2531	TT13.PT01193	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	6,317,850
2532	TT13.PT01194	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	6,317,850
2533	TT13.PT01195	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	6,317,850
2534	TT13.PT01196	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	6,317,850
2535	TT13.PT01197	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	6,317,850
2536	TT13.PT01198	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	6,317,850
2537	TT13.PT01199	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	5,290,350
2538	TT13.PT01200	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	5,290,350
2539	TT13.PT01201	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	5,290,350
2540	TT13.PT01202	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	4,967,850
2541	TT13.PT01203	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	5,290,350

2542	TT13.PT01204	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	8,485,500
2543	TT13.PT01205	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	8,485,500
2544	TT13.PT01206	Phẫu thuật mở xoang hàm	2,470,200
2545	TT13.PT01207	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	8,485,500
2546	TT13.PT01208	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	13,614,900
2547	TT13.PT01209	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	4,206,150
2548	TT13.PT01210	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	2,470,200
2549	TT13.PT01211	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1,613,550
2550	TT13.PT01212	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1,613,550
2551	TT13.PT01213	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	4,967,850
2552	TT13.PT01214	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	6,803,550
2553	TT13.PT01215	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	2,642,100
2554	TT13.PT01216	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	3,730,650
2555	TT13.PT01217	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	2,642,100
2556	TT13.PT01218	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	4,568,700
2557	TT13.PT01219	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1,279,350
2558	TT13.PT01220	Phẫu thuật nạo VA nội soi	4,568,700
2559	TT13.PT01221	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	2,488,350
2560	TT13.PT01222	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,613,550
2561	TT13.PT01223	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	5,011,350
2562	TT13.PT01224	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	5,149,950

2563	TT13.PT01225	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	4,770,900
2564	TT13.PT01226	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	4,770,900
2565	TT13.PT01227	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	4,770,900
2566	TT13.PT01228	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	6,803,550
2567	TT13.PT01229	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1,139,700
2568	TT13.PT01230	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	2,470,200
2569	TT13.PT01231	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,613,550
2570	TT13.PT01232	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	11,220,000
2571	TT13.PT01233	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	1,157,850
2572	TT13.PT01234	Phẫu thuật cắt thùy giáp	6,842,400
2573	TT13.PT01235	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	7,054,650
2574	TT13.PT01236	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	5,011,350
2575	TT13.PT01237	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	1,428,150
2576	TT13.PT01238	Phẫu thuật nạo túi lợi	134,250
2577	TT13.PT01239	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	554,250
2578	TT13.PT01240	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	359,250
2579	TT13.PT01241	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	597,900
2580	TT13.PT01242	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	597,900
2581	TT13.PT01243	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	597,900

2582	TT13.PT01244	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	597,900
2583	TT13.PT01245	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	516,300
2584	TT13.PT01246	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	7,054,650
2585	TT13.PT01247	Phẫu thuật cắt phanh môi	516,300
2586	TT13.PT01248	Phẫu thuật cắt phanh má	516,300
2587	TT13.PT01249	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	4,496,850
2588	TT13.PT01250	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4,496,850
2589	TT13.PT01251	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4,496,850
2590	TT13.PT01252	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	4,496,850
2591	TT13.PT01253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	4,946,850
2592	TT13.PT01254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	4,946,850
2593	TT13.PT01255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	4,946,850
2594	TT13.PT01256	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	4,946,850
2595	TT13.PT01257	Cắt thận đơn thuần	7,054,650
2596	TT13.PT01258	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	4,946,850
2597	TT13.PT01259	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	4,946,850
2598	TT13.PT01260	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	4,946,850
2599	TT13.PT01261	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	5,742,150

2600	TT13.PT01262	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	4,346,850
2601	TT13.PT01263	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	4,346,850
2602	TT13.PT01264	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	4,346,850
2603	TT13.PT01265	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	3,954,750
2604	TT13.PT01266	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	3,954,750
2605	TT13.PT01267	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	3,954,750
2606	TT13.PT01268	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	7,054,650
2607	TT13.PT01269	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	3,954,750
2608	TT13.PT01270	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3,954,750
2609	TT13.PT01271	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3,954,750
2610	TT13.PT01272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	4,796,850
2611	TT13.PT01273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	4,796,850
2612	TT13.PT01274	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	4,796,850
2613	TT13.PT01275	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	7,100,850
2614	TT13.PT01276	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	4,284,900

2615	TT13.PT01277	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	4,151,850
2616	TT13.PT01278	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,577,550
2617	TT13.PT01279	Phẫu thuật treo thận	4,697,700
2618	TT13.PT01280	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	8,491,800
2619	TT13.PT01281	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4,332,900
2620	TT13.PT01282	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	6,988,350
2621	TT13.PT01283	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	4,617,150
2622	TT13.PT01284	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	3,746,250
2623	TT13.PT01285	Mở thông dạ dày qua nội soi	4,117,800
2624	TT13.PT01286	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	12,768,000
2625	TT13.PT01287	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	13,614,900
2626	TT13.PT01288	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	13,614,900
2627	TT13.PT01289	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	6,317,850
2628	TT13.PT01290	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	5,149,950
2629	TT13.PT01291	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	5,290,350
2630	TT13.PT01292	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	13,727,700
2631	TT13.PT01293	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	6,842,400

2632	TT13.PT01294	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2633	TT13.PT01295	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2634	TT13.PT01296	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2635	TT13.PT01297	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2636	TT13.PT01298	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2637	TT13.PT01299	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2638	TT13.PT01300	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2639	TT13.PT01301	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	8,568,300
2640	TT13.PT01302	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2641	TT13.PT01303	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2642	TT13.PT01304	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2643	TT13.PT01305	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	9,252,900

2644	TT13.PT01306	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	9,252,900
2645	TT13.PT01307	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6,842,400
2646	TT13.PT01308	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	12,290,100
2647	TT13.PT01309	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	12,290,100
2648	TT13.PT01310	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	12,453,600
2649	TT13.PT01311	Cắt nối niệu quản	4,918,500
2650	TT13.PT01312	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	7,802,850
2651	TT13.PT01313	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	4,705,350
2652	TT13.PT01314	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	4,705,350
2653	TT13.PT01315	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	4,370,850
2654	TT13.PT01316	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	5,495,700
2655	TT13.PT01317	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	8,396,700
2656	TT13.PT01318	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	8,396,700
2657	TT13.PT01319	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	8,396,700

2658	TT13.PT01320	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	8,396,700
2659	TT13.PT01321	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	8,396,700
2660	TT13.PT01322	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	7,329,150
2661	TT13.PT01323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	8,396,700
2662	TT13.PT01324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	8,396,700
2663	TT13.PT01325	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	6,995,700
2664	TT13.PT01326	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên lồng	6,995,700
2665	TT13.PT01327	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	4,058,550
2666	TT13.PT01328	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	6,995,700
2667	TT13.PT01329	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	4,228,050
2668	TT13.PT01330	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	4,228,050
2669	TT13.PT01331	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	7,120,650
2670	TT13.PT01332	Mô sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	3,594,300
2671	TT13.PT01333	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	7,120,650
2672	TT13.PT01334	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	7,120,650
2673	TT13.PT01335	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	6,422,850

2674	TT13.PT01336	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	6,422,850
2675	TT13.PT01337	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	5,147,850
2676	TT13.PT01338	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	5,672,850
2677	TT13.PT01339	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	7,586,850
2678	TT13.PT01340	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	6,102,300
2679	TT13.PT01341	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	6,995,700
2680	TT13.PT01342	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	6,102,300
2681	TT13.PT01343	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	7,329,150
2682	TT13.PT01344	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	7,172,850
2683	TT13.PT01345	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	4,370,850
2684	TT13.PT01346	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	4,370,850
2685	TT13.PT01347	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	7,172,850
2686	TT13.PT01348	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	7,172,850
2687	TT13.PT01349	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	7,172,850
2688	TT13.PT01350	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	7,172,850
2689	TT13.PT01351	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	7,172,850
2690	TT13.PT01352	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	7,172,850
2691	TT13.PT01353	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	7,172,850
2692	TT13.PT01354	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	6,931,650

2693	TT13.PT01355	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	7,172,850
2694	TT13.PT01356	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	6,894,000
2695	TT13.PT01357	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	6,894,000
2696	TT13.PT01358	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	6,894,000
2697	TT13.PT01359	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	6,894,000
2698	TT13.PT01360	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	7,546,350
2699	TT13.PT01361	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	6,453,750
2700	TT13.PT01362	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	6,453,750
2701	TT13.PT01363	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	10,918,650
2702	TT13.PT01364	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9,210,300
2703	TT13.PT01365	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	8,092,950
2704	TT13.PT01366	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	10,918,650
2705	TT13.PT01367	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	10,446,300
2706	TT13.PT01368	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	9,822,450
2707	TT13.PT01369	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	8,254,950
2708	TT13.PT01370	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	8,254,950
2709	TT13.PT01371	Cắt u buồng trứng qua nội soi	8,254,950
2710	TT13.PT01372	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	8,254,950
2711	TT13.PT01373	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	5,403,750

2712	TT13.PT01374	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	5,403,750
2713	TT13.PT01375	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	9,210,300
2714	TT13.PT01376	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	5,403,750
2715	TT13.PT01377	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	5,403,750
2716	TT13.PT01378	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	6,891,750
2717	TT13.PT01379	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	5,403,750
2718	TT13.PT01380	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	5,403,750
2719	TT13.PT01381	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	6,514,950
2720	TT13.PT01382	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	5,403,750
2721	TT13.PT01383	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	5,403,750
2722	TT13.PT01384	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	5,403,750
2723	TT13.PT01385	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	5,403,750
2724	TT13.PT01386	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4,918,500
2725	TT13.PT01387	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	5,403,750
2726	TT13.PT01388	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	6,891,750
2727	TT13.PT01389	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	6,891,750
2728	TT13.PT01390	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	6,891,750

2729	TT13.PT01391	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	6,891,750
2730	TT13.PT01392	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	6,891,750
2731	TT13.PT01393	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	6,891,750
2732	TT13.PT01394	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	6,514,950
2733	TT13.PT01395	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	6,891,750
2734	TT13.PT01396	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4,918,500
2735	TT13.PT01397	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	6,891,750
2736	TT13.PT01398	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	6,891,750
2737	TT13.PT01399	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	6,891,750
2738	TT13.PT01400	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	6,891,750
2739	TT13.PT01401	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	5,403,750
2740	TT13.PT01402	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	5,403,750
2741	TT13.PT01403	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	5,403,750
2742	TT13.PT01404	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	5,403,750

2743	TT13.PT01405	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	6,514,950
2744	TT13.PT01406	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	6,514,950
2745	TT13.PT01407	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4,918,500
2746	TT13.PT01408	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	5,580,900
2747	TT13.PT01409	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	5,580,900
2748	TT13.PT01410	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	7,048,650
2749	TT13.PT01411	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	1,156,500
2750	TT13.PT01412	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	1,156,500
2751	TT13.PT01413	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	8,045,850
2752	TT13.PT01414	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	3,594,300
2753	TT13.PT01416	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	2,103,900
2754	TT13.PT01417	Phẫu thuật hẹp khe mi	1,145,400
2755	TT13.PT01418	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	6,931,650
2756	TT13.PT01419	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	6,632,550
2757	TT13.PT01420	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	3,594,300
2758	TT13.PT01421	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	4,567,350
2759	TT13.PT01422	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	3,859,200

2760	TT13.PT01423	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	3,594,300
2761	TT13.PT01424	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	1,218,150
2762	TT13.PT01425	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	4,567,350
2763	TT13.PT01426	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	5,580,900
2764	TT13.PT01427	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	3,594,300
2765	TT13.PT01428	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	9,970,350
2766	TT13.PT01429	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	8,568,300
2767	TT13.PT01430	Phẫu thuật tạo hình khuyết $\frac{1}{4}$ vành tai bằng vật tại chỗ	8,045,850
2768	TT13.PT01431	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	1,156,500
2769	TT13.PT01432	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	4,151,850
2770	TT13.PT01433	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4,151,850
2771	TT13.PT01434	Phẫu thuật khâu vết thương thẩu má và ống tuyến nước bọt	5,239,800
2772	TT13.PT01435	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	5,239,800
2773	TT13.PT01436	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	5,580,900
2774	TT13.PT01437	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	5,580,900
2775	TT13.PT01438	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	4,703,700
2776	TT13.PT01439	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	4,703,700
2777	TT13.PT01440	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	2,881,350
2778	TT13.PT01441	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	4,703,700

2779	TT13.PT01442	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	4,703,700
2780	TT13.PT01443	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	4,840,350
2781	TT13.PT01444	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	8,045,850
2782	TT13.PT01445	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	4,339,200
2783	TT13.PT01446	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	4,399,200
2784	TT13.PT01447	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	8,174,100
2785	TT13.PT01448	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	5,580,900
2786	TT13.PT01449	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	5,580,900
2787	TT13.PT01450	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	8,174,100
2788	TT13.PT01451	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	3,736,350
2789	TT13.PT01452	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	5,580,900
2790	TT13.PT01453	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	5,580,900
2791	TT13.PT01454	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	5,580,900
2792	TT13.PT01455	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	5,580,900
2793	TT13.PT01456	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	6,153,750

2794	TT13.PT01457	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	4,954,350
2795	TT13.PT01458	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	5,580,900
2796	TT13.PT01459	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	5,580,900
2797	TT13.PT01460	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	7,048,650
2798	TT13.PT01461	Phẫu thuật tạo vật trị hoăn cho bàn ngón tay	5,580,900
2799	TT13.PT01462	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	2,264,250
2800	TT13.PT01463	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	7,048,650
2801	TT13.PT01464	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	7,048,650
2802	TT13.PT01465	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	7,048,650
2803	TT13.PT01466	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	5,580,900
2804	TT13.PT01467	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	5,580,900
2805	TT13.PT01468	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	5,580,900
2806	TT13.PT01469	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	5,580,900
2807	TT13.PT01470	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	5,580,900
2808	TT13.PT01471	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	5,580,900

2809	TT13.PT01472	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	5,580,900
2810	TT13.PT01473	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	2,264,250
2811	TT13.PT01474	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	5,580,900
2812	TT13.PT01475	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	6,745,650
2813	TT13.PT01476	Bóc nang tuyến Bartholin	2,054,100
2814	TT13.PT01477	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	4,589,850
2815	TT13.PT01479	Bóc phúc mạc bên phải	7,711,650
2816	TT13.PT01480	Bóc phúc mạc bên trái	7,711,650
2817	TT13.PT01481	Bóc phúc mạc douglas	7,711,650
2818	TT13.PT01482	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	2,881,350
2819	TT13.PT01483	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	7,711,650
2820	TT13.PT01484	Bóc phúc mạc phủ tạng	7,711,650
2821	TT13.PT01485	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	8,295,600
2822	TT13.PT01486	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	8,295,600
2823	TT13.PT01487	Cắt bỏ tinh hoàn	3,736,350
2824	TT13.PT01489	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	324,750
2825	TT13.PT01490	Cầm máu nhu mô gan	8,792,400
2826	TT13.PT01492	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	3,736,350
2827	TT13.PT01493	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	2,264,250
2828	TT13.PT01499	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	946,500
2829	TT13.PT01500	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	1,291,500

2830	TT13.PT01501	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	683,250
2831	TT13.PT01514	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	5,990,100
2832	TT13.PT01515	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	5,990,100
2833	TT13.PT01516	Lấy sỏi bàng quang	6,853,650
2834	TT13.PT01517	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	6,853,650
2835	TT13.PT01518	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	6,853,650
2836	TT13.PT01519	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	6,853,650
2837	TT13.PT01520	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	6,853,650
2838	TT13.PT01521	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	6,853,650
2839	TT13.PT01522	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,515,000
2840	TT13.PT01524	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	2,264,250
2841	TT13.PT01525	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	7,711,650
2842	TT13.PT01526	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	4,796,850
2843	TT13.PT01527	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	4,346,850
2844	TT13.PT01528	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	4,346,850
2845	TT13.PT01529	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	4,346,850
2846	TT13.PT01530	Điều trị tủy lại	1,481,250
2847	TT13.PT01533	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1,486,500
2848	TT13.PT01538	Đóng mở thông ruột non	5,990,100
2849	TT13.PT01539	Đóng rò trực tràng - âm đạo	5,990,100
2850	TT13.PT01540	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	6,817,950

2851	TT13.PT01541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	5,990,100
2852	TT13.PT01542	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	5,990,100
2853	TT13.PT01543	Nhổ răng vĩnh viễn	359,250
2854	TT13.PT01544	Nối gân duỗi	4,954,350
2855	TT13.PT01545	Nối gân gấp	4,954,350
2856	TT13.PT01546	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2,786,850
2857	TT13.PT01547	Tháo khớp cổ chân do ung thư	4,951,050
2858	TT13.PT01548	Tháo khớp cổ tay do ung thư	5,992,350
2859	TT13.PT01549	Tháo khớp háng do ung thư	5,992,350
2860	TT13.PT01550	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	5,992,350
2861	TT13.PT01551	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	4,308,900
2862	TT13.PT01552	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	11,655,300
2863	TT13.PT01553	Tháo lồng ruột non	4,058,550
2864	TT13.PT01554	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	679,200
2865	TT13.PT01555	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	4,951,050
2866	TT13.PT01556	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	2,264,250
2867	TT13.PT01558	Vá nhĩ đơn thuần	6,088,350
2868	TT13.PT0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6,842,400
2869	TT13.PT0769	Mở khí quản thường quy	1,139,700
2870	TT13.TT0078	Dẫn lưu áp xe gan	4,713,750
2871	TT13.TT0079	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	2,881,350
2872	TT13.TT0080	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	4,713,750
2873	TT13.TT0081	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	4,713,750
2874	TT13.TT0642	Khâu lỗ thủng đại tràng	5,990,100
2875	TT13.TT0790	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	268,350
2876	TT13.TT0940	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	901,500

2877	TT13.TT1135	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	4,787,250
2878	TT2024.1268.14	Nội soi tán sỏi niệu đạo	2,394,900
2879	QD193.TT01	Kỹ thuật đo loãng xương bằng sóng siêu âm	90,000
2880	QD4994.SA01	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	133,950
2881	QD4994.SA02	Siêu âm 3D/4D trực tràng	293,400
2882	SADV01	Siêu âm đàn hồi mô gan	270,000
2883	TT13.SA001	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	378,450
2884	TT13.SA002	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	378,450
2885	TT13.SA003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	293,400
2886	TT13.SA004	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	87,900
2887	TT13.SA005	Siêu âm tử cung phần phụ	87,900
2888	TT13.SA006	Siêu âm tuyến giáp	87,900
2889	TT13.SA007	Siêu âm tuyến vú hai bên	87,900
2890	TT13.SA011	Siêu âm qua thóp	87,900
2891	TT13.SA012	Siêu âm tại giường	87,900
2892	TT13.SA013	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	378,450
2893	TT13.SA014	Siêu âm mắt	104,550
2894	TT13.SA015	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	133,950
2895	TT13.SA016	Siêu âm Doppler hốc mắt	133,950
2896	TT13.SA017	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	133,950
2897	TT13.SA018	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	133,950
2898	TT13.SA019	Siêu âm Doppler gan lách	133,950
2899	TT13.SA020	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	133,950
2900	TT13.SA021	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	133,950
2901	TT13.SA022	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	133,950

2902	TT13.SA023	Siêu âm Doppler tim, van tim	378,450
2903	TT13.SA024	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	378,450
2904	TT13.SA025	Siêu âm 3D/4D tim	729,450
2905	TT13.SA026	Siêu âm Doppler tuyến vú	133,950
2906	TT13.SA027	Siêu âm đàn hồi mô vú	133,950
2907	TT13.SA028	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	133,950
2908	TT13.SA029	Siêu âm Doppler dương vật	133,950
2909	TT13.SA030	Siêu âm Doppler mạch máu	378,450
2910	TT13.SA031	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	378,450
2911	TT13.SA032	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	378,450
2912	TT13.SA033	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	378,450
2913	TT13.SA034	Siêu âm Doppler tim	378,450
2914	TT13.SA035	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	378,450
2915	TT13.SA036	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	378,450
2916	TT13.SA037	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	87,900
2917	TT13.SA038	Siêu âm dương vật	87,900
2918	TT13.SA039	Siêu âm hạch vùng cổ	87,900
2919	TT13.SA040	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	87,900
2920	TT13.SA041	Siêu âm hốc mắt	87,900
2921	TT13.SA042	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	87,900
2922	TT13.SA043	Siêu âm khớp (một vị trí)	87,900
2923	TT13.SA044	Siêu âm màng phổi	87,900
2924	TT13.SA046	Siêu âm nhãn cầu	87,900
2925	TT13.SA047	Siêu âm các tuyến nước bọt	87,900
2926	TT13.SA048	Siêu âm nội mạch	3,102,450

2927	TT13.SA049	Siêu âm ổ bụng	87,900
2928	TT13.SA050	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	87,900
2929	TT13.SA051	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	87,900
2930	TT13.SA052	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	87,900
2931	TT13.SA053	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	87,900
2932	TT13.SA054	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	87,900
2933	TT13.SA055	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	87,900
2934	TT13.SA056	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	87,900
2935	TT13.SA057	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	87,900
2936	TT13.SA058	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	87,900
2937	TT13.SA059	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	87,900
2938	TT13.SA060	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	87,900
2939	TT13.SA061	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	293,400
2940	TT13.SA062	Siêu âm tim 4D	729,450
2941	TT13.SA063	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	378,450
2942	TT13.SA064	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	924,450
2943	TT13.SA065	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	429,450
2944	TT13.SA066	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	378,450
2945	TT13.SA067	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	1,251,450
2946	TT13.SA068	Siêu âm tinh hoàn hai bên	87,900
2947	TT13.SA069	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	378,450

2948	TT13.SA070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	87,900
2949	TT13.SA071	Siêu âm tử cung phần phụ	87,900
2950	TT13.SA072	Siêu âm tuyến giáp	87,900
2951	TT13.SA074	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	87,900
2952	TT13.SA076	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	87,900
2953	TT13.SA077	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	87,900
2954	TT13.SA081	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	87,900
2955	TT13.SA083	Siêu âm Doppler động mạch thận	378,450
2956	TT13.SA084	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	378,450
2957	TT13.SA085	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	378,450
2958	37.8D05.05160	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	384,900
2959	CNDV003	Chườm ngải	75,000
2960	CV142.TT005	Điều trị bằng ion tĩnh điện	62,850
2961	CV142.TT007	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	50,100
2962	QD1007.01	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	520,500
2963	QD172.TT002	Kỹ thuật cấy thuốc tránh thai loại 1 nang	3,750,000
2964	QD291.01	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,967,100
2965	QD4994.TT02	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	3,465,900
2966	QD4994.TT03	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	3,465,900
2967	QD4994.TT04	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	3,465,900

2968	QD4994.TT05	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	2,410,500
2969	QD4994.TT06	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	1,190,700
2970	QD4994.TT07	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	2,262,150
2971	QD4994.TT08	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	3,465,900
2972	QD4994.TT09	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,597,350
2973	QD4994.TT10	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2,958,450
2974	QD4994.TT11	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	882,750
2975	QD4994.TT12	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	2,410,500
2976	QD4994.TT13	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,737,750
2977	QD4994.TT14	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	570,300
2978	QD4994.TT15	Điều trị sỏi cục bằng Nitơ lỏng	570,300
2979	QD4994.TT16	Điều trị sỏi lồi bằng Nitơ lỏng	570,300
2980	QD4994.TT17	Điều trị sỏi sùi bằng Nitơ lỏng	570,300
2981	QD4994.TT18	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	2,479,200
2982	QD4994.TT19	Điều trị sỏi tăng sắc tố bằng YAG-KTP	2,479,200
2983	QD4994.TT20	Điều trị sỏi lồi bằng YAG-KTP	2,479,200
2984	QD4994.TT21	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	1,883,550
2985	QD4994.TT22	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	1,883,550

2986	QD4994.TT23	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	1,883,550
2987	QD4994.TT24	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1,427,550
2988	QD4994.TT25	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	778,500
2989	QD4994.TT26	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL	778,500
2990	QD4994.TT27	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	778,500
2991	QD4994.TT28	Điều trị trứng cá bằng IPL	778,500
2992	QD4994.TT29	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	526,500
2993	QD4994.TT30	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	598,500
2994	QD4994.TT31	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	598,500
2995	QD4994.TT32	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	598,500
2996	QD4994.TT33	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	598,500
2997	QD4994.TT34	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	598,500
2998	QD4994.TT35	Điều trị sản cục bằng đốt điện	598,500
2999	QD4994.TT36	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	598,500
3000	QD4994.TT37	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	570,300
3001	QD4994.TT38	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	2,367,900
3002	QD4994.TT39	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	2,479,200
3003	QD4994.TT40	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	114,000
3004	QD4994.TT41	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	58,500
3005	QD4994.TT42	Giác hơi	55,050
3006	QD4994.TT43	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	82,200
3007	QD4994.TT44	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	528,450

3008	QD4994.TT45	Hút thai dưới siêu âm	783,000
3009	QD4994.TT46	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	4,962,150
3010	QD4994.TT47	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	1,136,400
3011	QD4994.TT48	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	87,600
3012	QD4994.TT49	Siêu âm nội soi	1,794,600
3013	QD4994.TT50	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	990,600
3014	QD4994.TT51	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	4,407,600
3015	QD4994.TT52	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	4,017,600
3016	QD4994.TT53	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	4,962,150
3017	QD4994.TT54	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	966,150
3018	QD4994.TT57	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1,474,950
3019	QD670.2024.01	Đặt máy khử rung tự động	2,819,850
3020	QD670.2024.02	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	3,235,650
3021	QD670.2024.03	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	3,085,650
3022	QD670.2024.04	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	1,016,250
3023	QD670.2024.05	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	10,677,150
3024	QD670.2024.06	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	2,819,850
3025	QD670.2024.08	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,563,750
3026	QD670.2024.09	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	2,017,500

3027	QD670.2024.10	Hút huyết khối trong động mạch vành	10,677,150
3028	QD670.2024.12	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	2,819,850
3029	QD670.2024.13	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	2,819,850
3030	QD670.2024.16	Nội xoay thai	2,208,000
3031	QD670.2024.17	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	14,127,150
3032	QD670.2024.35	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	14,052,150
3033	QD670.2024.36	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	14,052,150
3034	QD670.2024.38	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	14,127,150
3035	QD670.2024.39	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	750,750
3036	QD670.2024.45	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	14,127,150
3037	QD670.2024.46	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	14,127,150
3038	QD670.2024.47	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	14,127,150
3039	QD670.2024.48	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	3,607,650
3040	QD670.2024.49	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	14,127,150
3041	QD670.2024.50	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	14,127,150

3042	QD670.2024.51	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	14,952,150
3043	QD670.2024.52	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	14,952,150
3044	QD670.2024.53	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	14,127,150
3045	QD670.2024.56	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	2,017,500
3046	TT13.NS045	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	345,750
3047	TT13.NS053	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1,430,700
3048	TT13.PT00016	Mở thông dạ dày bằng nội soi	4,117,800
3049	TT13.PT00028	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	989,850
3050	TT13.PT00058	Khâu vòng cổ tử cung	873,750
3051	TT13.PT00105	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	2,410,500
3052	TT13.PT00125	Mở thông bàng quang trên xương mu	608,250
3053	TT13.PT00284	Rửa bàng quang lấy máu cục	345,750
3054	TT13.PT00317	Thận nhân tạo cấp cứu	2,410,500
3055	TT13.PT01478	Bóc nhân xơ vú	1,619,100
3056	TT13.PT01491	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	798,750
3057	TT13.PT01557	Bóc nang tuyến Bartholin	2,054,100
3058	TT13.TT0002	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	292,050
3059	TT13.TT0003	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	404,250

3060	TT13.TT0004	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	434,250
3061	TT13.TT0005	Rửa dạ dày cấp cứu	228,000
3062	TT13.TT0006	Rửa dạ dày cấp cứu	228,000
3063	TT13.TT0007	Bóc nhân xơ vú	1,619,100
3064	TT13.TT0008	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	244,350
3065	TT13.TT0009	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	267,750
3066	TT13.TT0010	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	361,350
3067	TT13.TT0011	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	801,750
3068	TT13.TT0012	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	420,750
3069	TT13.TT0013	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	608,250
3070	TT13.TT0014	Chọc hút dịch vành tai	96,450
3071	TT13.TT0015	Chọc hút khí màng phổi	244,350
3072	TT13.TT0016	Điện châm [kim dài]	127,950
3073	TT13.TT0017	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	190,050
3074	TT13.TT0018	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	190,050
3075	TT13.TT0020	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3076	TT13.TT0021	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3077	TT13.TT0022	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3078	TT13.TT0023	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	190,050
3079	TT13.TT0024	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3080	TT13.TT0025	Chọc hút tế bào tuyến giáp	190,050
3081	TT13.TT0026	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	190,050

3082	TT13.TT0027	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3083	TT13.TT0028	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	256,350
3084	TT13.TT0029	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	1,146,750
3085	TT13.TT0031	Chọc rửa xoang hàm	465,750
3086	TT13.TT0032	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	293,850
3087	TT13.TT0033	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	293,850
3088	TT13.TT0034	Chườm ngải	55,500
3089	TT13.TT0035	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	462,000
3090	TT13.TT0036	Chụp tủy bằng MTA	462,000
3091	TT13.TT0039	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	87,600
3092	TT13.TT0040	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	5,116,950
3093	TT13.TT0042	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	5,116,950
3094	TT13.TT0043	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	539,250
3095	TT13.TT0044	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	621,600
3096	TT13.TT0046	Cứu	55,500
3097	TT13.TT0047	Cứu điều trị bí đái thể hàn	55,500
3098	TT13.TT0048	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	55,500
3099	TT13.TT0049	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	55,500
3100	TT13.TT0050	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	55,500
3101	TT13.TT0051	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	55,500
3102	TT13.TT0052	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	55,500
3103	TT13.TT0054	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	55,500
3104	TT13.TT0055	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	55,500
3105	TT13.TT0056	Cứu điều trị di tinh thể hàn	55,500

3106	TT13.TT0057	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	55,500
3107	TT13.TT0058	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	55,500
3108	TT13.TT0059	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	55,500
3109	TT13.TT0060	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	55,500
3110	TT13.TT0061	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	55,500
3111	TT13.TT0062	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	55,500
3112	TT13.TT0063	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	222,900
3113	TT13.TT0064	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	55,500
3114	TT13.TT0066	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	55,500
3115	TT13.TT0067	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	55,500
3116	TT13.TT0068	Cứu điều trị nấc thể hàn	55,500
3117	TT13.TT0069	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	55,500
3118	TT13.TT0070	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	55,500
3119	TT13.TT0071	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	55,500
3120	TT13.TT0072	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	55,500
3121	TT13.TT0073	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	55,500
3122	TT13.TT0074	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	55,500
3123	TT13.TT0075	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	55,500
3124	TT13.TT0076	Bóc sợi giác mạc	149,100

3125	TT13.TT0077	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	55,500
3126	TT13.TT0082	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	397,050
3127	TT13.TT0083	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	1,644,750
3128	TT13.TT0084	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	2,881,350
3129	TT13.TT0085	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	2,881,350
3130	TT13.TT0087	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1,394,100
3131	TT13.TT0088	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	4,025,850
3132	TT13.TT0089	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	288,450
3133	TT13.TT0090	Dẫn lưu màng ngoài tim	420,750
3134	TT13.TT0091	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	404,250
3135	TT13.TT0092	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	434,250
3136	TT13.TT0093	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	292,050
3137	TT13.TT0094	Dẫn lưu màng phổi liên tục	288,450
3138	TT13.TT0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,877,100
3139	TT13.TT0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1,094,100
3140	TT13.TT0097	Dẫn lưu nang tụy	4,376,850
3141	TT13.TT0098	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	2,881,350
3142	TT13.TT0099	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1,877,100

3143	TT13.TT0101	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	2,881,350
3144	TT13.TT0102	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,881,350
3145	TT13.TT0103	Đặt catheter động mạch	2,100,750
3146	TT13.TT0104	Đặt catheter động mạch phổi	6,881,700
3147	TT13.TT0105	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1,563,750
3148	TT13.TT0106	Đặt nội khí quản 2 nòng	900,750
3149	TT13.TT0107	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1,328,700
3150	TT13.TT0108	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1,328,700
3151	TT13.TT0109	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	900,750
3152	TT13.TT0110	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	395,550
3153	TT13.TT0111	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	1,139,700
3154	TT13.TT0112	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1,139,700
3155	TT13.TT0114	Chọc hút dịch, khí trung thất	244,350
3156	TT13.TT0115	Mở thông dạ dày bằng nội soi	4,117,800
3157	TT13.TT0116	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,028,250
3158	TT13.TT0117	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,737,750
3159	TT13.TT0118	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1,737,750
3160	TT13.TT0119	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	867,750

3161	TT13.TT0120	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	867,750
3162	TT13.TT0121	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	60,450
3163	TT13.TT0122	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	1,197,450
3164	TT13.TT0123	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	989,850
3165	TT13.TT0124	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	293,850
3166	TT13.TT0125	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	293,850
3167	TT13.TT0126	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	798,750
3168	TT13.TT0127	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	259,200
3169	TT13.TT0128	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	259,200
3170	TT13.TT0129	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3171	TT13.TT0130	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3172	TT13.TT0131	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3173	TT13.TT0132	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	10,359,600

3174	TT13.TT0133	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	608,250
3175	TT13.TT0134	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	1,028,250
3176	TT13.TT0135	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	989,850
3177	TT13.TT0136	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	989,850
3178	TT13.TT0137	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	410,250
3179	TT13.TT0138	Nối thông động - tĩnh mạch	1,764,150
3180	TT13.TT0139	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	292,050
3181	TT13.TT0140	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1,430,700
3182	TT13.TT0141	Rút catheter đường hầm	292,050
3183	TT13.TT0142	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	879,450
3184	TT13.TT0143	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,737,750
3185	TT13.TT0144	Hút dịch khớp háng	194,400
3186	TT13.TT0145	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3187	TT13.TT0146	Hút dịch khớp khuỷu	194,400
3188	TT13.TT0147	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3189	TT13.TT0148	Hút dịch khớp cổ chân	194,400
3190	TT13.TT0149	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3191	TT13.TT0150	Hút dịch khớp cổ tay	194,400
3192	TT13.TT0151	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3193	TT13.TT0152	Hút dịch khớp vai	194,400
3194	TT13.TT0153	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3195	TT13.TT0154	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1,737,750
3196	TT13.TT0155	Hút nang bao hoạt dịch	194,400

3197	TT13.TT0156	Mai hoa châm	114,450
3198	TT13.TT0157	Mãng châm	124,950
3199	TT13.TT0158	Nhĩ châm	114,450
3200	TT13.TT0159	Cấy chỉ	234,600
3201	TT13.TT0160	Laser châm	78,150
3202	TT13.TT0161	Từ châm	114,450
3203	TT13.TT0162	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	82,200
3204	TT13.TT0163	Đặt thuốc YHCT	76,650
3205	TT13.TT0164	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	127,950
3206	TT13.TT0165	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,737,750
3207	TT13.TT0166	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	127,950
3208	TT13.TT0167	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	127,950
3209	TT13.TT0168	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	127,950
3210	TT13.TT0169	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	127,950
3211	TT13.TT0170	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	127,950
3212	TT13.TT0171	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	127,950
3213	TT13.TT0172	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	127,950
3214	TT13.TT0173	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	127,950
3215	TT13.TT0174	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	127,950
3216	TT13.TT0175	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	127,950
3217	TT13.TT0176	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1,737,750
3218	TT13.TT0178	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	127,950

3219	TT13.TT0179	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	127,950
3220	TT13.TT0180	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	127,950
3221	TT13.TT0181	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	127,950
3222	TT13.TT0182	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	127,950
3223	TT13.TT0183	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	127,950
3224	TT13.TT0184	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	127,950
3225	TT13.TT0185	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	127,950
3226	TT13.TT0186	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	127,950
3227	TT13.TT0187	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1,028,250
3228	TT13.TT0188	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	127,950
3229	TT13.TT0189	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	127,950
3230	TT13.TT0190	Điện mẫn châm điều trị di tinh	127,950
3231	TT13.TT0191	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	127,950
3232	TT13.TT0192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	117,450
3233	TT13.TT0193	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	117,450
3234	TT13.TT0194	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	117,450
3235	TT13.TT0195	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	117,450
3236	TT13.TT0196	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	117,450

3237	TT13.TT0197	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	117,450
3238	TT13.TT0198	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	37,650
3239	TT13.TT0199	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	117,450
3240	TT13.TT0200	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	117,450
3241	TT13.TT0201	Điện nhĩ châm điều trị nấc	117,450
3242	TT13.TT0202	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	117,450
3243	TT13.TT0203	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	117,450
3244	TT13.TT0204	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	117,450
3245	TT13.TT0205	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	117,450
3246	TT13.TT0206	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	117,450
3247	TT13.TT0207	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	117,450
3248	TT13.TT0208	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	117,450
3249	TT13.TT0209	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1,028,250
3250	TT13.TT0210	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	117,450
3251	TT13.TT0211	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	117,450
3252	TT13.TT0212	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	117,450
3253	TT13.TT0213	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	117,450
3254	TT13.TT0214	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	117,450
3255	TT13.TT0215	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	117,450
3256	TT13.TT0216	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	117,450

3257	TT13.TT0217	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	117,450
3258	TT13.TT0218	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	117,450
3259	TT13.TT0219	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	117,450
3260	TT13.TT0220	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	1,028,250
3261	TT13.TT0221	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	117,450
3262	TT13.TT0222	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	117,450
3263	TT13.TT0224	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	117,450
3264	TT13.TT0225	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	117,450
3265	TT13.TT0226	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	117,450
3266	TT13.TT0227	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	117,450
3267	TT13.TT0228	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	117,450
3268	TT13.TT0229	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	117,450
3269	TT13.TT0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	117,450
3270	TT13.TT0231	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,737,750
3271	TT13.TT0232	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	117,450
3272	TT13.TT0233	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	234,600
3273	TT13.TT0234	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	234,600
3274	TT13.TT0235	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	234,600
3275	TT13.TT0236	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	234,600

3276	TT13.TT0237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	234,600
3277	TT13.TT0238	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	234,600
3278	TT13.TT0239	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	234,600
3279	TT13.TT0240	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	234,600
3280	TT13.TT0241	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	234,600
3281	TT13.TT0242	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1,028,250
3282	TT13.TT0243	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	234,600
3283	TT13.TT0244	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	234,600
3284	TT13.TT0245	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	234,600
3285	TT13.TT0246	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	234,600
3286	TT13.TT0247	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	234,600
3287	TT13.TT0248	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	234,600
3288	TT13.TT0249	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	234,600
3289	TT13.TT0250	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	234,600
3290	TT13.TT0251	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	234,600
3291	TT13.TT0252	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	234,600
3292	TT13.TT0253	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	37,650
3293	TT13.TT0254	Cấy chỉ điều trị đái dầm	234,600
3294	TT13.TT0255	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	234,600
3295	TT13.TT0256	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	234,600
3296	TT13.TT0257	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	234,600
3297	TT13.TT0258	Cấy chỉ điều trị di tinh	234,600
3298	TT13.TT0259	Cấy chỉ điều trị liệt dương	234,600

3299	TT13.TT0260	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	234,600
3300	TT13.TT0261	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	115,650
3301	TT13.TT0262	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	115,650
3302	TT13.TT0263	Dẫn lưu đài bể thận qua da	1,425,750
3303	TT13.TT0264	Đặt nội khí quản 2 nòng	900,750
3304	TT13.TT0265	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1,425,750
3305	TT13.TT0266	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	1,170,000
3306	TT13.TT0267	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	892,500
3307	TT13.TT0268	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	927,450
3308	TT13.TT0269	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	687,300
3309	TT13.TT0270	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	394,350
3310	TT13.TT0271	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	195,900
3311	TT13.TT0272	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	230,550
3312	TT13.TT0273	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	528,450
3313	TT13.TT0274	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1,050,300

3314	TT13.TT0275	Đặt nội khí quản	900,750
3315	TT13.TT0276	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	299,550
3316	TT13.TT0277	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	22,650
3317	TT13.TT0278	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	22,650
3318	TT13.TT0279	Điều trị bằng sóng cực ngắn	61,650
3319	TT13.TT0280	Điều trị bằng sóng xung kích	106,800
3320	TT13.TT0281	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	103,350
3321	TT13.TT0282	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	103,350
3322	TT13.TT0283	Điều trị bằng điện trường cao áp	62,850
3323	TT13.TT0284	Tập với máy tập thăng bằng	50,100
3324	TT13.TT0285	Tập với bàn nghiêng	50,100
3325	TT13.TT0286	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	2,881,350
3326	TT13.TT0287	Tập tri giác và nhận thức	77,100
3327	TT13.TT0288	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	116,250
3328	TT13.TT0289	Tập sửa lỗi phát âm	186,000
3329	TT13.TT0290	Điều trị bằng điện vi dòng	46,200
3330	TT13.TT0291	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	78,150
3331	TT13.TT0292	Điều trị chườm ngải cứu	55,500
3332	TT13.TT0293	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	58,500
3333	TT13.TT0294	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	82,200
3334	TT13.TT0295	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	107,700
3335	TT13.TT0296	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	88,950
3336	TT13.TT0297	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	338,250
3337	TT13.TT0300	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	88,950

3338	TT13.TT0301	Tập do cứng khớp	84,300
3339	TT13.TT0302	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	50,100
3340	TT13.TT0303	Xoa bóp áp lực hơi	49,350
3341	TT13.TT0304	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1,597,350
3342	TT13.TT0305	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,319,100
3343	TT13.TT0306	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1,597,350
3344	TT13.TT0307	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1,597,350
3345	TT13.TT0308	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1,319,100
3346	TT13.TT0309	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	256,350
3347	TT13.TT0310	Đặt ống thông dạ dày	152,700
3348	TT13.TT0311	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1,319,100
3349	TT13.TT0312	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	990,600
3350	TT13.TT0313	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	1,319,100
3351	TT13.TT0314	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	256,350
3352	TT13.TT0317	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	361,350
3353	TT13.TT0319	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	695,250
3354	TT13.TT0320	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	257,850
3355	TT13.TT0321	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	152,700
3356	TT13.TT0322	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	1,238,700
3357	TT13.TT0323	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	879,450
3358	TT13.TT0324	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850

3359	TT13.TT0325	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	989,850
3360	TT13.TT0326	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	989,850
3361	TT13.TT0327	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	608,250
3362	TT13.TT0328	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	96,450
3363	TT13.TT0329	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	134,250
3364	TT13.TT0330	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	182,100
3365	TT13.TT0331	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	222,900
3366	TT13.TT0332	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	290,400
3367	TT13.TT0333	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	413,400
3368	TT13.TT0334	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	96,450
3369	TT13.TT0335	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	134,250
3370	TT13.TT0336	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	182,100
3371	TT13.TT0337	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	222,900
3372	TT13.TT0338	Đặt ống thông hậu môn	138,600
3373	TT13.TT0339	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	290,400

3374	TT13.TT0340	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	413,400
3375	TT13.TT0341	Đặt ống thông dạ dày	152,700
3376	TT13.TT0342	Đặt ống thông hậu môn	138,600
3377	TT13.TT0343	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	1,094,100
3378	TT13.TT0344	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	290,400
3379	TT13.TT0346	Thay canuyn mở khí quản	395,550
3380	TT13.TT0347	Vận động trị liệu hô hấp	49,350
3381	TT13.TT0348	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	222,900
3382	TT13.TT0349	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	1,425,750
3383	TT13.TT0350	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	608,250
3384	TT13.TT0351	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	879,450
3385	TT13.TT0352	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	4,444,500
3386	TT13.TT0353	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	293,850
3387	TT13.TT0354	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1,146,750
3388	TT13.TT0355	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	323,700
3389	TT13.TT0356	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	924,450
3390	TT13.TT0357	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	924,450

3391	TT13.TT0358	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1,891,200
3392	TT13.TT0359	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3393	TT13.TT0360	Đặt ống thông khí màng nhĩ	4,814,850
3394	TT13.TT0361	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3395	TT13.TT0362	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1,891,200
3396	TT13.TT0363	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	202,950
3397	TT13.TT0364	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	217,050
3398	TT13.TT0365	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	1,425,750
3399	TT13.TT0366	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1,367,850
3400	TT13.TT0367	Nội soi bàng quang có gây mê	1,367,850
3401	TT13.TT0368	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	1,197,450
3402	TT13.TT0369	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	156,600
3403	TT13.TT0371	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	1,425,750

3404	TT13.TT0372	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	441,750
3405	TT13.TT0373	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	404,250
3406	TT13.TT0374	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	531,300
3407	TT13.TT0375	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	434,250
3408	TT13.TT0376	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	292,050
3409	TT13.TT0377	Bơm rửa ổ lao khớp	152,100
3410	TT13.TT0378	Sinh thiết niêm mạc	207,750
3411	TT13.TT0379	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	679,200
3412	TT13.TT0380	Ôn châm [kim dài]	124,950
3413	TT13.TT0381	Thuỷ châm điều trị sụp mí	115,650
3414	TT13.TT0382	Đặt sonde bàng quang	152,700
3415	TT13.TT0383	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	257,850
3416	TT13.TT0384	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	288,600
3417	TT13.TT0385	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	569,400
3418	TT13.TT0387	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	450,150
3419	TT13.TT0388	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	569,400
3420	TT13.TT0389	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	569,400

3421	TT13.TT0390	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	555,150
3422	TT13.TT0391	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	569,400
3423	TT13.TT0392	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	569,400
3424	TT13.TT0393	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	138,600
3425	TT13.TT0394	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	280,500
3426	TT13.TT0395	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	384,900
3427	TT13.TT0396	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	450,150
3428	TT13.TT0397	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	450,150
3429	TT13.TT0398	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	450,150
3430	TT13.TT0399	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	384,900
3431	TT13.TT0400	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	384,900
3432	TT13.TT0401	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	450,150
3433	TT13.TT0402	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	450,150
3434	TT13.TT0403	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	450,150
3435	TT13.TT0404	Bơm hơi /khí tiên phòng	1,245,300
3436	TT13.TT0406	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	450,150
3437	TT13.TT0407	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	450,150
3438	TT13.TT0408	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	363,600

3439	TT13.TT0409	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	363,600
3440	TT13.TT0410	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	288,600
3441	TT13.TT0411	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	555,150
3442	TT13.TT0412	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	273,000
3443	TT13.TT0413	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	450,150
3444	TT13.TT0414	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	569,400
3445	TT13.TT0415	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	569,400
3446	TT13.TT0417	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	445,500
3447	TT13.TT0418	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	569,400
3448	TT13.TT0419	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	273,000
3449	TT13.TT0420	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	450,150
3450	TT13.TT0421	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	450,150
3451	TT13.TT0422	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	450,150
3452	TT13.TT0423	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	288,600
3453	TT13.TT0424	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	288,600
3454	TT13.TT0425	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	280,500
3455	TT13.TT0426	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	450,150
3456	TT13.TT0427	Điện châm [kim ngắn]	117,450
3457	TT13.TT0428	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	363,600

3458	TT13.TT0429	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	288,600
3459	TT13.TT0430	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	384,900
3460	TT13.TT0431	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	273,000
3461	TT13.TT0432	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	195,900
3462	TT13.TT0433	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	288,450
3463	TT13.TT0434	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	82,500
3464	TT13.TT0435	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	61,650
3465	TT13.TT0436	Cắt chỉ bằng laser	513,600
3466	TT13.TT0437	Tiêm cortison điều trị u máu	295,800
3467	TT13.TT0438	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	117,450
3468	TT13.TT0439	Điều trị u máu bằng hóa chất	295,800
3469	TT13.TT0440	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	100,200
3470	TT13.TT0441	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	2,293,500
3471	TT13.TT0442	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	149,100
3472	TT13.TT0443	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	97,650
3473	TT13.TT0444	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	90,000
3474	TT13.TT0445	Soi đáy mắt bằng Schepens	90,000
3475	TT13.TT0446	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	157,950
3476	TT13.TT0447	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	87,450
3477	TT13.TT0448	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	96,450
3478	TT13.TT0449	Điện châm điều trị cảm mạo	117,450

3479	TT13.TT0451	Xác định sơ đồ song thị	115,500
3480	TT13.TT0452	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	255,900
3481	TT13.TT0453	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	734,850
3482	TT13.TT0454	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	320,850
3483	TT13.TT0455	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	443,250
3484	TT13.TT0456	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	443,250
3485	TT13.TT0457	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	516,300
3486	TT13.TT0458	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng]	234,450
3487	TT13.TT0459	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng áp lạnh]	212,250
3488	TT13.TT0460	Điện châm điều trị chắp lẹo	117,450
3489	TT13.TT0461	Đặt nội khí quản	900,750
3490	TT13.TT0462	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	443,250
3491	TT13.TT0463	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	182,100
3492	TT13.TT0464	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	290,400
3493	TT13.TT0465	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	96,450
3494	TT13.TT0466	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	134,250
3495	TT13.TT0467	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	138,750
3496	TT13.TT0468	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	368,250
3497	TT13.TT0469	Tập đi với chân giả dưới gối	50,100
3498	TT13.TT0470	Tập nuốt [không sử dụng máy]	217,050
3499	TT13.TT0471	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	117,450

3500	TT13.TT0472	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	1,425,750
3501	TT13.TT0473	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	117,450
3502	TT13.TT0474	Điện châm điều trị đau răng	117,450
3503	TT13.TT0475	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	117,450
3504	TT13.TT0476	Bơm hơi vôi nhĩ	189,750
3505	TT13.TT0477	Điện châm điều trị giảm đau do zona	117,450
3506	TT13.TT0478	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	117,450
3507	TT13.TT0479	Điện châm điều trị hội chứng stress	117,450
3508	TT13.TT0480	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	117,450
3509	TT13.TT0481	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	117,450
3510	TT13.TT0482	Điện châm điều trị huyết áp thấp	117,450
3511	TT13.TT0483	Điện châm điều trị khàn tiếng	117,450
3512	TT13.TT0484	Điện châm điều trị lác cơ năng	117,450
3513	TT13.TT0485	Điện châm điều trị liệt chi trên	117,450
3514	TT13.TT0486	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	117,450
3515	TT13.TT0487	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	345,750
3516	TT13.TT0488	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	117,450
3517	TT13.TT0489	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	117,450
3518	TT13.TT0490	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	117,450
3519	TT13.TT0491	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	117,450

3520	TT13.TT0492	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	117,450
3521	TT13.TT0493	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	117,450
3522	TT13.TT0494	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	117,450
3523	TT13.TT0495	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	117,450
3524	TT13.TT0496	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	117,450
3525	TT13.TT0497	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	117,450
3526	TT13.TT0498	Bơm rửa khoang màng phổi	372,750
3527	TT13.TT0499	Điện châm điều trị sa tử cung	117,450
3528	TT13.TT0500	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	117,450
3529	TT13.TT0501	Điện châm điều trị trĩ	117,450
3530	TT13.TT0502	Điện châm điều trị ù tai	117,450
3531	TT13.TT0503	Điện châm điều trị viêm bàng quang	117,450
3532	TT13.TT0504	Điện châm điều trị viêm kết mạc	117,450
3533	TT13.TT0505	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	117,450
3534	TT13.TT0506	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	117,450
3535	TT13.TT0507	Điều trị bằng các dòng điện xung	67,350
3536	TT13.TT0508	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	73,350
3537	TT13.TT0509	Bơm rửa lệ đạo	61,800
3538	TT13.TT0510	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	73,350
3539	TT13.TT0511	Điều trị bằng dòng giao thoa	46,200
3540	TT13.TT0512	Điều trị bằng Laser công suất thấp	78,150
3541	TT13.TT0513	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	76,200

3542	TT13.TT0514	Điều trị bằng Parafin	69,000
3543	TT13.TT0515	Điều trị bằng siêu âm	73,050
3544	TT13.TT0516	Điều trị bằng sóng ngắn	61,650
3545	TT13.TT0517	Điều trị bằng tia hồng ngoại	61,350
3546	TT13.TT0518	Điều trị bằng từ trường	62,850
3547	TT13.TT0519	Điều trị bằng vi sóng	61,650
3548	TT13.TT0520	Bơm rửa phế quản	2,262,150
3549	TT13.TT0521	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	598,500
3550	TT13.TT0522	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	598,500
3551	TT13.TT0523	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	598,500
3552	TT13.TT0524	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	598,500
3553	TT13.TT0525	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	598,500
3554	TT13.TT0526	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	598,500
3555	TT13.TT0527	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	740,250
3556	TT13.TT0528	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	158,700
3557	TT13.TT0529	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên	513,600
3558	TT13.TT0530	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	598,500
3559	TT13.TT0531	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	637,650
3560	TT13.TT0532	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	4,225,350
3561	TT13.TT0533	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	4,225,350
3562	TT13.TT0534	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	4,225,350
3563	TT13.TT0535	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	4,522,500

3564	TT13.TT0537	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	168,750
3565	TT13.TT0538	Bơm thuốc thanh quản	33,000
3566	TT13.TT0539	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	570,150
3567	TT13.TT0540	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	526,500
3568	TT13.TT0541	Điều trị sản cục bằng Laser CO2	598,500
3569	TT13.TT0542	Điều trị sản cục bằng Plasma	598,500
3570	TT13.TT0545	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	420,750
3571	TT13.TT0546	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	420,750
3572	TT13.TT0547	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	420,750
3573	TT13.TT0548	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	420,750
3574	TT13.TT0549	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	372,750
3575	TT13.TT0550	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	420,750
3576	TT13.TT0551	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	73,050
3577	TT13.TT0552	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	526,500
3578	TT13.TT0553	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1,334,550
3579	TT13.TT0554	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	598,500
3580	TT13.TT0555	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	61,350

3581	TT13.TT0556	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	287,250
3582	TT13.TT0557	Bể cuốn mũi	248,250
3583	TT13.TT0559	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	623,250
3584	TT13.TT0560	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1,486,500
3585	TT13.TT0561	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	598,500
3586	TT13.TT0562	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	598,500
3587	TT13.TT0563	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	598,500
3588	TT13.TT0564	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	989,400
3589	TT13.TT0565	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	584,100
3590	TT13.TT0566	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	103,500
3591	TT13.TT0567	Đo áp lực thẩm thấu máu	168,600
3592	TT13.TT0568	Đo biên độ điều tiết	115,500
3593	TT13.TT0569	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	104,100
3594	TT13.TT0570	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	104,100
3595	TT13.TT0571	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,787,850
3596	TT13.TT0572	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1,180,050
3597	TT13.TT0573	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	2,265,450
3598	TT13.TT0574	Đo độ lác	115,500
3599	TT13.TT0576	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	102,000
3600	TT13.TT0577	Đo độ sâu tiền phòng	295,800
3601	TT13.TT0578	Đo đường kính giác mạc	102,000
3602	TT13.TT0579	Đo khúc xạ giác mạc Javal	62,850
3603	TT13.TT0581	Đo khúc xạ máy	19,050

3604	TT13.TT0582	Đo nhãn áp	47,400
3605	TT13.TT0585	Đo sắc giác	120,900
3606	TT13.TT0586	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	208,500
3607	TT13.TT0587	Đo sức cản của mũi	152,250
3608	TT13.TT0588	Đo thị giác 2 mắt	115,500
3609	TT13.TT0589	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	46,650
3610	TT13.TT0592	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	1,058,250
3611	TT13.TT0593	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	429,750
3612	TT13.TT0594	Đốt họng hạt bằng nhiệt	134,100
3613	TT13.TT0595	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	80,400
3614	TT13.TT0596	Forceps	1,712,850
3615	TT13.TT0597	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	342,750
3616	TT13.TT0598	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	874,500
3617	TT13.TT0599	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	874,500
3618	TT13.TT0601	Giác hơi điều trị các chứng đau	55,050
3619	TT13.TT0603	Giác hơi điều trị cảm cúm	55,050
3620	TT13.TT0604	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	55,050
3621	TT13.TT0605	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	55,050
3622	TT13.TT0606	Giác hút	1,712,850
3623	TT13.TT0608	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1,023,750
3624	TT13.TT0609	Gỡ dính sau mổ lại	4,058,550
3625	TT13.TT0610	Gỡ dính thần kinh	4,954,350
3626	TT13.TT0611	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	438,450

3627	TT13.TT0613	Cắm niệu quản bàng quang	5,149,950
3628	TT13.TT0614	Hào châm	114,450
3629	TT13.TT0615	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	798,600
3630	TT13.TT0616	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	288,450
3631	TT13.TT0617	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	578,100
3632	TT13.TT0618	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	578,100
3633	TT13.TT0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	354,750
3634	TT13.TT0620	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	288,450
3635	TT13.TT0621	Hút dịch khớp gối	194,400
3636	TT13.TT0622	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	217,350
3637	TT13.TT0623	Hút đờm hầu họng	21,150
3638	TT13.TT0624	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	516,300
3639	TT13.TT0625	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	560,400
3640	TT13.TT0626	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	21,150
3641	TT13.TT0627	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	21,150
3642	TT13.TT0628	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	190,050

3643	TT13.TT0629	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	257,850
3644	TT13.TT0630	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	230,400
3645	TT13.TT0631	Kéo nắn cột sống cổ	82,200
3646	TT13.TT0632	Kéo nắn cột sống thắt lưng	82,200
3647	TT13.TT0634	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	798,750
3648	TT13.TT0635	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bụng sâu	320,100
3649	TT13.TT0636	Khâu cò mi, tháo cò	678,600
3650	TT13.TT0637	Khâu củng mạc [phức tạp]	1,866,150
3651	TT13.TT0638	Khâu da mi đơn giản	1,345,650
3652	TT13.TT0639	Khâu giác mạc [phức tạp]	1,866,150
3653	TT13.TT0640	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	1,199,400
3654	TT13.TT0645	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	60,450
3655	TT13.TT0646	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	4,954,350
3656	TT13.TT0647	Khâu phủ kết mạc	1,048,200
3657	TT13.TT0648	Khâu phục hồi bờ mi	1,220,400
3658	TT13.TT0649	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2,495,400
3659	TT13.TT0650	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,613,550
3660	TT13.TT0656	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	250,500
3661	TT13.TT0657	Cắt chỉ khâu giác mạc	60,450
3662	TT13.TT0658	Khâu vết rách vành tai	292,050
3663	TT13.TT0659	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	531,300
3664	TT13.TT0660	Khâu vết thương lách	5,149,950
3665	TT13.TT0661	Khâu vết thương thành bụng	3,594,300
3666	TT13.TT0663	Khâu vết thương vùng môi	2,264,250
3667	TT13.TT0666	Khí dung mũi họng	41,250
3668	TT13.TT0667	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	41,250
3669	TT13.TT0668	Cắt chỉ khâu kết mạc	60,450

3670	TT13.TT0669	Khí dung thuốc giãn phế quản	41,250
3671	TT13.TT0670	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	41,250
3672	TT13.TT0671	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	41,250
3673	TT13.TT0672	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	8,211,750
3674	TT13.TT0673	Kỹ thuật bó bột Híp Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	1,124,400
3675	TT13.TT0674	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	529,200
3676	TT13.TT0675	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	385,500
3677	TT13.TT0676	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	82,200
3678	TT13.TT0677	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	88,950
3679	TT13.TT0678	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	88,950
3680	TT13.TT0679	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	208,500
3681	TT13.TT0680	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	88,950
3682	TT13.TT0681	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	88,950
3683	TT13.TT0682	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	88,950
3684	TT13.TT0683	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	88,950
3685	TT13.TT0684	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	88,950

3686	TT13.TT0685	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	88,950
3687	TT13.TT0686	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	88,950
3688	TT13.TT0687	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	88,950
3689	TT13.TT0688	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	88,950
3690	TT13.TT0689	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	88,950
3691	TT13.TT0690	Cắt chỉ sau phẫu thuật	60,450
3692	TT13.TT0691	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	88,950
3693	TT13.TT0692	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	1,764,150
3694	TT13.TT0696	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	88,950
3695	TT13.TT0697	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	329,550
3696	TT13.TT0698	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	50,100
3697	TT13.TT0699	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	77,700
3698	TT13.TT0700	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	244,050
3699	TT13.TT0701	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	60,450
3700	TT13.TT0702	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	97,350
3701	TT13.TT0703	Kỹ thuật xoa bóp vùng	76,950
3702	TT13.TT0704	Làm hậu môn nhân tạo	4,025,850
3703	TT13.TT0705	Làm thuốc tai	33,000
3704	TT13.TT0706	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	141,900
3705	TT13.TT0707	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	4,508,850
3706	TT13.TT0708	Lấy calci kết mạc	61,350

3707	TT13.TT0709	Lấy cao răng [hai hàm]	238,650
3708	TT13.TT0710	Lấy dị vật âm đạo	980,550
3709	TT13.TT0711	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	1,091,850
3710	TT13.TT0712	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	60,450
3711	TT13.TT0713	Lấy dị vật hạ họng	64,650
3712	TT13.TT0714	Lấy dị vật họng miệng	64,650
3713	TT13.TT0715	Lấy dị vật kết mạc	107,250
3714	TT13.TT0716	Lấy dị vật mũi [gây mê]	1,058,250
3715	TT13.TT0717	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	796,050
3716	TT13.TT0718	Lấy dị vật tiền phòng	1,866,150
3717	TT13.TT0719	Lấy dị vật trong củng mạc	1,520,400
3718	TT13.TT0720	Lấy dị vật trực tràng	5,990,100
3719	TT13.TT0721	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	7,453,650
3720	TT13.TT0722	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	4,787,250
3721	TT13.TT0723	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	60,450
3722	TT13.TT0724	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	3,752,850
3723	TT13.TT0725	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	7,711,650
3724	TT13.TT0726	Lấy máu làm huyết thanh	103,500
3725	TT13.TT0727	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	105,450
3726	TT13.TT0729	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	5,149,950
3727	TT13.TT0736	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,515,000
3728	TT13.TT0743	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	2,601,900
3729	TT13.TT0744	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	2,601,900
3730	TT13.TT0745	Cắt chỏm nang gan	5,149,950
3731	TT13.TT0746	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	893,250
3732	TT13.TT0747	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	893,250

3733	TT13.TT0748	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1,545,000
3734	TT13.TT0750	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	2,355,000
3735	TT13.TT0751	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	2,410,500
3736	TT13.TT0752	Luyện tập dưỡng sinh	50,100
3737	TT13.TT0753	Mở bao sau đục bằng laser	434,250
3738	TT13.TT0756	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	419,250
3739	TT13.TT0762	Mở dạ dày xử lý tổn thương	5,990,100
3740	TT13.TT0764	Mở góc tiền phòng	1,866,150
3741	TT13.TT0765	Mở khí quản cấp cứu	1,139,700
3742	TT13.TT0766	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	1,139,700
3743	TT13.TT0768	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,079,700
3744	TT13.TT0770	Mở màng phổi cấp cứu	942,750
3745	TT13.TT0771	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	942,750
3746	TT13.TT0777	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	7,455,150
3747	TT13.TT0778	Nắn sai khớp thái dương hàm	166,200

3748	TT13.TT0779	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	1,079,700
3749	TT13.TT0780	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn có gây tê	2,748,000
3750	TT13.TT0781	Nắn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	61,350
3751	TT13.TT0782	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	651,900
3752	TT13.TT0783	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	559,050
3753	TT13.TT0784	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	559,050
3754	TT13.TT0785	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	989,400
3755	TT13.TT0786	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	559,050
3756	TT13.TT0787	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	559,050
3757	TT13.TT0788	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	559,050
3758	TT13.TT0789	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	989,400
3759	TT13.TT0791	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	559,050
3760	TT13.TT0792	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	559,050
3761	TT13.TT0793	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	559,050
3762	TT13.TT0794	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	559,050
3763	TT13.TT0795	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	559,050
3764	TT13.TT0796	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	559,050

3765	TT13.TT0797	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	989,400
3766	TT13.TT0798	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	559,050
3767	TT13.TT0799	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	989,400
3768	TT13.TT0800	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	989,400
3769	TT13.TT0801	Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	234,600
3770	TT13.TT0802	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	559,050
3771	TT13.TT0803	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	989,400
3772	TT13.TT0804	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	559,050
3773	TT13.TT0805	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	559,050
3774	TT13.TT0806	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	559,050
3775	TT13.TT0807	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	559,050
3776	TT13.TT0808	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	559,050
3777	TT13.TT0809	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	385,500
3778	TT13.TT0810	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	385,500
3779	TT13.TT0811	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	989,400
3780	TT13.TT0812	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	234,600
3781	TT13.TT0813	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	385,500
3782	TT13.TT0814	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	651,900
3783	TT13.TT0815	Nắn, bó bột gãy xương gót	250,500

3784	TT13.TT0816	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	385,500
3785	TT13.TT0817	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	385,500
3786	TT13.TT0818	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	423,000
3787	TT13.TT0819	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	513,000
3788	TT13.TT0820	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	423,000
3789	TT13.TT0821	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	1,124,400
3790	TT13.TT0822	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	1,124,400
3791	TT13.TT0823	Cấy chỉ điều trị đau lưng	234,600
3792	TT13.TT0824	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	651,900
3793	TT13.TT0825	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	513,000
3794	TT13.TT0826	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	651,900
3795	TT13.TT0827	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	423,000
3796	TT13.TT0828	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	1,000,500
3797	TT13.TT0830	Nạo hút thai trứng	1,371,900
3798	TT13.TT0831	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	564,750
3799	TT13.TT0834	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	234,600
3800	TT13.TT0838	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	4,308,900
3801	TT13.TT0839	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	82,200
3802	TT13.TT0840	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	168,450
3803	TT13.TT0841	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	196,350
3804	TT13.TT0842	Nhét bắc mũi sau	208,500

3805	TT13.TT0843	Nhét bắc mũi trước	208,500
3806	TT13.TT0844	Nhổ chân răng sữa	69,900
3807	TT13.TT0845	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	234,600
3808	TT13.TT0846	Nhổ chân răng vĩnh viễn	325,800
3809	TT13.TT0847	Nhổ răng sữa	69,900
3810	TT13.TT0848	Nhổ răng thừa	359,250
3811	TT13.TT0849	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	165,900
3812	TT13.TT0852	Nổi mặt - hồng tràng do ung thư	7,305,150
3813	TT13.TT0853	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	234,600
3814	TT13.TT0862	Nổi vị tràng	4,376,850
3815	TT13.TT0863	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	940,650
3816	TT13.TT0864	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	234,600
3817	TT13.TT0865	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	470,250
3818	TT13.TT0868	Nong niệu đạo	410,250
3819	TT13.TT0869	Ôn châm [kim ngắn]	114,450
3820	TT13.TT0870	Phục hồi cổ răng bằng Composite	554,250
3821	TT13.TT0871	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	554,250
3822	TT13.TT0872	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	554,250
3823	TT13.TT0873	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	554,250
3824	TT13.TT0874	Phương pháp Proetz	103,950
3825	TT13.TT0875	Bóc giả mạc	149,100
3826	TT13.TT0876	Cấy chỉ điều trị mày đay	234,600
3827	TT13.TT0878	Rạch áp xe mi	327,750
3828	TT13.TT0879	Rạch áp xe túi lệ	327,750
3829	TT13.TT0880	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	972,300
3830	TT13.TT0881	Rửa bàng quang	345,750
3831	TT13.TT0882	Rửa bàng quang lấy máu cục	345,750
3832	TT13.TT0884	Rửa cùng đồ	72,450
3833	TT13.TT0885	Rửa dạ dày cấp cứu	228,000

3834	TT13.TT0887	Cấy chỉ điều trị nấc	234,600
3835	TT13.TT0888	Rửa màng bụng cấp cứu	695,250
3836	TT13.TT0890	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	1,320,300
3837	TT13.TT0892	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	292,050
3838	TT13.TT0893	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	292,050
3839	TT13.TT0894	Sắc thuốc thang	21,000
3840	TT13.TT0895	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	21,000
3841	TT13.TT0896	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	293,850
3842	TT13.TT0897	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	234,600
3843	TT13.TT0898	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	879,450
3844	TT13.TT0899	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	3,465,900
3845	TT13.TT0900	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	3,465,900
3846	TT13.TT0901	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	621,750
3847	TT13.TT0904	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	441,750
3848	TT13.TT0905	Sinh thiết hốc mũi	207,750
3849	TT13.TT0906	Sinh thiết màng phổi mù	695,250
3850	TT13.TT0907	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	234,600
3851	TT13.TT0909	Sinh thiết tuyến nước bọt	207,750
3852	TT13.TT0910	Sinh thiết u họng miệng	207,750
3853	TT13.TT0911	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1,319,100
3854	TT13.TT0912	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	547,650
3855	TT13.TT0913	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1,563,750
3856	TT13.TT0914	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	798,600

3857	TT13.TT0915	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1,430,700
3858	TT13.TT0917	Soi đáy mắt cấp cứu	90,000
3859	TT13.TT0918	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	234,600
3860	TT13.TT0919	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	90,000
3861	TT13.TT0920	Soi đáy mắt trực tiếp	90,000
3862	TT13.TT0921	Soi góc tiền phòng	90,000
3863	TT13.TT0922	Sửa sẹo bong bằng kim	149,100
3864	TT13.TT0923	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1,695,300
3865	TT13.TT0924	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	51,750
3866	TT13.TT0927	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	5,580,900
3867	TT13.TT0928	Tán sỏi ngoài cơ thể	3,681,000
3868	TT13.TT0929	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	234,600
3869	TT13.TT0931	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	4,918,500
3870	TT13.TT0932	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	7,048,650
3871	TT13.TT0933	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	7,048,650
3872	TT13.TT0934	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	4,918,500
3873	TT13.TT0935	Tập các kiểu thở	49,350
3874	TT13.TT0936	Tập cho người thất ngôn	186,000
3875	TT13.TT0937	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	50,100
3876	TT13.TT0938	Tập đi với chân giả trên gôi	50,100
3877	TT13.TT0939	Tập đi với gậy	50,100
3878	TT13.TT0941	Tập đi với khung tập đi	50,100
3879	TT13.TT0942	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	50,100

3880	TT13.TT0943	Tập đi với thanh song song	50,100
3881	TT13.TT0944	Tập điều hợp vận động	88,950
3882	TT13.TT0945	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	88,950
3883	TT13.TT0946	Tập ho có trợ giúp	49,350
3884	TT13.TT0947	Tập lên, xuống cầu thang	50,100
3885	TT13.TT0948	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	478,050
3886	TT13.TT0949	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	88,950
3887	TT13.TT0950	Tập nhược thị	65,400
3888	TT13.TT0951	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	271,500
3889	TT13.TT0952	Tập nuốt [sử dụng máy]	260,550
3890	TT13.TT0953	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	88,950
3891	TT13.TT0954	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	50,100
3892	TT13.TT0955	Tập vận động có kháng trở	88,950
3893	TT13.TT0956	Tập vận động có trợ giúp	88,950
3894	TT13.TT0957	Tập vận động thụ động	88,950
3895	TT13.TT0958	Tập vận động trên bóng	50,100
3896	TT13.TT0959	Tập với dụng cụ quay khớp vai	50,100
3897	TT13.TT0960	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	22,050
3898	TT13.TT0961	Tập với giàn treo các chi	50,100
3899	TT13.TT0962	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	96,450
3900	TT13.TT0963	Tập với ròng rọc	22,050
3901	TT13.TT0964	Tập với thang tường	50,100
3902	TT13.TT0965	Tập với xe đạp tập	22,050
3903	TT13.TT0966	Test kéo cơ cường bức	295,800
3904	TT13.TT0967	Test thử nhược cơ	295,800
3905	TT13.TT0969	Thăm dò, sinh thiết gan	4,025,850
3906	TT13.TT0970	Thận nhân tạo cấp cứu	2,410,500
3907	TT13.TT0971	Thận nhân tạo thường quy	882,750
3908	TT13.TT0975	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	292,050

3909	TT13.TT0976	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	327,750
3910	TT13.TT0977	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	413,400
3911	TT13.TT0978	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	394,350
3912	TT13.TT0979	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	687,300
3913	TT13.TT0980	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	927,450
3914	TT13.TT0981	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	419,250
3915	TT13.TT0982	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	413,400
3916	TT13.TT0983	Thay canuyn	395,550
3917	TT13.TT0984	Thay canuyn mở khí quản	395,550
3918	TT13.TT0985	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	1,157,850
3919	TT13.TT0986	Thay ống nội khí quản	900,750
3920	TT13.TT0987	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	196,350
3921	TT13.TT0988	Thông bàng quang	152,700
3922	TT13.TT0989	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	937,500
3923	TT13.TT0990	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	937,500
3924	TT13.TT0991	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	937,500
3925	TT13.TT0992	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	937,500
3926	TT13.TT0993	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	937,500

3927	TT13.TT0994	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	937,500
3928	TT13.TT0995	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	937,500
3929	TT13.TT0996	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	1,157,850
3930	TT13.TT0997	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	937,500
3931	TT13.TT0998	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	937,500
3932	TT13.TT0999	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	937,500
3933	TT13.TT1000	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	937,500
3934	TT13.TT1001	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	937,500
3935	TT13.TT1002	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1,050,300
3936	TT13.TT1003	Thủ thuật chọc hút tử làm tử cung (bao gồm kim chọc tử nhiều lần)	824,850
3937	TT13.TT1004	Thủ thuật chọc hút tử làm tử cung (chưa bao gồm kim chọc tử một lần)	221,850
3938	TT13.TT1005	Thủ thuật chọc hút tử làm tử cung (sử dụng máy khoan cầm tay)	3,569,850
3939	TT13.TT1006	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	654,300
3940	TT13.TT1007	Trích áp xe tầng sinh môn	1,309,500
3941	TT13.TT1008	Thương tích bàn tay phức tạp	7,806,900
3942	TT13.TT1009	Thụt giữ	138,600

3943	TT13.TT1010	Thụt tháo	138,600
3944	TT13.TT1011	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	138,600
3945	TT13.TT1012	Thụt tháo phân	138,600
3946	TT13.TT1013	Thủy châm	115,650
3947	TT13.TT1014	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	115,650
3948	TT13.TT1015	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	115,650
3949	TT13.TT1016	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	115,650
3950	TT13.TT1017	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	115,650
3951	TT13.TT1018	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	1,157,850
3952	TT13.TT1019	Thủy châm điều trị đái dầm	115,650
3953	TT13.TT1020	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	115,650
3954	TT13.TT1021	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	115,650
3955	TT13.TT1022	Thủy châm điều trị đau dây V	115,650
3956	TT13.TT1023	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	115,650
3957	TT13.TT1024	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	115,650
3958	TT13.TT1025	Thủy châm điều trị đau lưng	115,650
3959	TT13.TT1026	Thủy châm điều trị đau răng	115,650
3960	TT13.TT1027	Thủy châm điều trị đau vai gáy	115,650
3961	TT13.TT1028	Thủy châm điều trị di tinh	115,650
3962	TT13.TT1029	Trích áp xe tuyến Bartholin	1,427,400
3963	TT13.TT1030	Thủy châm điều trị hen phế quản	115,650
3964	TT13.TT1031	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	115,650
3965	TT13.TT1032	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	115,650

3966	TT13.TT1033	Thủy châm điều trị hội chứng stress	115,650
3967	TT13.TT1034	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	115,650
3968	TT13.TT1035	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	115,650
3969	TT13.TT1036	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	115,650
3970	TT13.TT1037	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	115,650
3971	TT13.TT1038	Thủy châm điều trị khàn tiếng	115,650
3972	TT13.TT1039	Thủy châm điều trị liệt chi trên	115,650
3973	TT13.TT1040	Trích áp xe vú	377,250
3974	TT13.TT1041	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	115,650
3975	TT13.TT1042	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	115,650
3976	TT13.TT1043	Thủy châm điều trị liệt dương	115,650
3977	TT13.TT1044	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	115,650
3978	TT13.TT1045	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	115,650
3979	TT13.TT1046	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	115,650
3980	TT13.TT1047	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	115,650
3981	TT13.TT1048	Thủy châm điều trị mất ngủ	115,650
3982	TT13.TT1049	Thủy châm điều trị mày đay	115,650
3983	TT13.TT1050	Thủy châm điều trị nấc	115,650
3984	TT13.TT1051	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	128,250
3985	TT13.TT1052	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	115,650
3986	TT13.TT1053	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	115,650

3987	TT13.TT1054	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	115,650
3988	TT13.TT1055	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	115,650
3989	TT13.TT1056	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	115,650
3990	TT13.TT1057	Thủy châm điều trị sa dạ dày	115,650
3991	TT13.TT1058	Thủy châm điều trị sa tử cung	115,650
3992	TT13.TT1059	Thủy châm điều trị sụp mí	115,650
3993	TT13.TT1060	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	115,650
3994	TT13.TT1061	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	115,650
3995	TT13.TT1062	Trích dẫn lưu túi lệ	128,250
3996	TT13.TT1063	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	115,650
3997	TT13.TT1064	Thủy châm điều trị thống kinh	115,650
3998	TT13.TT1065	Thủy châm điều trị trĩ	115,650
3999	TT13.TT1066	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	115,650
4000	TT13.TT1067	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	115,650
4001	TT13.TT1068	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	115,650
4002	TT13.TT1069	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	115,650
4003	TT13.TT1070	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	115,650
4004	TT13.TT1071	Tiêm cân gan chân	156,600
4005	TT13.TT1072	Tiêm cạnh cột sống cổ	156,600
4006	TT13.TT1073	Chích lễ	114,450
4007	TT13.TT1074	Tiêm cạnh cột sống ngực	156,600
4008	TT13.TT1075	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	156,600
4009	TT13.TT1076	Tiêm cạnh nhãn cầu	82,500
4010	TT13.TT1077	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	156,600

4011	TT13.TT1078	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	156,600
4012	TT13.TT1079	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4013	TT13.TT1080	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	156,600
4014	TT13.TT1081	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	156,600
4015	TT13.TT1082	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	156,600
4016	TT13.TT1083	Tiêm dưới kết mạc	82,500
4017	TT13.TT1084	Trích rạch màng nhĩ	103,950
4018	TT13.TT1085	Tiêm gân gấp ngón tay	156,600
4019	TT13.TT1086	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4020	TT13.TT1087	Tiêm gân gót	156,600
4021	TT13.TT1088	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	156,600
4022	TT13.TT1089	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4023	TT13.TT1090	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	156,600
4024	TT13.TT1091	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4025	TT13.TT1092	Tiêm hậu nhãn cầu	82,500
4026	TT13.TT1093	Tiêm hội chứng DeQuervain	156,600
4027	TT13.TT1094	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	156,600
4028	TT13.TT1095	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1,328,100
4029	TT13.TT1096	Tiêm khớp bàn ngón chân	156,600
4030	TT13.TT1097	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4031	TT13.TT1098	Tiêm khớp bàn ngón tay	156,600
4032	TT13.TT1099	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4033	TT13.TT1100	Tiêm khớp cổ chân	156,600
4034	TT13.TT1101	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050

4035	TT13.TT1102	Tiêm khớp cổ tay	156,600
4036	TT13.TT1103	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4037	TT13.TT1104	Tiêm khớp cùng chậu	156,600
4038	TT13.TT1105	Tiêm khớp đòn - cùng vai	156,600
4039	TT13.TT1106	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	327,750
4040	TT13.TT1107	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4041	TT13.TT1108	Tiêm khớp đốt ngón tay	156,600
4042	TT13.TT1109	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4043	TT13.TT1110	Tiêm khớp gối	156,600
4044	TT13.TT1111	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4045	TT13.TT1112	Tiêm khớp háng	156,600
4046	TT13.TT1113	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4047	TT13.TT1114	Tiêm khớp khuỷu tay	156,600
4048	TT13.TT1115	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4049	TT13.TT1116	Tiêm khớp thái dương hàm	156,600
4050	TT13.TT1117	Chỉnh chỉ sau mổ lác	930,000
4051	TT13.TT1118	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4052	TT13.TT1119	Tiêm khớp ức - sườn	156,600
4053	TT13.TT1120	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4054	TT13.TT1121	Tiêm khớp ức đòn	156,600
4055	TT13.TT1122	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4056	TT13.TT1123	Tiêm khớp vai	156,600
4057	TT13.TT1124	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	223,050
4058	TT13.TT1125	Tiêm ngoài màng cứng	547,650
4059	TT13.TT1126	Tiêm nhu mô giác mạc	82,500
4060	TT13.TT1127	Tiêm nội nhãn	367,650
4061	TT13.TT1129	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	368,250

4062	TT13.TT1130	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	368,250
4063	TT13.TT1131	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	368,250
4064	TT13.TT1132	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	368,250
4065	TT13.TT1133	Trật khớp háng bẩm sinh	5,403,750
4066	TT13.TT1134	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	3,594,300
4067	TT13.TT1136	Vá da tạo hình mi	1,791,150
4068	TT13.TT1137	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,866,150
4069	TT13.TT1139	Vận động trị liệu hô hấp	49,350
4070	TT13.TT1140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	114,000
4071	TT13.TT1141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	114,000
4072	TT13.TT1142	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	114,000
4073	TT13.TT1143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	114,000
4074	TT13.TT1144	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	114,000
4075	TT13.TT1145	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	114,000
4076	TT13.TT1146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	114,000
4077	TT13.TT1147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	114,000
4078	TT13.TT1149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	114,000
4079	TT13.TT1150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	114,000
4080	TT13.TT1151	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	114,000
4081	TT13.TT1152	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	114,000

4082	TT13.TT1153	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	114,000
4083	TT13.TT1154	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	114,000
4084	TT13.TT1155	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	114,000
4085	TT13.TT1156	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	114,000
4086	TT13.TT1157	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	114,000
4087	TT13.TT1158	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	114,000
4088	TT13.TT1160	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	114,000
4089	TT13.TT1161	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	114,000
4090	TT13.TT1162	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	114,000
4091	TT13.TT1163	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	114,000
4092	TT13.TT1164	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	114,000
4093	TT13.TT1165	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	114,000
4094	TT13.TT1166	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	114,000
4095	TT13.TT1167	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	114,000
4096	TT13.TT1168	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	114,000
4097	TT13.TT1169	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	114,000
4098	TT13.TT1170	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	6,153,750
4099	TT13.TT1171	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	114,000
4100	TT13.TT1172	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	114,000
4101	TT13.TT1173	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	114,000

4102	TT13.TT1174	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	114,000
4103	TT13.TT1175	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	114,000
4104	TT13.TT1176	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	114,000
4105	TT13.TT1177	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	114,000
4106	TT13.TT1178	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	114,000
4107	TT13.TT1179	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	114,000
4108	TT13.TT1180	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	114,000
4109	TT13.TT1182	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	114,000
4110	TT13.TT1183	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	114,000
4111	TT13.TT1184	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	114,000
4112	TT13.TT1185	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	114,000
4113	TT13.TT1186	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	114,000
4114	TT13.TT1187	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	114,000
4115	TT13.TT1188	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	114,000
4116	TT13.TT1189	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	114,000
4117	TT13.TT1190	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	114,000
4118	TT13.TT1191	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	114,000
4119	TT13.TT1193	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	190,350

4120	TT13.TT1194	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	114,000
4121	TT13.TT1195	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	114,000
4122	TT13.TT1196	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	114,000
4123	TT13.TT1197	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	114,000
4124	TT13.TT1198	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	114,000
4125	TT13.TT1199	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	114,000
4126	TT13.TT1200	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	114,000
4127	TT13.TT1201	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	114,000
4128	TT13.TT1202	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	114,000
4129	TT13.TT1203	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	97,350
4130	TT13.TT1204	Chọc dịch tủy sống	190,350
4131	TT13.TT1205	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	114,000
4132	TT13.TT1206	Xông hơi thuốc	75,450
4133	TT13.TT1207	Xông khói thuốc	67,950
4134	TT13.TT1208	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,565,250
4135	TT13.TT1209	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,565,250
4136	TT13.TT1210	Chọc dò dịch màng phổi	230,550
4137	TT13.TT1211	Chọc dò dịch não tủy	190,350
4138	TT13.TT1212	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	230,550
4139	TT13.TT1213	Chọc dò màng ngoài tim	420,750

4140	TT13.TT1214	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	420,750
4141	TT13.TT1215	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	230,550
4142	TT13.TT1216	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	419,250
4143	TT13.TT1217	Chọc dò túi cùng Douglas	468,750
4144	TT13.TT1218	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	420,750
4145	TT15.TT706	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	378,750
4146	TTBS2021.003	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	3,465,900
4147	TTBS2021.004	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	3,465,900
4148	TTBS2021.005	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3,465,900
4149	TTBS2021.006	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	3,465,900
4150	TTBS2021.007	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	3,465,900
4151	TTBS2021.008	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	3,465,900
4152	TTBS2021.009	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	3,465,900
4153	TTBS2021.010	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	3,465,900
4154	TTBS2021.011	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	3,465,900
4155	TTBS2021.012	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	3,465,900

4156	TTBS2021.014	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	3,465,900
4157	TTBS2021.015	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	2,601,900
4158	TTBS2021.016	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	2,410,500
4159	TTBS2021.017	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	2,601,900
4160	TTBS2021.018	Thay huyết tương sử dụng albumin	2,601,900
4161	TTBS2021.019	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	2,601,900
4162	TTBS2021.020	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	2,601,900
4163	TTBS2021.021	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	2,601,900
4164	TTBS2021.022	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	2,601,900
4165	TTBS2021.023	Thay huyết tương trong suy gan cấp	2,601,900
4166	TTBS2021.024	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	2,601,900
4167	TTBS2021.025	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	867,750
4168	TTBS2021.026	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	3,465,900
4169	TTBS2021.027	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	2,601,900
4170	TTBS2021.028	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	3,465,900

4171	TTBS2021.029	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	3,465,900
4172	TTBS2021.030	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%	2,601,900
4173	TTBS2021.031	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	2,601,900
4174	TTBS2021.032	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	2,601,900
4175	TTBS2021.033	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	2,601,900
4176	TTBS2021.034	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	2,601,900
4177	TTBS2021.035	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	2,601,900
4178	TTBS2021.036	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	2,601,900
4179	TTBS2021.037	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	2,601,900
4180	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	481,500
4181	CV142.VS022	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1,052,550
4182	HC345.6	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	42,900
4183	HPV.QD85KHTH	Clart HPV	1,725,000
4184	LABC022020.XN001	Định lượng D-Dimer	409,350

4185	LABC022020.XN002	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	165,450
4186	LABC022020.XN005	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	111,900
4187	LABC022020.XN006	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	37,200
4188	LABC022020.XN008	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	65,250
4189	LABC022020.XN010	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	409,350
4190	LABC022020.XN011	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	466,500
4191	LABC022020.XN012	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	142,950
4192	LABC022020.XN013	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	134,550
4193	LABC022020.XN015	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	216,300
4194	LABC022020.XN016	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	234,300
4195	LABC022020.XN017	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	216,300
4196	LABC022020.XN019	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	25,200
4197	LABC022020.XN020	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20,100
4198	LABC022020.XN022	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	134,550
4199	LABC022020.XN024	Định lượng Cortisol (máu)	142,950

4200	LABC022020.XN025	Định lượng C-Peptid [Máu]	267,450
4201	LABC022020.XN026	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	84,150
4202	LABC022020.XN028	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	33,600
4203	LABC022020.XN029	Định lượng Globulin [Máu]	33,600
4204	LABC022020.XN030	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	50,400
4205	LABC022020.XN031	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	33,600
4206	LABC022020.XN032	Định lượng Ferritin [Máu]	126,150
4207	LABC022020.XN033	Định lượng Folate [Máu]	134,550
4208	LABC022020.XN035	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	126,150
4209	LABC022020.XN036	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30,000
4210	LABC022020.XN037	Định lượng HbA1c [Máu]	157,950
4211	LABC022020.XN038	Định lượng Insulin [Máu]	126,150
4212	LABC022020.XN040	Định lượng Progesteron [Máu]	126,150
4213	LABC022020.XN041	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	142,950
4214	LABC022020.XN042	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	134,550
4215	LABC022020.XN043	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	369,600
4216	LABC022020.XN044	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	58,800
4217	LABC022020.XN045	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	100,950

4218	LABC022020.XN046	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	100,950
4219	LABC022020.XN047	Định lượng Testosterol [Máu]	146,250
4220	LABC022020.XN048	Định lượng Transferrin [Máu]	100,950
4221	LABC022020.XN049	Định lượng Troponin I [Máu]	117,750
4222	LABC022020.XN050	Định lượng Troponin T hs [Máu]	117,750
4223	LABC022020.XN051	Định lượng Sắt [Máu]	50,400
4224	LABC022020.XN052	HAV IgM miễn dịch tự động	174,600
4225	LABC022020.XN054	HBc IgM miễn dịch bán tự động	185,100
4226	LABC022020.XN056	HCV Ab miễn dịch tự động	195,750
4227	LABC022020.XN057	Streptococcus pyogenes ASO	68,250
4228	LABC022020.XN059	CMV IgG miễn dịch bán tự động	185,100
4229	LABC022020.XN060	CMV IgM miễn dịch bán tự động	213,750
4230	LABC022020.XN061	EV71 IgM/IgG test nhanh	187,500
4231	LABC022020.XN062	HBeAg miễn dịch tự động	156,600
4232	LABC022020.XN063	HBsAg định lượng	751,950
4233	LABC022020.XN064	HBsAg miễn dịch tự động	122,550
4234	LABC022020.XN068	HEV IgG miễn dịch bán tự động	504,000
4235	LABC022020.XN069	HEV IgM miễn dịch bán tự động	504,000
4236	LABC022020.XN070	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	213,750
4237	LABC022020.XN072	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	252,900

4238	LABC022020.XN073	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	252,900
4239	LABC022020.XN074	Influenza virus A, B test nhanh	278,550
4240	LABC022020.XN076	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	195,750
4241	LABC022020.XN077	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	234,900
4242	LABC022020.XN078	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	195,750
4243	LABC022020.XN079	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	195,750
4244	LABC022020.XN081	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	142,650
4245	LABC022020.XN119	Định lượng Haptoglobin	151,350
4246	LABNV2024.01	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	102,600
4247	LABNV2024.02	Định lượng Albumin [Máu]	33,600
4248	LABNV2024.03	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	100,950
4249	LABNV2024.04	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	100,950
4250	LABNV2024.05	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	92,550
4251	LABNV2024.06	Định lượng Anti CCP [Máu]	486,750
4252	LABNV2024.07	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	622,050
4253	LABNV2024.08	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	274,950
4254	LABNV2024.09	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	420,750
4255	LABNV2024.10	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	318,450

4256	LABNV2024.11	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	453,750
4257	LABNV2024.12	Định lượng HE4 [Máu]	468,750
4258	LABNV2024.13	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	151,350
4259	LABNV2024.14	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	42,000
4260	LABNV2024.15	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	126,150
4261	LABNV2024.16	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	92,550
4262	LABNV2024.17	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	300,450
4263	LABNV2024.18	Định lượng Pre-albumin [Máu]	151,350
4264	LABNV2024.19	Định lượng Prolactin [Máu]	117,750
4265	LABNV2024.20	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	318,450
4266	LABNV2024.21	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	637,050
4267	LABNV2024.22	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	117,750
4268	LABNV2024.23	Định lượng Protein (niệu)	21,600
4269	LABNV2024.24	Định lượng Urê (niệu)	25,200
4270	LABNV2024.25	Định lượng Creatinin (niệu)	25,200
4271	LABNV2024.26	Định lượng Glucose (niệu)	21,600
4272	LABNV2024.27	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	45,300
4273	LABNV2024.28	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	545,400
4274	LABNV2024.30	Định lượng Estradiol [Máu]	126,150
4275	LABNV2024.31	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	42,000
4276	LABNV2024.32	HCV Ab miễn dịch bán tự động	195,750
4277	LABNV2024.35	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	587,250
4278	LABNV2024.36	Định lượng EPO (Erythropoietin)	643,350
4279	LBN.01.2025	Định lượng kẽm	225,000
4280	LBN.010.2025	Free Testosterol	450,000

4281	LBN.011.2025	Định lượng Phospho [Máu]	33,600
4282	LBN.02.2025	Định lượng AMH (Anti - Mullerian Hormone)	750,000
4283	LBN.03.2025	Định lượng Mg [Máu]	50,400
4284	LBN.04.2025	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	33,000
4285	LBN.05.2025	Tinh dịch đồ	225,000
4286	LBN.06.2025	Định lượng đồng	180,000
4287	LBN.07.2025	Định lượng SHBG (Sex hormone binding globulin) [Máu]	180,000
4288	LBN.08.2025	Homocystein	450,000
4289	LBN.09.2025	STD (Sexually Transmitted Diseases – STDs)	750,000
4290	NT003	Test nhanh 4 loại ma túy (MET / THC / MOMA / MOP)	258,000
4291	NT004	Gonadotropin để chuẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	34,950
4292	QD1518.01	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	300,000
4293	QD1518.03	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	292,050
4294	QD1518.04	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	300,000
4295	QD1518.05	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	300,000
4296	QD1518.06	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	300,000
4297	QD1518.07	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	300,000
4298	QD171.20240203	Chlamydia test nhanh	117,450
4299	QD446.09	Schistosoma (Sán máng) IgG miễn dịch bán tự động	172,500

4300	QD446.10	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgG miễn dịch bán tự động	172,500
4301	QD446.11	Entamoeba histolytica (Ly Amip) IgG miễn dịch bán tự động	172,500
4302	QD446.13	HCV đo tải lượng Real-time PCR	516,000
4303	QD446.14	HPV Real-time PCR (định tính)	412,500
4304	QD446.15	HPV Real-time PCR ((định type (định được tất cả các type 6, 11, 16, 18, 31, 33,35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68))	513,000
4305	QD4994.GPB01	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	285,600
4306	QD4994.HH02	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	109,800
4307	QD4994.HH04	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	120,750
4308	QD4994.HH05	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	334,050
4309	QD4994.HH06	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	139,950
4310	QD4994.HH10	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	691,500

4311	QD4994.HH12	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	130,500
4312	QD4994.HH14	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	130,500
4313	QD4994.NT03	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	67,200
4314	QD4994.SH01	Định lượng D-Dimer [Máu]	409,350
4315	QD4994.VS07	HBeAb miễn dịch tự động	156,600
4316	QD547.NGVIENT.HPV	Xét nghiệm APTIMAHPV	1,125,000
4317	QD7435.VS003	HEV Ab test nhanh	195,750
4318	QD81.20240116XN1	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	165,450
4319	QD81.20240116XN2	HCV Ab miễn dịch tự động	195,750
4320	QD81.20240116XN3	Influenza virus A, B test nhanh	278,550
4321	QD81.20240116XN3	Influenza virus A, B test nhanh	278,550
4322	QD871.01	Helicobacter pylori Ab test nhanh	195,000
4323	QD955.NT0125	Test nhanh 5 loại ma túy	240,000
4324	QD955.VS0125	Vi khuẩn test nhanh (Tubecullin (Mantoux) test nhanh))	172,500
4325	QD955.VS0225	Vi khuẩn test nhanh (Giang mai (Syphilis) test nhanh)	135,000
4326	SKNN.DV001	Test lấy da	45,000
4327	TT13.2022.HH01	Định lượng sắt huyết thanh	50,400
4328	TT13.HH001	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	24,000
4329	TT13.HH002	Máu lắng (bằng máy tự động)	55,950

4330	TT13.HH004	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	46,650
4331	TT13.HH006	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	20,400
4332	TT13.HH007	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	102,600
4333	TT13.HH007	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	102,600
4334	TT13.HH008	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	65,250
4335	TT13.HH008	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	65,250
4336	TT13.HH010	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	59,550
4337	TT13.HH011	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	74,550
4338	TT13.HH011	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	74,550
4339	TT13.HH012	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	65,250

4340	TT13.HH013	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	63,150
4341	TT13.HH014	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	24,000
4342	TT13.HH015	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	42,600
4343	TT13.HH016	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	50,250
4344	TT13.HH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	111,900
4345	TT13.HH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	111,900
4346	TT13.HH018	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	120,750
4347	TT13.HH024	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	63,150
4348	TT13.HH025	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	50,250
4349	TT13.HH030	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	142,950
4350	TT13.HHS009	Định lượng D-Dimer	409,350
4351	TT13.NT04	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	67,200
4352	TT13.NT07	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	67,200
4353	TT13.SH0001	Phản ứng Pandy [dịch]	13,200
4354	TT13.SH0003	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	33,600
4355	TT13.SH0007	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	33,600
4356	TT13.SH0007	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	33,600

4357	TT13.SH0008	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	50,400
4358	TT13.SH0009	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	33,600
4359	TT13.SH0010	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20,100
4360	TT13.SH0010	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20,100
4361	TT13.SH0013	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	42,000
4362	TT13.SH0015	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	142,950
4363	TT13.SH0016	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	134,550
4364	TT13.SH0016	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	134,550
4365	TT13.SH0017	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	58,800
4366	TT13.SH0018	Định lượng Creatinin (máu)	33,600
4367	TT13.SH0019	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	42,000
4368	TT13.SH0021	Định lượng Troponin I [Máu]	117,750
4369	TT13.SH0021	Định lượng Troponin I [Máu]	117,750
4370	TT13.SH0022	Định lượng Creatinin (niệu)	25,200
4371	TT13.SH0024	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	100,950
4372	TT13.SH0024	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	100,950
4373	TT13.SH0025	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	20,100
4374	TT13.SH0026	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	20,100
4375	TT13.SH0027	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	45,300
4376	TT13.SH0028	Định lượng Glucose (niệu)	21,600
4377	TT13.SH0028	Định lượng Glucose (niệu)	21,600

4378	TT13.SH0029	Định lượng Glucose [Máu]	33,600
4379	TT13.SH0030	Định lượng HbA1c [Máu]	157,950
4380	TT13.SH0030	Định lượng HbA1c [Máu]	157,950
4381	TT13.SH0031	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	42,000
4382	TT13.SH0032	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	33,600
4383	TT13.SH0033	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	100,950
4384	TT13.SH0033	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	100,950
4385	TT13.SH0034	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	42,000
4386	TT13.SH0035	Định lượng Acid Uric [Máu]	33,600
4387	TT13.SH0036	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	92,550
4388	TT13.SH0036	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	92,550
4389	TT13.SH0037	Định lượng Urê (niệu)	25,200
4390	TT13.SH0038	Định lượng Urê máu [Máu]	33,600
4391	TT13.SH0039	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	33,600
4392	TT13.SH0040	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	33,600
4393	TT13.SH0041	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	33,600
4394	TT13.SH0042	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	42,000
4395	TT13.SH0042	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	42,000
4396	TT13.SH0043	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30,000
4397	TT13.SH0043	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30,000
4398	TT13.SH0044	Định lượng Albumin [Máu]	33,600
4399	TT13.SH0044	Định lượng Albumin [Máu]	33,600
4400	TT13.SH0046	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	33,600
4401	TT13.SH0047	Phản ứng Rivalta [dịch]	13,200

4402	TT13.SH0049	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	134,550
4403	TT13.SH0049	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	134,550
4404	TT13.SH0050	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	142,950
4405	TT13.SH0050	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	142,950
4406	TT13.SH0051	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	234,300
4407	TT13.SH0051	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	234,300
4408	TT13.SH0052	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	249,300
4409	TT13.SH0053	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	204,300
4410	TT13.SHBS0049	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	336,600
4411	TT13.SHBS0406	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	622,050
4412	TT13.VS001	Neisseria meningitidis nhuộm soi	111,300
4413	TT13.VS0018	HBsAg miễn dịch tự động	122,550
4414	TT13.VS0018	HBsAg miễn dịch tự động	122,550
4415	TT13.VS002	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	68,250
4416	TT13.VS003	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	52,650
4417	TT13.VS004	Streptococcus pyogenes ASO	68,250
4418	TT13.VS005	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	391,500
4419	TT13.VS006	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	320,700

4420	TT13.VS007	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	111,300
4421	TT13.VS009	Vibrio cholerae nhuộm soi	111,300
4422	TT13.VS010	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	487,800
4423	TT13.VS013	Trichomonas vaginalis soi tươi	68,250
4424	TT13.VS015	Demodex soi tươi	68,250
4425	TT13.VS017	Vi khuẩn nhuộm soi	111,300
4426	TT13.VS018	Vi nấm nhuộm soi	68,250
4427	TT13.VS019	Trứng giun, sán soi tươi	68,250
4428	TT13.VS020	Trứng giun soi tập trung	68,250
4429	TT13.VS021	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	68,250
4430	TT13.VS022	Vi nấm soi tươi	68,250
4431	TT13.VS023	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	68,250
4432	TT13.VS024	Dengue virus NS1Ag test nhanh	213,750
4433	TT13.VS025	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	213,750
4434	TT13.VS026	HBeAg test nhanh	97,800
4435	TT13.VS028	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	111,300
4436	TT13.VS029	HBsAg test nhanh	87,900
4437	TT13.VS030	HCV Ab test nhanh	87,900
4438	TT13.VS031	HIV Ab test nhanh	87,900
4439	TT13.VS032	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	62,550
4440	TT37.NVSH023	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	637,050
4441	TT37.VSS037	HAV Ab test nhanh	195,750
4442	TT37.VSS065	Hồng cầu trong phân test nhanh	107,400
4443	TT39.SH0004	Đo lactat trong máu	151,350
4444	TT39.SH0010	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	216,300
4445	TT39.SH0010	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	216,300

4446	TT39.SH0011	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	216,300
4447	TT39.SH0011	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	216,300
4448	TT39.SH0013	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	208,800
4449	TT39.SH0021	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	151,350
4450	TT39.VS020	HBsAb định lượng	189,600
4451	TT39.VSBS03	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	302,700
4452	TT39.VSBS89	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	481,500
4453	TT39.VSBS91	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	481,500
4454	VS0030	Clotest	75,000
4455	XN02	Albumin niệu	64,650
4456	XNSH.01	Định lượng Ferritin	126,150
4457	XNVS.2025.01	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	292,050
4458	XNVS.2025.02	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	87,900
4459	XNHS.2025.01	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	84,150